

P. H. Matthews

**LINGUISTICS**  
A Very Short Introduction

DẪN LUẬN VỀ  
**NGÔN NGỮ  
HỌC**

OXFORD  
UNIVERSITY PRESS



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Peter Hugoe Matthews (sinh năm 1934) là nhà ngôn ngữ học người Anh. Ông là giáo sư danh dự về ngôn ngữ học tại Đại học Cambridge, ủy viên giám đốc của St John's College, Cambridge, và từng là giáo sư, trưởng khoa Ngôn ngữ học tại Đại học Cambridge (1980-2000).

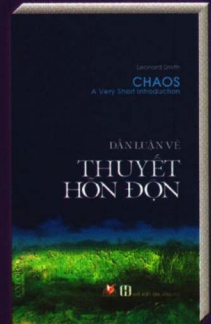
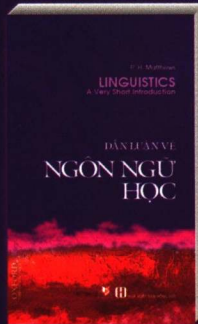
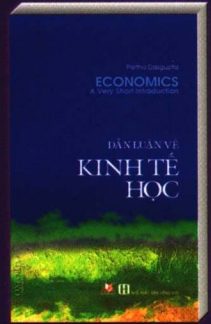
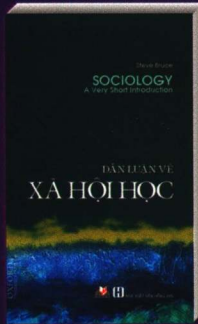
Matthews có lẽ được biết tới nhiều nhất với những công trình về hình thái học ngôn ngữ. Ông đã xuất bản hai chuyên khảo về chủ đề này. Các xuất bản phẩm của ông phải kể đến: *Hình thái học biến tố* (1972), *Hình thái học* (ấn bản lần thứ hai, 1991), *Ngữ pháp tạo sinh và năng lực ngôn ngữ học* (1979), *Cú pháp* (1981), *Lý thuyết ngữ pháp ở Mỹ từ Bloomfield đến Chomsky* (1993), *Một lịch sử ngắn về ngôn ngữ học cấu trúc* (2001), *Những mối quan hệ cú pháp: Một khảo sát phê phán* (2007), *Dẫn luận về ngôn ngữ học* (2003), và *Những vị trí của tính từ trong tiếng Anh* (2014).



## SÁCH LIÊN KẾT XUẤT BẢN & ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH

Tủ sách: Văn hóa xã hội

*Trân trọng giới thiệu sách đã phát hành:*



### *Chức năng hoạt động*

- **XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH**  
SÁCH CÁC LOẠI, LỊCH TỜ, LỊCH BLOC,  
AGENDA, SỔ TAY, TẬP HS, THIẾP
- **IN ẤN, ĐỒNG XEN**  
DẠY CHUYÊN CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI
- **THIẾT KẾ QUẢNG CÁO**  
CATALOGUE, BROCHURE, POSTER, TỜ GẤP,  
CÁC THỂ LOẠI VÉ LỊCH, SÁCH, TẠP CHÍ...
- **KINH DOANH**  
SIÊU THỊ TỔNG HỢP, THỜI TRANG MAY MẶC,  
VĂN PHÒNG PHẨM, QUÀ LƯU NIỆM,  
ĐỒ CHƠI TRẺ EM, BẢNG TỬ, ĐĨA CD, VCD, DVD...

**LINGUISTICS**  
A Very Short Introduction



**DẪN LUẬN VỀ  
NGÔN NGỮ  
HỌC**

*Ngôn ngữ học rơi vào khoảng trống giữa nghệ thuật và khoa học, và chính ở đường biên ấy, những khám phá thú vị nhất và những vấn đề quan trọng nhất đã được tìm ra. Thay vì đi theo cách tổ chức thông thường của nhiều tác phẩm dẫn luận đương đại về chủ đề, tác giả cuốn **Dẫn luận về ngôn ngữ học** này bắt đầu với bàn luận về mục đích cổ xưa nhất, mục đích “nghệ thuật” của ngôn ngữ học, và đi tới theo trình tự thời gian cho đến những nghiên cứu mới nhất những khía cạnh “khoa học”.*

*Các chương theo từng chủ đề sẽ lần lượt xem xét những lĩnh vực như thời kỳ tiền sử của các ngôn ngữ, những nguồn gốc chung của chúng, ngôn ngữ và sự tiến hóa, ngôn ngữ theo thời gian và không gian (bản chất của sự thay đổi vốn có trong ngôn ngữ), ngữ pháp và từ điển (ngôn ngữ có tính hệ thống đến đâu?), và ngữ âm học. Phần trình bày những khám phá mới nhất về bộ não liên quan đến ngôn ngữ sẽ hoàn tất khảo luận về các khía cạnh chính yếu của ngôn ngữ học từ một góc nhìn mới mẻ và sâu sắc.*

● VP CTY & NHÀ SÁCH : 40 - 42 NG. THỊ MINH KHAI, Q. 1 ĐT: 38.242.157

● SIÊU THỊ & NHÀ SÁCH : 01 QUANG TRUNG, Q. GÒ VẤP ĐT: 39.894.523

● NHÀ SÁCH VĂN LANG : 142-144 ĐINH TIẾN HOÀNG, Q. BT ĐT: 38.413.306

● TRƯ SỞ CHÍNH & XƯỞNG IN : 06 NGUYỄN TRUNG TRỰC, Q. BT ĐT: 35.500.331

Website: [www.vanlang.vn](http://www.vanlang.vn) • Email: [vhvl@vanlang.vn](mailto:vhvl@vanlang.vn)



Facebook.com/VanLang.vn

*Dẫn luận về ngôn ngữ học*



8 935073 103568

**Giá: 60.000đ**

# DẪN LUẬN VỀ NGÔN NGỮ HỌC



P. H. Matthews  
Người dịch: Thái An

# DẪN LUẬN VỀ NGÔN NGỮ HỌC

LINGUISTICS  
A Very Short Introduction

## **LINGUISTICS - A VERY SHORT INTRODUCTION**

Copyright © P. H. Matthews, 2003

This translation of **LINGUISTICS - A VERY SHORT INTRODUCTION** is published by arrangement with Oxford University Press. All rights reserved.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty CPVH Văn Lang, 2016.  
Mọi hình thức xuất bản, sao chép, phân phối dưới dạng in ấn hoặc chế bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán qua mạng Internet, nếu không có sự đồng ý của Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang bằng văn bản, đều được xem là vi phạm pháp luật.





# Mục lục

1	Nghiên cứu ngôn ngữ .....	7
2	“Homo loquens” .....	28
3	Ngôn ngữ theo thời gian và không gian .....	53
4	Các hệ ngôn ngữ .....	77
5	Tôn vinh sự đa dạng .....	101
6	Thế nào là một ngôn ngữ? .....	125
7	Tính hệ thống đến đâu? .....	143
8	Âm thanh .....	160
9	Ngôn ngữ và bộ não .....	181
	Tài liệu tham khảo .....	202





## Nghiên cứu ngôn ngữ

**N**gôn ngữ học là gì? Từ điển định nghĩa ngôn ngữ học là sự nghiên cứu học thuật về ngôn ngữ, hay nói đơn giản hơn, một môn “khoa học” về ngôn ngữ. Những người thực hành bộ môn ấy được gọi là *nhà ngôn ngữ học*, và mục đích của cuốn sách là mang lại cho bạn một cảm nhận nào đó về mối quan tâm của các nhà ngôn ngữ học, và về chính bản chất của ngôn ngữ. Nhưng chúng ta muốn nói gì khi áp dụng thuật ngữ “khoa học” trong lĩnh vực này?

Ngôn ngữ loài người đương nhiên chỉ có ở con người. Tôi nói đương nhiên vì cho đến lúc này, đây chắc chắn không phải là một tuyên bố với hàm ý sâu xa. Nhưng nó cho thấy rõ ràng để nghiên cứu ngôn ngữ, chúng ta đang bắt đầu - và không thể làm gì khác ngoài bắt đầu - như

những người trong cuộc. Bản thân chúng ta là con người, nên chúng ta đang nghiên cứu một khía cạnh trung tâm trong đời sống của chính mình. Điều này đặt chúng ta vào một vị thế đặc biệt, bởi có quá nhiều điều được xem là đương nhiên đến nỗi người ngoài cuộc dù có tìm ra cũng gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dầu vậy, người trong cuộc cũng có những vấn đề của mình.

Các nhà khoa học khác đã nghiên cứu “ngôn ngữ” - hãy tạm gọi như vậy - ở những loài khác. Chẳng hạn, chúng ta biết rằng tiếng hót của nhiều loài chim một phần nhằm xác định lãnh thổ, ong mật “nói” với những con khác trong đàn về nơi có nguồn thức ăn, hay tiếng kêu của một số loài linh trưởng khác có phần do học được chứ không hoàn toàn là “bản năng”. Vào mùa thu, khi dọn dẹp trong vườn, tôi thường lắng nghe tiếng hót của chim cổ đỏ châu Âu. Đây là giống chim vườn duy nhất có một lãnh thổ riêng ngoài mùa sinh sản, nên chúng hót khi những con chim khác lặng yên. Tiếng hót của chúng phức tạp, có thể được chia thành những tiết nhạc, trung bình kéo dài một đến hai giây. Mỗi tiết nhạc lại khác với tiết nhạc tiếp theo, và có thể được phân tích thành những “motif” cũng khác nhau. Bởi vậy chúng ta có thể thấy cấu trúc trong tiếng hót của chim cổ đỏ. Nhưng không có bằng chứng nào cho thấy những đơn vị nhỏ hơn này có cái mà chúng ta gọi là “ý nghĩa”.

Tôi thường tự hỏi với những tiếng om sòm huyền não mà loài *homo sapiens*<sup>1</sup> tạo ra, một loài khác sẽ nghĩ thế nào. Chúng ta hãy tưởng tượng những sinh vật ngoài hành tinh đến đây bằng UFO (vật thể bay không xác định) của họ để nghiên cứu trái đất. Họ sẽ không có khả năng hỏi chúng ta bằng ngôn ngữ của chúng ta. Nhưng hãy giả sử - dù đây đã là một giả sử đáng kể - rằng họ giao tiếp với nhau trong một dải tần số âm thanh tương tự như của loài người, nên ít nhất sẽ nghe được những gì chúng ta đang nói. Họ sẽ phát hiện rằng khi ở bên nhau, chúng ta hiếm khi im lặng. Đôi lúc chúng ta nói trong khi đang làm những chuyện có vẻ có một mục đích cụ thể. Chẳng hạn, chúng ta có thể vừa nấu bữa tối vừa trò chuyện, rồi vừa ăn vừa trò chuyện. Những lúc khác, chúng ta huyền thuyên trong khi rõ ràng chẳng làm điều gì khác đáng kể. Các nhà khoa học ngoài hành tinh có lẽ không hiểu ngay rằng đây là giao tiếp. Hãy nghĩ mà xem, loài thông minh là chúng ta đã phải mất bao lâu để cuối cùng nắm bắt được ý nghĩa của tiếng chim hót! Nhưng hãy cứ cho rằng người ngoài hành tinh có hiểu biết này. Họ sẽ phân tích những âm thanh đã ghi lại như thế nào?

Với những người “trong cuộc” là chúng ta, điều có vẻ hiển nhiên là ngôn ngữ chứa đựng

---

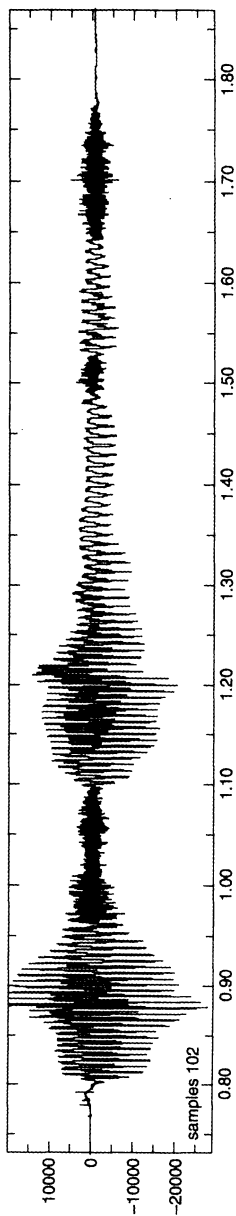
<sup>1</sup> Danh pháp khoa học để chỉ loài người trên trái đất.

các từ. Chẳng hạn, nếu một người hỏi về *three oranges* (ba quả cam), từ *three* là một từ với một ý nghĩa, từ *oranges* là một từ khác với một ý nghĩa khác. Nhưng người “ngoài cuộc” sẽ không dễ dàng hiểu về sự tồn tại của những từ này. Nếu bạn nghi ngờ, hãy thử lắng nghe ai đó nói một thứ tiếng bạn hoàn toàn không biết. Sẽ có những lúc ngừng khi họ hít thở hoặc lưỡng lự, nhưng không có sự phân chia âm thanh thành những đơn vị nhỏ hơn. Vì vậy, mặc dù nghiêm nhiên cho rằng những đơn vị nhỏ hơn phải có, chúng ta cũng không thể suy đoán một cách đáng tin cậy về điểm khởi đầu và kết thúc của chúng. Nếu điều đó vẫn chưa đủ thuyết phục, hãy nhìn vào biểu đồ ở hình 1, ghi lại ba từ liên tiếp được nói tự nhiên trong tiếng Anh. Những biến đổi trong tín hiệu chủ yếu tương ứng với những phân biệt của chúng ta về nguyên âm và phụ âm. Nhưng các từ không tách biệt rạch ròi với nhau. Thế thì một nhà khảo sát ngoài hành tinh ban đầu có lẽ không nghe được gì hơn ngoài một chuỗi tiếng lảm bảm với những khoảng gián đoạn. Làm sao họ có thể biết liệu những thành phần của chuỗi có chức năng riêng biệt hay không?

Phương pháp tự nhiên là làm sao tìm ra sự tương quan giữa những tín hiệu lặp đi lặp lại với những thứ khác mà chúng ta quan sát thấy mọi người thực hiện. Chẳng hạn, đây là cách chúng

ta nhận dạng “tiếng kêu báo động” ở một loài nào đó. Khi tiếng kêu này phát ra ở một cá thể, chúng ta thấy những cá thể khác trong tầm nghe sẽ ần nấp, nhảy lên cây, bay đi hoặc bắt đầu chạy. Nhưng chỉ cần nghĩ một lúc sẽ thấy ngôn ngữ hiếm khi phù hợp để nghiên cứu theo cách ấy.

Lấy thí dụ một nhóm người đang nói chuyện trong khi uống cà phê. Một trong số họ cầm bình cà phê trong tay và hỏi có ai muốn uống thêm không. Nhưng chúng ta không thể dự đoán chính xác điều họ sẽ nói. Đó có thể là “Có ai muốn uống thêm cà phê không?”, hoặc “Có ai muốn thêm ly nữa không?”, hoặc “Ai uống thêm nào?”. Đáp lại những khả năng này, một số cá nhân có thể giơ ly ra để được rót thêm; những người khác cùng lắm là lắc đầu. Trong khi nói những câu trên, người nói thậm chí không cần cầm bình cà phê trong tay. Hoặc bình cà phê có thể đã cạn, và nếu có người muốn uống thêm, ai đó sẽ phải vào bếp để châm đầy cà phê vào bình. Nếu không ai muốn uống thêm, sẽ không ai biểu lộ điều gì, và một người quan sát ngoài hành tinh sẽ không có manh mối nào cả. Ngay cả nếu cà phê hiện diện trong tầm mắt và đang được phục vụ, từ *cà phê* cũng không nhất thiết được nói ra. Và từ *cà phê* cũng không phải chỉ được nói ra ở tình huống như trên. Chẳng hạn một người có thể hỏi ai đó xem cà phê đã được đưa vào danh mục mua hàng chưa. Đây



**Hình 1.** Dạng sóng của cụm từ “those three oranges” (ba quả cam kia). Biểu đồ cho thấy độ rộng của tín hiệu âm thanh thay đổi theo thời gian (từ trái qua phải). Khung thời gian được tùy ý chia thành phần mười giây.



là những trao đổi hàng ngày. Vậy người ngoài hành tinh tìm đâu ra sự tương quan để chứng minh rằng ngôn ngữ được tạo thành từ những từ như vậy, hoặc cho thấy có từ *cà phê* trong đó?

Mọi thứ còn khó hơn nếu họ nhìn vào tiến trình một bài giảng trên giảng đường. Giảng viên hầu như sẽ thực hiện toàn bộ phần thuyết trình. Khi một người khác nói, đó thường là sự trao đổi với giảng viên, không phải với những thành viên khác của thính giả. Phần lớn thời gian sinh viên thực hiện việc ghi chép trên giấy. Liệu điều này có ý nghĩa gì nếu người ta vốn đã không hiểu? Nó thậm chí có thể được thấy như một xác nhận thuyết phục rằng nhìn chung, chuỗi âm thanh lảm bảm của loài người không chứa đựng những “ý nghĩa” chi tiết. Các bài giảng có thể được giải thích như những nghi thức định kỳ, trong đó những thành viên thường là người già sẽ khẳng định quan điểm của họ đối với những nhóm thành viên khác, hầu hết là người trẻ. Điều này cũng không khác lắm với chim cổ đỏ, có tiếng hót được chúng ta xem là nhằm duy trì lãnh thổ. Cái chúng ta gọi là những bài giảng có thể được xem như một phần của một “nghi lễ” phức tạp hơn. Các buổi hoà nhạc pop-rock cũng là một loại nghi lễ khác, trong đó những cá nhân có địa vị thấp biểu lộ sự quy phục bằng cách nhảy múa, hò reo và vỗ tay. Một nhà quan sát ngoài hành

ting dù ở gần thực tế như vậy, nhưng vẫn có thể diễn giải sai đến đâu?

Những thuận lợi của người trong cuộc đến lúc này là hiển nhiên. Chẳng hạn, ở cấp độ đơn giản nhất, chúng ta vốn biết rằng một số âm thanh là “ngôn ngữ” và số khác không phải là “ngôn ngữ”. (Hãy tưởng tượng một người ngoài hành tinh cố gắng tìm hiểu vai trò của tiếng ho và tiếng hắt hơi). Chúng ta cũng biết rằng ngôn ngữ không đồng dạng, và những cộng đồng lân cận có những kiểu nói khác nhau. Thế nên ngôn ngữ học phải là một khoa học về ngôn ngữ “ở số nhiều”, nghĩa là về các ngôn ngữ. Chúng ta biết rằng ngôn ngữ nói được tạo nên từ những đơn vị cụ thể nhỏ hơn, đến lượt chúng lại được tạo nên từ những đơn vị nhỏ hơn nữa, như nguyên âm và phụ âm. Chúng ta cũng biết rằng ngôn ngữ chứa đựng nhiều điều hơn là sự giao tiếp mặt đối mặt về những gì xuất hiện cụ thể. Nó thậm chí không nhất thiết là sự giao tiếp. Người ta có thể dùng ngôn ngữ để suy nghĩ và tính toán những điều vật vãnh, hoặc thi thoảng, những điều sâu xa.

Đây là những lợi thế lớn lao nếu chúng ta thử đặt mình vào hoàn cảnh của người ngoài hành tinh. Nhưng mặt kia của vấn đề là, ở địa vị người trong cuộc, chúng ta phải vật lộn khó khăn để trở nên khách quan. Chúng ta cũng là những người biết nói, nên để khởi đầu, chúng



ta không có cách gì nói về ngôn ngữ ngoại trừ thông qua chính ngôn ngữ. Các triết gia gọi thứ ngôn ngữ dùng để nói về một ngôn ngữ là “siêu ngữ” (metalanguage), và siêu ngữ của chúng ta luôn có những thuộc tính căn bản của “ngôn ngữ đối tượng” mà nó nhắm tới. Là những nhà khảo sát thuộc loài người, chúng ta không tránh khỏi cái vòng luẩn quẩn ấy. Trong cuốn sách này, tôi sẽ dùng chữ “chúng ta” khi nói tới chúng ta như những nhà ngôn ngữ học. Tôi sẽ dùng những hình thức khác, chẳng hạn “người ta” khi nói về những người là đối tượng của sự khảo sát. Nhưng bất kỳ “chúng ta” nào lại cũng là “người ta”, nên phân tích cho tột cùng, “người ta” cũng là “chúng ta”. Chẳng hạn, nếu ai nói “bird” (chim) trong tiếng Pháp là *oiseau*, người đó giống như một nhà ngôn ngữ học, đang sử dụng một ngôn ngữ (tiếng Anh) để nói tới một ngôn ngữ khác (tiếng Pháp).

## Một dự báo về ý nghĩa

Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn câu bình luận trên về tiếng Pháp. Tôi đã viết từ *oiseau* in nghiêng. Đây là quy ước thông thường, được các nhà ngôn ngữ học sử dụng khi trích dẫn các từ hoặc chuỗi từ, như *les oiseaux*, “những con chim”, hoặc *j’ai vu les oiseaux*, “tôi đã thấy những con chim”. Một quy ước khác là viết lời dịch trong

ngoặc kép, chẳng hạn *oiseau*, “chim”. Chúng ta có ý gì khi nói về “từ để chỉ *chim*”? Ban đầu, câu nói này có vẻ rất rõ ràng. Có nhiều loại sinh vật trên đời: chim, côn trùng, rắn... Bất kỳ ngôn ngữ nào cũng có một từ để nói về một loại. Chúng ta sẽ nói rằng một từ để chỉ loài chim thì có ý nghĩa “chim”. Tiếng Anh là *bird*, tiếng Pháp là *oiseau*, tiếng Tây Ban Nha là *pájaro*... Nhưng điều này dẫn thẳng đến một ảo tưởng hết sức căn bản, đến nỗi phải đến thế kỷ 20, các nhà ngôn ngữ học và triết học mới nắm được. Như đã đề cập ở trên, khi nói về một ngôn ngữ, chúng ta chỉ có thể làm vậy thông qua phương tiện là chính nó hoặc một ngôn ngữ khác. Tiếng Anh có từ *bird*, với ý nghĩa là “bird” (chim). Người Anh sẽ rất dễ cảm nhận ý nghĩa này theo một cách nào đó trước khi xem xét một từ tương ứng với nó.

Ở mức độ thô sơ nhất, ảo tưởng nằm ở chỗ các từ là tên gọi cho những phạm trù đã tồn tại từ trước. Dưới đây là một trích dẫn từ *Sáng thế ký*, bản được thừa nhận chính thức, trong đó Adam - khi ấy vẫn là con người duy nhất trong vườn Địa đàng - đã định tên gọi cho những loài khác cùng chia sẻ vườn Địa đàng với mình.

Và từ nền tảng ấy, Thiên Chúa tạo ra mọi con thú của cánh đồng, mọi con chim của không trung, rồi đưa chúng tới Adam để xem ông sẽ gọi chúng

là gì: và bất kể tên nào được Adam dùng để gọi chúng cũng trở thành tên của chúng kể từ đó.

Đây là một đoạn văn trong nhiều thế kỷ đã nằm ở trung tâm tư tưởng ngôn ngữ học của châu Âu thời Cơ Đốc giáo. Một câu chuyện khác được kể sau này cũng trong *Sáng thế ký* là câu chuyện về tháp Babel. Việc đặt tên của Adam giải thích nguồn gốc của ngôn ngữ như một cách định danh sự vật xung quanh chúng ta. Câu chuyện thứ hai giải thích điều chúng ta đã biết rằng tại sao “cả trái đất” không “có chung ngôn ngữ, chung một kiểu nói”. Vì để kiềm chế nhân loại, Thượng đế phải làm nó “lẫn lộn lung tung” (11.1-9).

Vậy nên sự “lẫn lộn” này, bất kể nguồn gốc từ đâu, chắc chắn cũng song hành với chúng ta. Nhưng có một cách khác để nói về *bird* và *oiseau*. Cả hai từ đều in nghiêng, mỗi từ được sử dụng - *bird* trong tiếng Anh và *oiseau* trong tiếng Pháp - để nói về một loại sinh vật nhất định. Người nói tiếng Anh có thể dùng một diễn đạt như *those birds* (những con chim ấy) để nói tới những nhóm chim khác nhau. Cũng về những nhóm ấy, người nói tiếng Pháp có thể sử dụng một diễn đạt như *ces oiseaux*. Đây là những phát hiện căn bản của chúng ta, và chúng liên quan trực tiếp đến cách các từ được sử dụng, đầu tiên ở ngôn ngữ này và sau đó ở ngôn ngữ kia. Nhưng để trình bày

chúng, chúng ta một lần nữa bắt buộc phải nói trong tiếng Anh, hoặc tiếng Pháp, hoặc trong một ngôn ngữ khác. Nên chúng ta hình thành một quy ước rằng ý nghĩa của từ tiếng Pháp *oiseau* có thể được nói lên bởi một từ tiếng Anh ghi trong ngoặc kép, chứa đựng một ý nghĩa gần nhất với nó. Vì vậy, từ quan điểm của một người nói tiếng Anh, chúng ta viết *oiseau*, “bird”, còn từ quan điểm của một người nói tiếng Pháp, chúng ta viết *bird*, “oiseau”. Nhưng chúng ta không viện đến một khái niệm có trước về “bird”, một ý nghĩa mà mọi ngôn ngữ phải có chung. Một lần nữa, mối quan hệ căn bản là giữa các từ *bird* và *oiseau*, giữa các từ này và từ Tây Ban Nha *pájaro*,...

Một khi nhìn nhận sự việc dưới ánh sáng đó, chúng ta sẽ ít bị lúng túng khi những ý nghĩa chung hoàn toàn không tồn tại. Chẳng hạn, bất kỳ ai học tiếng Pháp cũng biết rằng không có một từ tiếng Pháp duy nhất nào tương ứng với từ tiếng Anh *river* (sông). Đôi khi từ *fleuve* được sử dụng trong ngữ cảnh nói tới *river*, nhưng từ *rivière* thường được dùng nhiều hơn. Những giới hạn trong cách dùng từ *rivière* cũng không hoàn toàn tương ứng với những khác biệt trong tiếng Anh giữa từ *river* (sông) và *stream* (suối). Người nói tiếng Pháp và người nói tiếng Anh đã là hàng xóm trong nhiều thế kỷ, và giờ đây ngôn ngữ của họ có nhiều điểm chung. Ngay trong minh hoạ

ở trên, ít nhất chúng ta còn khởi đầu với một sự tương ứng gần đúng. Nhưng trong những trường hợp khác, một sự tương tự ở bề ngoài sẽ dễ dàng khiến chúng ta lầm lẫn.

Ví dụ, từ “mother” (mẹ) trong tiếng Navajo là gì? Navajo (phát âm giống như viết, “Na-va-ho”) là ngôn ngữ của một dân tộc ở miền tây nam nước Mỹ. Dân tộc này cho đến nay vẫn không muốn chấp nhận tiếng Anh làm ngôn ngữ duy nhất. Như chúng ta có thể dự đoán, văn hoá truyền thống của họ không giống của chúng ta dù ở mức độ mơ hồ. Nhưng họ cũng được phụ nữ sinh ra. Trong tiếng Anh, có một từ là *mother* (mẹ), nói tới mối quan hệ sinh học giữa một người và người nữ sinh ra họ. Chúng ta hoàn toàn có thể nghĩ rằng, nếu do tính chất của thế giới mà chúng ta sống trong đó, phải có một “ý nghĩa” tồn tại từ trước nói lên mối quan hệ ấy, vậy chắc chắn họ cũng có.

Các nhà nhân loại học lần đầu tìm hiểu dân tộc này đã thấy quả thật có một hình thái từ là *shimá*, có thể được dùng để ngụ ý từ *mother* của tiếng Anh. Nhưng như thế không dẫn tới kết luận rằng việc sử dụng, thậm chí ứng dụng chính của *shimá* sẽ được chú giải là “mẹ đẻ”. Theo một giải thích của Gary Witherspoon vào năm 1970, toàn bộ sự chú trọng văn hoá là vào hành vi đáng xúc động của *shimá* cả trong sự sinh thành lẫn nuôi dưỡng. Một *shimá* là một người xử sự như vậy,

nên ở trong một xã hội hết sức nhạy cảm với quyền của người khác và của những sinh vật khác, mọi thành viên trong dòng tộc của một bà mẹ đều là *shimá* ở một cấp độ nào đó. Chính vì vậy, ở cấp độ đầu tiên trong một chuỗi những cấp độ ngày càng cụ thể, *shimá* nói tới mọi thành viên nữ. Thuật ngữ này thường được định tính cụ thể, chẳng hạn *shimá yázhí* có thể được hiểu là *aunt* (cô, dì, thím, mợ) dù không phải luôn như vậy. Chúng ta cũng không nên cho rằng một *shimá* nhất thiết là một con người. Không chỉ con người mới sinh thành và nuôi dưỡng, mà một ruộng ngô hoặc một đàn cừu cũng vậy, nên mỗi thứ này đều là một *shimá*. Trái đất cũng vậy, nên trái đất cũng là một *shimá*.

Chúng ta có thể nói: “Đúng rồi, nhưng khi một người nói về “Mẹ trái đất”, người đó không nói theo nghĩa đen rằng trái đất là đáng sinh thành”. Đương nhiên do trong tiếng Anh, từ *mother* chủ yếu được dùng để nói tới mẹ đẻ, nên cách nói ấy có thể được xem là thú yếu. Một cuốn từ điển đầu tiên sẽ đưa ra định nghĩa chính, sau đó là một loạt những ý nghĩa mở rộng, trong đó cùng một từ được áp dụng, chẳng hạn cho một người khác nhưng xử sự phần nào giống như một người mẹ, hoặc tới một đối tượng mà từ đó một loạt những đối tượng khác được tái tạo... Nhưng trong truyền thống văn hoá của dân tộc Navajo, trái đất không chỉ được cảm nhận đơn thuần “như một *shimá*”.



Theo giải thích của Witherspoon, nó “không những là một bà mẹ thực tế... mà còn là bà mẹ vĩ đại nhất trong mọi bà mẹ”. Bởi lẽ trái đất là một sinh thể, đã tạo ra những người Navajo đầu tiên và tiếp tục nuôi nấng con cái của mình. Đến đây, chúng ta chỉ mới chạm đến bề mặt của hệ thống văn-hoá-kiêm-ngôn-ngữ trong đó từ *shimá* xuất hiện. Nhưng ví dụ trên cho thấy rõ chúng ta không thể lấy một từ trong ngôn ngữ của mình rồi cho rằng có những hình thái trong các ngôn ngữ khác có thể được xem là hoàn toàn tương đồng với nó. Chúng ta càng không thể lấy một từ như *mother* rồi rút ra từ nó một ý nghĩa “mẹ” trên cơ sở được định nghĩa bởi những ý nghĩa khác như “nữ” và “sinh thành”, rồi cho rằng bất kỳ ngôn ngữ nào cũng phải phân biệt chúng với những ý nghĩa khác. “Ý nghĩa” không đơn giản được đưa ra do bản chất hay cách vận động của thế giới. Chúng bị ràng buộc với một nền văn hoá, trong đó ngôn ngữ chỉ là một khía cạnh.

Điều chúng ta rút ra ở đây không chỉ là một ngôn ngữ có thể khác biệt đáng kể với một ngôn ngữ khác. Chúng ta còn phải học để nhìn một cách khách quan vào những gì được nói về ngôn ngữ trong chính ngôn ngữ hoặc nền văn hoá của chúng ta. Việc các từ là các tên gọi có những gốc rễ sâu xa trong lịch sử. Bởi vậy, khuynh hướng tự nhiên của chúng ta là cho rằng, *bird* hay *mother*

cũng là những “tên gọi” của những gì phải có đó theo một ý nghĩa tương tự nào đấy. Điều cũng tự nhiên là chúng ta diễn đạt ý nghĩa các từ của một ngôn ngữ khác bằng cách đặt các từ của ngôn ngữ chúng ta trong ngoặc kép. Ví dụ khi nói *oiseau* nghĩa là “bird”, chúng ta có xu hướng cho rằng ý nghĩa “bird” là một thứ gì đó có tồn tại, và *oiseau* có liên quan đến nó. Theo logic ấy, chúng ta muốn nói rằng *bird* cũng có ý nghĩa là “bird”.

Liệu câu tuyên bố cuối cùng có phải là hoàn toàn vô nghĩa? Tôi không nói vậy, và nhiều người sẽ phản đối nếu tôi nói vậy. Nhưng sẽ khó khăn khi nói về ý nghĩa hơn là nói về bản thân các từ, hoặc về những đơn vị nhỏ hơn như nguyên âm và phụ âm. Tối thiểu thì đây cũng là điều rõ ràng?

## Các từ

Có thể chúng ta nghiễm nhiên cho rằng có những đơn vị từ như *bird*. Xét cho cùng, chúng ta không phải là nhà quan sát ngoài hành tinh, mà là những con người đang tiến hành khảo sát với một khởi đầu quá ư thuận lợi. Nhưng nếu không để ý những gì chúng ta đang nói, một khởi đầu thuận lợi có thể dễ dàng biến thành một khởi đầu sai. Đương nhiên cách tôi đang bàn về ngôn ngữ là thông qua việc viết. Thế nên khuynh hướng tự nhiên là nhận dạng những đơn vị một từ như vậy

bằng cách viết ra: *bird, mother, oiseau*. Điều này thật ra hoàn toàn vô hại, và sẽ là ngốc nghếch nếu làm khác đi. Nhưng điều vô hại với mục đích này có thể gây hại trong những mục đích khác.

Một điều ai cũng biết là nếu dựa vào tiếng Anh viết, người ta có thể không biết đường nào mà phát âm. Chẳng hạn *ome* trong chữ *come* phát âm không hề giống với *ome* trong *home*; nguyên âm của *call* thì giống nguyên âm của *haul* trong khi nó được viết là *au*, và giống nguyên âm của *bought* trong khi nó được viết là *ou* hoặc *ough*, ngoài ra còn nhiều ví dụ khác... Vì thế, đôi lúc cần bổ sung cho phát âm thông thường bằng kiểu phiên âm được từ điển đưa ra trong dấu ngoặc vuông để chỉ dẫn phát âm. Bởi vậy, trong *The shorter Oxford English dictionary* (Từ điển Anh ngữ Oxford vắn tắt), chữ *come* và *home* trong kiểu phát âm của người Anh xứ Scotland được phiên âm lần lượt là [kʌm] và [həʊm]: ký tự [ə] và [ʊ] trong phiên âm [həʊm] biểu thị một nguyên âm với tính chất biến đổi từ đầu tới cuối. Theo cách tương tự, *call* được phiên âm là [kɔ:l], trong đó [:] là một ký hiệu chuẩn nói lên một nguyên âm dài, chẳng hạn hãy so sánh với những nguyên âm ngắn hơn trong [kʌm] (*come*) hay trong [kɔl] (*col*). Hoặc những ví dụ khác như *haul* [hɔ:l], *bought* [bɔ:t], *cork* [kɔ:k], và *pour* [pɔ:].

Những ký tự được đặt theo quy ước trong ngoặc vuông là của Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế (International Phonetic Alphabet, viết tắt là IPA), được thiết kế để sử dụng phiên âm bất kỳ ngôn ngữ nào. Vì thế, một biểu tượng như [ʌ] sẽ có một giá trị bất biến, và nguyên âm trong *come* khá gần với nó. Nhưng bản thân IPA là một hệ thống viết, nên nếu không cẩn thận, chúng ta sẽ cho rằng mỗi từ như thường được viết ra có thể được phiên âm riêng biệt. Chẳng hạn, *she will come* là ba từ: *she* hoặc [ʃi:] trong IPA, thêm *will* ([wɪl], thêm *come* ([kʌm]). Trong *she'll come*, phần “*will*” cũng không khác gì [l] của IPA ('ll): Liệu đây có phải là ba từ không?

Một cách khác là nhìn nhận *she'll* chỉ như một từ: [ʃi:l] trong IPA. Hãy so sánh với *feel* [fi:l]. Lập luận phản bác ở đây là, dấu lược trong cách phát âm cho thấy 'll là sự giản lược của một hình thái đầy đủ hơn, *will*. Nhưng hãy xem xét một từ như *blackberry* (quả mâm xôi). Khi viết, nó rõ ràng là *black* và *berry*, nhưng mỗi từ này cũng được viết tách rời, chẳng hạn trong diễn đạt *a black berry* (“một quả mọng màu đen”). Nhưng làm thế nào giờ đây nó là một từ chứ không phải hai? Thực tế là, khi *berry* là một từ riêng biệt, nó sẽ nhấn mạnh tương đối vào âm tiết thứ nhất. Vì thế “quả mọng màu đen” (*black berry*) sẽ được phiên âm là ['blak 'beri]: giờ đây, lần đầu tiên chúng ta

đã thấy dấu nhấn trọng âm trong IPA, và nó là một dấu phẩy ['] đánh dấu sự nhấn âm của cả *black* và *ber-*. Nhưng trong *blackberry*, trọng âm được nhấn nhiều hơn vào *black*, và trong nhiều từ tiếng Anh, *ber-* mất đi âm [ɛ] của nó. Thay vào đó, có thể có một nguyên âm [ə], được giới chuyên môn gọi là “schwa”, âm ở các âm tiết không có trọng âm, ví dụ IPA ['blakbəri]. Âm [ə] giống như nguyên âm thứ hai, chẳng hạn trong *butter* ['bʌtə]. Trường hợp khác, *ber-* không có nguyên âm: ['blakbri]. Ở đây “*berry*” đã được giản lược. Nhưng ngay cả như vậy, chúng ta cũng không phát âm một cách nhất quán. Tại sao *hot dog* (xúc xích nóng kẹp vào bánh mì) không phải luôn là *hotdog* (['hɒtdɒg]), hoặc *monkey puzzle* không phải là *monkeypuzzle*? Hoặc tại sao *boyfriend* (['bɔɪfrɛnd]) cũng nên viết là *boy friend*?

Bây giờ, bạn hãy tưởng tượng đang đối mặt với một ngôn ngữ chưa ai từng viết ra. Bạn bắt gặp kiểu diễn đạt mà bạn biết rằng có nghĩa giống như *she'll come* (cô ấy sẽ tới), *they arrived* (họ đã đến), hoặc *I'll have eaten* (lúc ấy tôi sẽ ăn xong) trong tiếng Anh. Chúng gồm bao nhiêu từ? Bạn không thể nói dựa vào lời dịch sang tiếng Anh của chúng, bởi có những ngôn ngữ trong đó mỗi diễn đạt như trên chỉ tương ứng với một từ đơn, trong khi trong tiếng Anh, con số sẽ thay đổi. Đó thường là vấn đề các nhà truyền giáo châu Âu gặp phải

khi họ bắt đầu viết những ngôn ngữ, chẳng hạn ở phía nam châu Phi. Trong công việc này, một số người có khuynh hướng sắp xếp đại khái, số khác lại chia tách tỉ mỉ ngay cả khi những ngôn ngữ ấy trên thực tế rất giống nhau. Rõ ràng, một vấn đề cho các nhà ngôn ngữ học là cố gắng làm sáng tỏ “từ” là gì, và tiêu chí phân chia thành từ.

## **Ngôn ngữ học như một “khoa học”**

Nghiên cứu ngôn ngữ “một cách khoa học” nghĩa là không chấp nhận thiếu phê phán những cách tư duy mà tất cả chúng ta đều có trước bất kỳ đào tạo chuyên môn nào. Chúng ta phải cố gắng khách quan nhất có thể về từng ngôn ngữ nói riêng và về bản chất của ngôn ngữ nói chung. Đó là một việc khó, nhưng có thể mang lại một tính chất khai phóng kỳ diệu.

Nhưng “khoa học” là một từ hàm chứa nhiều nghĩa, và thường được xem là đối lập với những gì ở trường đại học gọi là những ngành “nghệ thuật” hoặc “nhân văn”. Bức tranh của chúng ta về một nhà khoa học hầu như là bức tranh về một người làm việc trong một phòng thí nghiệm, với những công cụ tinh vi, thực hiện những thí nghiệm hoặc phát triển những lý thuyết phức tạp. Do vậy, công việc của một nhà khoa học sẽ biến thành những công nghệ hoặc phát minh. Hình mẫu của chúng

ta về các ngành “nhân văn” là những người làm công việc văn phòng hoặc trong một thư viện, tổng hợp kiến thức, đưa ra các ý tưởng, hình thành sự hiểu biết. Trước khi tốt nghiệp trung học, nhiều sinh viên vào đại học đã được định hướng vào các ngành thuộc phía này hoặc phía kia.

Ngôn ngữ học đứng ở cả hai phía của sự phân chia như vậy. Rõ ràng nó có phần “nghệ thuật” và có những liên kết với các bộ môn khác của ngành “nhân văn”. Chẳng hạn, một số nhà ngôn ngữ học là những sử gia về ngôn ngữ; những người khác lại làm việc khá sâu sát với các triết gia. Nó cũng có những liên quan đến các ngành khoa học “xã hội”, đặc biệt xã hội học và nhân loại học. Nhưng nó cũng có phương diện “khoa học”, đặc biệt trong nghiên cứu về âm thanh của ngôn ngữ nói, cách âm thanh được tạo ra và cảm nhận. Nhiều người đã vào đại học với ý tưởng mơ hồ về ý nghĩa của việc nghiên cứu những môn như *ngôn ngữ hiện đại*, và sau hai hoặc ba năm lại thấy phương diện này của ngôn ngữ học mới là những gì thật sự thu hút họ.

Những ranh giới giữa “khoa học” và “nhân văn” xét cho cùng cũng không khác gì một sự rối trí. Bởi lẽ nghiên cứu ngôn ngữ là gì nếu không phải là một “khoa học”, được thực hiện bởi những người “trong cuộc”, về một thứ nằm ở cốt lõi của hiện hữu “con người”?



## “Homo loquens”

Từ quan điểm của một nhà ngôn ngữ học, loài “lý trí” hoặc “biết” *Homo sapiens* trên hết là một loài “nói”, *Homo loquens*. Không có khía cạnh hành vi nào lại hết sức đặc thù như vậy đối với con người (*Homo*).

Sinh vật có họ hàng gần gũi nhất với chúng ta là hai loài tinh tinh (*chimpanzee*) và khỉ đột (*gorilla*), tiếp đến là loài khỉ không đuôi (*ape*), sau chúng là những loài linh trưởng (*primate*) khác. Đây là những con vật với hành vi mà bạn có thể thấy trên truyền hình, đôi lúc chúng rất âm ỉ. Nhưng xem ra tiếng kêu của chúng chỉ tạo nên một danh mục hạn hẹp. Chúng cũng giao tiếp bằng những cách khác, như biểu cảm nét mặt, chuyển động tay, đụng chạm... nên xét ở khía cạnh đó, ít nhất loài người cũng giống chúng.



Sự khác biệt của chúng ta chính là trong vai trò của ngôn ngữ. Trong hình 2, chúng ta thấy một con tinh tinh cái đang lặng lẽ nhặt chấy rận từ lông một con tinh tinh khác: đây là hành vi được các nhà linh trưởng học gọi là *grooming*, “sửa soạn”; con nào sửa soạn cho con nào là tùy vào địa vị xã hội và những liên minh hoặc tình bạn mà mỗi con vật hình thành với những con khác. Để so sánh, hãy nghĩ tới hai phụ nữ là bạn thân của nhau. Có thể họ đang cùng nhau nấu một bữa ăn, và bản thân điều đó là một phần trong mối quan hệ liên tục giữa họ. Nhưng rất ít khả



Hình 2. Hành động sửa soạn cho nhau ở tinh tinh

năng họ sẽ yên lặng. Nếu đã kết hôn, có thể họ sẽ nói về chồng con; có thể họ lên kế hoạch đi du lịch, hoặc bàn về một chủ đề chuyên môn nào đó không liên quan trực tiếp đến những gì họ đang làm. Trong khi kết cấu vi mô của xã hội tinh tinh được duy trì bởi hành động sửa soạn, kết cấu của loài nói, "*Homo loquens*", được duy trì trên hết bởi sự trò chuyện.

Từ đâu đã dẫn tới hành vi giờ đây đóng vai trò hết sức trung tâm đối với chúng ta như vậy? Chi *Homo* cũng bao gồm những loài xa xưa giờ đã tuyệt chủng: *H. habilis*, loài đầu tiên được gán cho chi *Homo*, đã được nhận dạng dựa trên những hoá thạch ở phía đông và nam châu Phi, có niên đại 2,5 triệu năm. Những hoá thạch còn cổ hơn thuộc về một dòng "hominids", nghĩa là những linh trưởng "giống người" hơn là "giống vượn". Bởi thế, hình thức giao tiếp bằng lời có thể đã hình thành không chỉ ở loài người chúng ta - vốn mãi sau này mới xuất hiện - hay trong những tổ tiên trực tiếp của loài người. Sự hình thành ấy dường sao đã rất nhanh chóng. Dựa trên những bằng chứng kể cả cái gọi là "đồng hồ phân tử", dòng *hominid* đã được tách rời khỏi dòng vượn không quá 5 đến 8 triệu năm trước. Xét về quá trình tiến hoá, đó không phải là một thời gian quá dài. Nhưng chúng ta đang nói tới những khác biệt chủ yếu giữa những loài chắc chắn đã

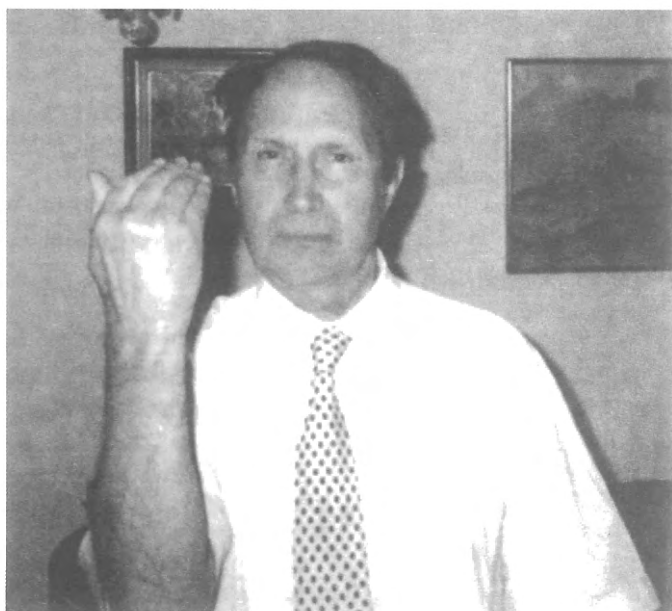
xuất hiện trong thời kỳ này và đến nay vẫn tồn tại, thậm chí trong một thời kỳ ngắn hơn. Liệu những thay đổi dẫn tới sự hình thành ngôn ngữ đã xảy ra dần dần hay đột ngột? Những lợi thế và trả giá nào chúng có thể đã trải qua? Làm thế nào chúng ta biết, hoặc suy đoán về những gì đã xảy ra?

## Cấu trúc của ngôn ngữ nói

Ngôn ngữ liên quan đến tiếng nói. Chính xác hơn, nó chủ yếu đã tiến hoá dưới dạng tiếng nói, ở một loài hần đã không gặp rủi ro sống còn là bị thú ăn thịt phát hiện do chúng nghe thấy loài ấy trò chuyện. Trong năm ngàn năm vừa qua, ngôn ngữ cũng đã xuất hiện ở dạng viết, và ở những xã hội như của chúng ta, viết lách có một đời sống riêng của chính nó. Nhưng ngay cả ngày nay, ở những nước chúng ta gọi là “văn minh” hoặc “phát triển”, nhiều người trên thực tế vẫn mù chữ. Sẽ không ai mô tả chúng ta là loài “viết”, “*Homo scribens*” thay vì loài “nói”.

Bởi vậy, chúng ta nên cẩn thận, không xem ngôn ngữ nói như thể nó đơn giản có những thuộc tính được trình bày trong hệ chữ viết của chúng ta hoặc những hệ chữ viết khác. Trước tiên, nó thường được hoà hợp khá chặt chẽ với hành vi không phải là nói. Trong khi nói, người ta cười

hoặc cau có, gật đầu ra hiệu hoặc chỉ vào thứ họ đang nói tới, chuyển động đầu hoặc làm những cử chỉ bằng tay không ngẫu nhiên. Một số điệu bộ, chẳng hạn điệu bộ tương đối vô hại của người ở hình 3, có thể được diễn giải theo cách khác nhau ở những xã hội khác nhau. Bản thân ngôn ngữ nói tùy theo tình huống có thể lớn tiếng hoặc trầm lặng, nhanh hoặc thận trọng, the thé hoặc khẽ. Hãy tưởng tượng một bà mẹ gọi cậu con trai



Hình 3. Một điệu bộ tay. Đối tượng đơn giản đang ra hiệu một cách thiếu kiên nhẫn: “Hãy nhanh lên!”. Nhưng liệu điệu bộ ấy có được diễn giải như vậy ở mọi vùng trên thế giới và trong mọi ngữ cảnh không?

mình bằng tên “Peter” khi cậu đang chơi bên ngoài. Cậu bé nghe thấy bà, nhưng có lẽ không để ý chút nào. Bà sẽ lặp lại tên cậu, nhưng ở một sắc thái cương quyết hơn: có thể là lớn hơn, với những nguyên âm vừa kéo dài vừa cao hơn, hoặc âm giọng nhìn chung thấp hơn. Sắc thái giọng nói cũng là điểm cốt lõi đối với vai trò của người “sửa soạn” trong việc duy trì những ràng buộc gia đình hoặc tình bạn. Những trò chuyện bình thường giữa những người biết rõ nhau sẽ được phối hợp chặt chẽ giữa âm giọng, tiết nhịp và độ lớn. Chẳng hạn một tiểu thuyết hoặc lời thoại của phim trong những cảnh đạt nhất có thể gợi ý những đặc điểm ấy. Nhưng những đặc điểm có chung giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết mới là những gì có ý nghĩa nhất.

Đặc điểm hiển nhiên nhất là ngôn ngữ nói bao gồm các từ. Một cách tổng quát hơn, cấu trúc của ngôn ngữ nói phân biệt những đơn vị riêng lẻ lặp đi lặp lại, chứa đựng những ý nghĩa riêng lẻ lặp đi lặp lại. Ví dụ, đơn vị *Peter* có thể được sử dụng để nói về cùng một cá nhân trong nhiều kết hợp khác nhau trong văn viết, như sau chữ *likes* trong *she likes Peter* (cô ấy thích Peter), sau chữ *at* trong *she looked at Peter* (cô ấy đã nhìn Peter), hoặc trước chữ *likes* trong *Peter likes her* (Peter thích cô ấy), hoặc những trường hợp khác...

Các từ đến lượt chúng lại có cấu trúc riêng. Chẳng hạn, *Peter* có thể được phân tích trong ngôn ngữ nói thành một phụ âm [p] (p), theo sau là một nguyên âm [i:] (e), tiếp đến là [t] (t), tiếp đến là [ə] (er), thêm dấu trọng âm, thành ['pi:tə]<sup>1</sup>. Một lần nữa, những đơn vị nhỏ hơn này sẽ tạo ra những kết hợp khác: chẳng hạn [p] theo sau bởi [ɪ] trong [pɪt] (*pit*); hoặc trước nó là [i:] trong [hi:p] (*heap*); hoặc trước nó là [v] và sau nó là [ə] trong ['kɒpə] (*copper*). Mặc dù vậy, những kết hợp này không có ý nghĩa riêng. Nên ngôn ngữ có hai lớp cấu trúc. Những đơn vị có ý nghĩa sẽ tạo thành những kết hợp cụ thể ở một cấp độ nào đó, và đến lượt chúng lại bao hàm những kết hợp cụ thể của các đơn vị nhỏ hơn nữa - bản thân những đơn vị này không có ý nghĩa.

Có vẻ không có cấu trúc phát âm nào như trên đã tiến hoá ở tinh tinh hoặc các loài linh trưởng khác. Không những thế, nó là mấu chốt cho hệ giống giao tiếp hiệu quả đến kinh ngạc mà loài người chúng ta có ngày nay.

Chúng ta sẽ thấy điều này rõ nhất khi thử hình dung những hệ thống đơn giản hơn. Đơn giản nhất là một hệ thống không có cả “từ” lẫn những đơn vị như nguyên âm và phụ âm. Có lẽ

---

<sup>1</sup> Theo Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế (International Phonetic Alphabet - IPA).

không mất nhiều nỗ lực để tưởng tượng ra một hệ thống như vậy: nó sẽ giống như một danh mục những “tiếng kêu” được phân biệt ở các loài linh trưởng khác. Ngay cả một hệ thống tốt nhất trong số chúng cũng sẽ hết sức hạn chế.

Những tiếng kêu của từng cá thể có thể phức tạp. Chẳng hạn một cá thể chỉ vào một cá thể khác và tạo ra tiếng gầm gừ khe khẽ, sau đó cao hơn. Đây có thể là sự báo hiệu “anh ấy” hoặc “cô ấy” bị bệnh. Để truyền đạt rằng “anh ấy” hoặc “cô ấy” đang nghịch ngợm, một cá thể có thể tạo ra tiếng kêu the thé. Để truyền đạt rằng bản thân mình bị bệnh, một cá thể có thể tạo ra một loạt những tiếng ho, theo sau là một tiếng thở dài... Nhưng những khác biệt sẽ chỉ là giữa những tiếng kêu nói chung. Trong ví dụ cuối cùng ở trên, những tiếng ho tự thân chúng không phải là một đơn vị với một ý nghĩa “tôi”. Tiếng thở dài cũng không có ý nghĩa “bệnh”, bởi với truyền đạt rằng “anh ấy” hoặc “cô ấy” đang bệnh, không có cái gọi là tiếng thở dài.

Liệu một hệ thống như vậy có thành công không? Nó hoàn toàn không giống những tiếng kêu của linh trưởng, vì để phân biệt những tín hiệu như thế, danh mục âm thanh phải lớn hơn nhiều. Vậy làm thế nào phương thức giao tiếp đó thành công? Về mặt nguyên tắc, một cách là dựa vào những khác biệt tinh tế hơn nữa: chẳng

hạn một số tiếng gầm gừ có thể ở âm giọng cao hơn hoặc dài hơn so với những tiếng gầm gừ khác, một số truyền đạt có thể gồm năm tiếng sủa trong khi số khác là sáu. Nhưng nhu cầu không chỉ là có sự phân biệt, mà là những phân biệt sao cho đảm bảo các tín hiệu không dễ bị lẫn lộn với nhau. Những khác biệt càng tinh tế, rủi ro của chúng càng lớn. Ví dụ, một cá thể có thể nhầm tiếng gầm gừ khế ở một con non với một tiếng gầm gừ cao hơn ở con trưởng thành, hoặc đếm thiếu một tiếng sủa trong loạt sủa. Giải pháp khác là khiến cho những tiếng thốt ra trở nên dài hơn hoặc phức tạp hơn. Nhưng điều đó cũng đối mặt với một giới hạn nếu sự phức tạp của nó không nhằm hình thành một thứ gì đó giống như ngôn ngữ thực tế. Đặc biệt hãy nghĩ tới những tiếng cảnh báo, hay ở các loài khác được gọi là “những tiếng kêu báo động”. Đương nhiên chúng phải rõ ràng, nhưng cũng không nên quá dài. Một tiếng kêu duy nhất, báo hiệu một con thú đáng sợ nào đó đang ở gần (đây có vẻ là cách báo hiệu của những tiếng mà loài linh trưởng kêu trong thực tế) có lẽ sẽ hiệu quả hơn là nhiều tiếng kêu mà chỉ đến khi nghe hết, những cá thể khác mới phân biệt đó là tiếng báo hiệu một con sư tử đang ở một khoảng cách trên đồng cỏ bên trái, hay một đàn linh cẩu đang ở ngay trước mặt.



Giải pháp hiển nhiên (đối với chúng ta) là phân biệt những “từ” riêng cho sư tử, đồng cỏ... Hãy tưởng tượng một hệ thống khác, giống với ngôn ngữ ở chỗ có các từ riêng biệt như vậy, nhưng bản thân các từ không có những đơn vị nhỏ hơn như nguyên âm và phụ âm: chẳng hạn tiếng gầm gừ khê (“Peter”) cộng thêm tiếng gầm gừ âm giọng cao hơn (“bị bệnh”). Để nói rằng Mary hạnh phúc, một cá thể có thể tạo ra một tiếng sủa (“Mary”) và một tiếng huýt gió (“hạnh phúc”). Hoặc để nói Peter không bị bệnh, một cá thể thêm một tiếng gầm gừ cao dần ở đầu: gầm gừ cao dần + gầm gừ khê + kêu the thé. Để nói Mary không hạnh phúc, một cá thể sẽ thêm vào tiếng gầm gừ tương tự ở cùng vị trí: gầm gừ cao dần + sủa + huýt gió. Nhưng không tiếng gầm gừ nào trong số này hoặc những thứ tương tự có những đơn vị tách biệt nhỏ hơn bên trong chúng, giống như [p] hoặc [i:] của *Peter*, để giúp tạo thành những từ mới theo những kết hợp mới.

Từ quan điểm của loài người, đây rõ ràng là một sự cải thiện. Nhưng vấn đề nằm ở chỗ nếu danh mục các từ quá lớn, khi ấy nguy cơ lại là chúng bị nghe nhầm. Liệu hệ thống có thể phân biệt bao nhiêu kiểu gầm gừ, sủa hay huýt gió trước khi dấu hiệu “Peter bị ốm” có nguy cơ bị lẫn lộn, chẳng hạn khi tất cả mọi cá thể đều nói cùng lúc để báo hiệu rằng đứa bé đang khóc hoặc

anh nó đang ra ngoài đi săn? Hoặc trước khi bản thân các từ trở nên quá dài?

Chúng ta không cần trả lời tất cả những câu hỏi này mới hiểu rõ tại sao hệ thống đã tiến hoá trong thực tế là hệ thống hiệu quả hơn. Một đơn vị như *bệnh* hoặc *hạnh phúc* được tạo thành bởi những đơn vị nhỏ hơn, và những đơn vị nhỏ hơn ấy lại được kết hợp riêng lẻ thành vô số những đơn vị ngắn gọn khác nữa. Nguyên âm và những phụ âm của [sɪk] (*sick*, bệnh) trong một trật tự khác sẽ tạo nên [kɪs] (*kiss*, hôn): xin nhắc lại ở đây dấu ngoặc vuông chứa phiên âm theo IPA. Dấu trọng âm ['] trong [bɪ'ləʊ] (*below*) khi được đổi chỗ sẽ tạo thành ['bɪləʊ] (*billow*). Nhưng không phải chúng sẽ kết hợp theo bất kỳ trật tự nào: chẳng hạn một từ tiếng Anh có thể bắt đầu với [sk] (*skin* hoặc *skill*) nhưng không bắt đầu với [ks]. Ngay cả như vậy, những kết hợp có thể có cũng đã quá nhiều đến nỗi không phải mọi kết hợp đều cần có một ý nghĩa, chẳng hạn tiếng Anh không có từ *zick* mặc dù có *sick* và *zip*. Điều cũng quan trọng là những đơn vị nhỏ hơn này không có ý nghĩa riêng. *Sick*, *zip* hay những từ tương tự đều có cùng nguyên âm [ɪ] (*i*). Nhưng vai trò của nó đơn giản là để phân biệt từ này với từ khác, như *sick* với [sɒk] (*sock*), *kiss* với [kʌs] (*cuss*), hoặc *billow* với ['beləʊ] (*bellow*). Không có gì tương quan giữa nó và ý nghĩa của toàn bộ từ nói chung.

## Sự dư thừa

Đặc điểm cuối cùng ở trên quan trọng hơn hết ở chỗ đảm bảo rằng cấu trúc của văn nói là đủ “dư thừa”. Chẳng hạn theo cách hiểu của một kỹ sư, cấu trúc vật lý của một cây cầu là dư thừa nếu nó được xây dựng với nhiều cấu phần hơn mức tối thiểu cần thiết để nó được vững chắc. Đương nhiên, cái lợi là nó sẽ không đổ xuống khi một cấu phần bị nứt hoặc vỡ. Sự dư thừa cũng được đưa vào phần cứng của máy tính: chúng sẽ vẫn hoạt động khi có những hư hỏng không tránh khỏi ở một số mạch. Lợi thế của sự dư thừa trong ngôn ngữ là, lời nói sẽ hiếm khi bị nghe nhầm, và vai trò của những đơn vị nhỏ hơn như [s] và [l] là cốt lõi đối với điều đó.

Từ hàng nghìn năm trước, người ta đã hình dung về một ngôn ngữ trong đó các hình thái từ phản ánh một cách hệ thống ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn trong tiếng Anh, một số từ bắt đầu với *gl* đều nói tới các hiện tượng ánh sáng: *glow* (ánh sáng rực rỡ), *gleam* (tia sáng lập lòe), *glitter* (ánh sáng lấp lánh), *glare* (ánh sáng chói chang). Nhưng điều này không được duy trì nhất quán, vì nhiều từ cũng nói tới các hiện tượng ánh sáng lại không có *gl*, như *shine* (ánh nắng) và *dazzle* (ánh sáng chói), và nhiều từ có *gl* nhưng không nói tới ánh sáng, như *glove* (găng tay),

*gloat* (nhìn hau háu). Nhưng chúng ta hãy thử tưởng tượng một hệ thống trong đó những hình thái tương tự và những ý nghĩa tương tự thường xuyên đi liền với nhau.

Ô dưới đây biểu thị một phần của một hệ thống như vậy. Một từ sẽ bắt đầu với  $n$  nếu nó được dùng cho những đối tượng vật chất; một từ được dùng để chỉ thứ gì đó trừu tượng có thể bắt đầu chẳng hạn với  $m$ . Nguyên âm đầu tiên,  $e$ , sẽ xuất hiện ở những từ chỉ đối tượng vật chất thuộc giới thực vật, sau nó là  $b$ , chỉ những thực vật ăn được. Như vậy, tất cả những từ trong mẫu của chúng ta bắt đầu với *neb*. Sau đó có những phân biệt giữa rau củ thông thường ( $a$ ) và trái cây ( $e$ ), giữa củ ( $p$ ) và rau xanh ( $t$ ), giữa trái cây không hạt ( $s$ ) và trái cây có hạt ( $f$ ). Những loại cụ thể chỉ được phân biệt dựa vào nguyên âm cuối cùng. Đây thật ra không thuần túy là sự tưởng tượng mà được truyền cảm hứng bởi một phần trong một dự án thực tế do George Dalgarno vạch ra trong thế kỷ 17. Nhưng rõ ràng hệ thống này ít hiệu quả hơn hệ thống đã hình thành và phát triển trong thực tiễn. Chẳng hạn, hãy nghĩ tới một người mua hàng cố gắng mua trái cây và rau ở một cái chợ ồn ào. Một người có thể hỏi mua một kilo *nebapa* (hành). Nhưng nếu một nguyên âm hoặc một phụ âm bị nghe nhầm, người ta dễ lầm lẫn mua một kilo *tỏi* (*nebape*) hoặc một kilo

cải bruxen (nebata). Những sai lầm như vậy rất ít có khả năng xảy ra trong ngôn ngữ thực tế. Trong số các từ tương ứng trong tiếng Anh, chỉ có *strawberry* (quả dâu tây) và *raspberry* (quả phúc bồn tử) là tương tự một phần, và cũng chỉ vì chúng đều kết thúc bằng [bəri] hoặc [bri]. Xác suất để *onions* (['ʌjənz], hành) bị nhầm lẫn với *garlic* (['gɑ:lɪk], tỏi) là không đáng kể.

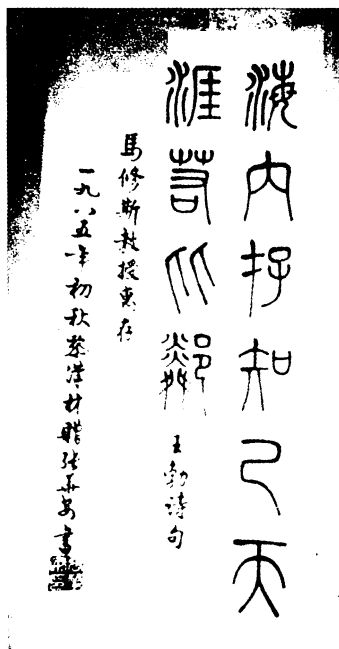
Cũng không phải các từ trong ngôn ngữ thực tế có thể được sử dụng theo bất kỳ trật tự nào, và cũng không phải những nguyên âm và phụ âm bên trong từ có thể được kết hợp theo bất kỳ cách nào. Điều đó có nghĩa là còn nhiều dư thừa hơn nữa. Lấy thí dụ từ *a bad meal* (một bữa ăn tồi).

#### Tại sao các từ không như thế này?

nebapa	"onion" (củ hành)	nebesa	"strawberry" (quả dâu tây)
nebape	"garlic" (củ tỏi)	nebese	"raspberry" (quả phúc bồn tử)
nebapi	"leek" (củ tỏi tây)	nebesi	"grape" (quả nho)
nebata	"sprouts" (rau cải bruxen)	nebefa	"cherry" (quả anh đào)
nebate	"cabbage" (rau cải bắp)	nebefe	"plum" (quả mận)
nebati	"spinach" (rau bina)	nebafi	"apricot" (quả mơ)

Trong cách nói nhanh bình thường, âm [d] của *bad* và âm [m] của *meal* có thể trùng nhau: nếu bạn nghi ngờ về văn nói của mình, hãy nhìn vào gương xem khi nào môi khép lại. Tuy [d] đã được phát âm, về nguyên tắc bản thân nó có thể được nghe như [m], như [t], hoặc một phụ âm khác. Trong trường hợp đặc biệt, âm [d] còn không nghe được. Nhưng câu trên không thể trở thành *a [bam] meal* vì không có từ *bam*. Nó không thể là *a [ba] meal* không chỉ vì không có từ [ba], mà còn vì trong tiếng Anh, không từ nào kết thúc bằng [a] lại không có một phụ âm cuối cùng. Nó cũng không thể là *a [bat] meal* vì dù từ *bat* có tồn tại, nó vô nghĩa trong kết hợp này. Ngay cả nếu [d] hoàn toàn bị che khuất, những gì được nói cũng chỉ có thể là *a [bad] meal*.

Sự dư thừa trong ngôn ngữ là quá lớn đến nỗi hệ thống viết thường chỉ cho thấy một phần trong cấu trúc của nó. Người đọc phải có khả năng phân biệt những đơn vị như từ, và một phương pháp hiển nhiên để trình bày các từ là xem chúng như một tổng thể. Thí dụ, chúng ta sử dụng phương pháp này trong số học: 2 (tiếng Anh đọc là [tu:]) + (đọc là [plʌs]) 3 (đọc là [θri:]). Nó cũng là cơ sở của hệ thống được sử dụng cho tiếng Hoa (xem hình 4), dù các ký tự riêng có thể phức tạp theo nhiều kiểu khác nhau. Những hệ thống khác về nguyên tắc sẽ trình bày những



Hình 4. Một cuộn sách tiếng Hoa. Phần lời văn chính viết dưới dạng thư pháp được gọi là “triện thư”, gồm hai câu thơ trong một bài thơ nổi tiếng của Vương Bột (thế kỷ 7 thuộc Công nguyên) là bài “Tống Đồ thiếu phủ chi nhậm Thục Xuyên”. Các chữ được đọc theo cột từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, mỗi chữ trình bày một đơn vị ý nghĩa có thể được giải thích riêng: câu thứ nhất là *hai* (hải) + *nei* (nội) + *cun* (tôn) + *zhi* (tri) + *ji* (kì); câu thứ hai là *tian* (thiên) + *yai* (nhai) + *shi* (nhược) + *bi* (tì) + *lin* (lân). Cách viết có tính chất biểu tượng và súc tích, trong một văn phong được đánh giá cao ở xã hội của nhà thơ được nói tới. Nhưng ý nghĩa phải được hiểu là “do có” X (câu thứ nhất) “nên” Y (câu thứ hai). Dịch thoát ý là: “Chừng nào trên đời vẫn còn có người bạn tri kỷ, thì dù ở chân trời xa vẫn gần gũi như ở bên cạnh”.

ex caelo filius hominis qui est in caelo. et sicut moyses exalta ut ser- pentem inde serpo. ita exal- tari oportet filium homi- nis. ut omnis qui credit in ipso non pe- reat. sed ha- beat vitam aet- ernam. sic enim dilexit deus mundum ut filium su- um unigeni- tum daret. <sup>propter</sup> ut omnis qui <sup>in</sup> credit in eum non pereat.	sed in <del>caelo</del> vitam aet- nam. non enim misit deus filium suum in mun- dum ut iudicet mundum. sed ut saluetur mundus. per ipsum. qui cre- dit in eum non iudicatur. qui autem non credit in mi- dicatus est. qui non cre- dit in nomine unigeniti filii dei. hoc est autem iudicium. quia lux venit in mundum.
---	---

Hình 5. Một trang trong Kinh Thánh tiếng Latin. Câu nằm giữa các dấu chấm ở dòng 10-13 của cột thứ nhất đọc là: *ut omnis / qui credit in / ipso non pe/reat*, “những ai tin vào người sẽ không diệt vong”. Hãy lưu ý sự phân chia bằng dấu phẩy ở giữa từ cuối cùng (*pereat*, “diệt vong”). Bản thảo này được viết vào thế kỷ 7 thuộc Công nguyên, trong kiểu chữ được gọi là *uncials*, và ở Thư viện Vatican.



đơn vị nhỏ hơn tạo nên các từ. Bảng chữ cái đương nhiên nằm trong số này, và trong cách ứng dụng hiện đại, các từ được phân biệt bởi khoảng trắng giữa chúng. Nhưng nói một cách chặt chẽ, khoảng trắng là để trợ giúp hơn là cần thiết. Thí dụ ở hình 5 minh hoạ cách thức tiếng Latin và tiếng Hy Lạp đã được viết tay trong nhiều thế kỷ, cứ như thể một nhà xuất bản *tìm cách tiết kiệm giấy bằng việc in những cuốn sách như thế này*. Cấu trúc của ngôn ngữ là quá thừa để cho chúng ta vẫn có thể đọc được, và quả thật đó chính là cách đọc của những người được dạy đọc: chậm, và ban đầu là lớn tiếng.

## **Loài "Homo loquens" có thể đã tiến hoá như thế nào?**

Liệu chúng ta có thể nói gì chắc chắn về nguồn gốc của ngôn ngữ? Một lý thuyết hiện hành bắt đầu từ vai trò của sự sửa soạn (hình 2) trong hành vi xã hội của những loài liên quan với nhau. Ở những linh trưởng khác, các nhóm xã hội thường khá nhỏ, và chừng nào chúng không trở nên quá lớn, đây vẫn là một phương tiện hiệu quả để hình thành và duy trì những mối quan hệ. Ngược lại, xã hội loài người không nhỏ, và người ta cho rằng qua thời gian, những nhóm lớn hơn đã tiến hoá, trong đó các mối quan

hệ được duy trì thông qua những phương thức cư xử phức tạp bằng tiếng nói. “Ngôn ngữ” là một cách hiệu quả hơn để gắn kết những xã hội như vậy với nhau.

Nhưng “ngôn ngữ” phải được đặt trong ngoặc kép. Những hành vi phức tạp bằng tiếng nói không nhất thiết là ngôn ngữ như chúng ta biết ngày nay, và nếu những hình thức giao tiếp giống như ngôn ngữ có thể đã có vai trò đó lúc đầu, những gì đã tiến hoá kể từ đó còn mang nhiều vai trò khác. Không có sự tương tự (*analogy*) chặt chẽ nào giữa ngôn ngữ - bây giờ không đặt trong ngoặc kép - và bất cứ điều gì chúng ta quan sát thấy ở những linh trưởng khác. Cũng không có sự tương đồng (*homology*) rõ rệt nào. Sự tương đồng tồn tại khi những đặc điểm tương tự có cùng một nguồn gốc tiến hoá chung, chẳng hạn tay của loài người là tương đồng với chân trước của các loài thú bốn chân. Cũng có những tương đồng trong hành vi, chẳng hạn trong tiếng kêu của những dòng linh trưởng từng tồn tại tách riêng trong thời gian lâu hơn loài người hoặc loài tinh tinh. Sự tương tự tồn tại khi các đặc điểm có thể có nguồn gốc tiến hoá khác nhau nhưng có chức năng giống nhau, chẳng hạn sự tương tự giữa cánh của một con dơi và cánh của một con chim. Vấn đề căn bản liên quan đến ngôn ngữ là không có sự tương đồng dưới bất kỳ hình thức

nào để chúng ta có thể nắm bắt. Do vậy, chúng ta khó có thể loại bỏ lý thuyết nào có vẻ hợp lý. Thậm chí một số người gợi ý rằng cấu trúc ngôn ngữ ban đầu đã tiến hoá trong những kiểu điệu bộ phức tạp, và chỉ sau này ngôn ngữ nói mới hình thành một mức độ phức tạp tương tự.

Câu hỏi ít mang tính suy đoán hơn là, chúng ta quan tâm chủ yếu đến kiểu tiến hoá nào. Ở các loài khác, có thể nói một cách chắc chắn rằng hành vi phần nào được thừa hưởng do di truyền. Ở một số loài, chúng ta biết rằng nó cũng phần nào được học thông qua kinh nghiệm: một bằng chứng cho điều này là hành vi giữa các đàn khỉ sẽ khác nhau. Nhưng ngoài yếu tố đó, hành vi luôn được giải thích bởi sự tiến hoá về di truyền. Những cá thể cư xử theo những cách nhất định sẽ có khả năng sinh sản thành công cao hơn, con cái chúng sẽ thừa hưởng những gen của chúng và cư xử tương tự, và cứ thế.

Trong trường hợp ngôn ngữ, chúng ta là những người trong cuộc, và đều nhận thức rõ về những gì chỉ có thể được học thông qua kinh nghiệm. Nếu tôi lớn lên thành người nói tiếng Anh, đó là vì trải nghiệm ấu thơ của tôi là về những người xung quanh mình, bản thân họ là những người nói tiếng Anh. Nếu một đứa bé có cha mẹ đẻ người Anh nhưng được nhận nuôi và được một cặp vợ chồng người Pháp đưa đến Pháp,

thì với cùng gen ấy, chúng sẽ lớn lên thành người nói tiếng Pháp thay vì tiếng Anh. Một người không được “lập trình” về mặt di truyền để nói tiếng Anh, tiếng Pháp hay bất kỳ kiểu nói nào ở một cộng đồng cụ thể nào. Như vậy vấn đề của chúng ta là, liệu đó có phải là toàn bộ câu chuyện không? Những ngôn ngữ cụ thể là sản phẩm của sự tiến hoá “văn hoá”, của những tương tác mang tính tích lũy trong xã hội loài người, không phụ thuộc vào gen. Cho dù như vậy, cấu trúc của ngôn ngữ nói chung đã tiến hoá thông qua sự kế thừa di truyền đến mức nào?

Có hai cách độc lập để khảo sát câu hỏi này, và cả hai đều không hề dễ dàng. Một là tìm hiểu xem ngày nay trẻ em học ngôn ngữ như thế nào. Liệu chúng ta có thể giải thích sự phát triển của ngôn ngữ hoàn toàn bằng một quá trình học hỏi thông qua kinh nghiệm không? Theo quan điểm của Noam Chomsky<sup>1</sup> nói riêng, chúng ta không thể. Thời kỳ then chốt để phát triển ngôn ngữ là khá ngắn, và nó phát triển đồng đều ở những trẻ em bình thường, sự thất bại dù tương đối cũng không đáng bao nhiêu. Quá trình hình thành năng lực nói diễn ra phức tạp khác thường, đặc biệt trong những hình thái kết hợp các đơn vị như các từ với nhau. Các ngôn ngữ khác nhau

---

<sup>1</sup> Noam Chomsky (1928-), nhà ngữ học, triết học Mỹ.

sẽ khác biệt đáng kể về phương diện này, nhưng những loại hình thái nhất định có vẻ luôn bị loại trừ. Khi ấy câu hỏi là liệu điều đó có thể được học theo bất kỳ ý nghĩa chặt chẽ nào không? Trải nghiệm ngôn ngữ mà trẻ em có được trên thực tế chỉ là những gì chúng nghe thấy, những gì được nói với chúng và cách mọi người phản ứng khi họ nói với chúng. Tuy có sự “học hỏi”, nhưng điều này không đến mức trở thành sự “dạy dỗ” có hệ thống. Nhưng người lớn không chỉ biết các từ có thể được kết hợp như thế nào, mà còn biết những kiểu kết hợp nào là không thể. Liệu đầu vào từ kinh nghiệm có là cơ sở đầy đủ cho việc này không?

Câu trả lời, theo Chomsky và nhiều nhà ngôn ngữ học theo trường phái của ông, là không. Bên cạnh đó, phải có một tập hợp những nguyên tắc về ngôn ngữ, hoàn toàn không được học mà được thừa hưởng do di truyền. Sự phát triển ngôn ngữ ở một đứa trẻ bởi vậy phải được giải thích bằng sự tương tác giữa đầu vào là trải nghiệm và các cấu trúc mà những nguyên lý này quyết định.

Nếu Chomsky đúng, vấn đề nan giải căn bản là sự tiến hoá của các nguyên lý cấu trúc này thông qua những thay đổi về di truyền. Hành vi “giống như ngôn ngữ” tuy có thể đã tiến hoá ở những loài tồn tại từ xa xưa, có lẽ từ thời của loài *H. habilis*, với những hoá thạch gắn liền với công

cụ bằng đá. Nhưng ngôn ngữ như chúng ta biết ngày nay chắc hẳn đã tiến hoá chỉ trong loài *H. sapiens* mà thôi. Một quan điểm có sức thu hút cho rằng ngôn ngữ ban đầu đã xuất hiện trong một nhóm dân cư cụ thể, được các nhà cổ sinh vật học phân loại là nhóm dân cư “hiện đại về phương diện giải phẫu”. Nhóm dân cư này có lẽ tồn tại từ khoảng 100 nghìn năm trước, và cùng với nó, ngôn ngữ có cấu trúc hiện đại hẳn đã lan ra khắp địa cầu trong quá trình các loài (hoặc dưới loài) *Homo* khác bị bất lợi trong cuộc cạnh tranh. Khung thời gian cho sự tiến hoá của nó là quá ngắn đến nỗi theo một quan điểm cực đoan, chúng ta buộc phải thừa nhận những thay đổi ngẫu nhiên về di truyền.

Cách ngược lại để khảo sát vấn đề của chúng ta là tìm hiểu xem về mặt nguyên tắc, liệu ngôn ngữ có thể đã tiến hoá thông qua những tiến trình văn hoá hay không. Một phương pháp là chạy các mô hình máy tính về một nhóm dân cư, trong đó những cá thể giao tiếp với nhau dưới những điều kiện ràng buộc như được ám chỉ trong chương này. Có thể đã có áp lực nội tại vừa nhằm tối đa hoá những đa dạng về thông điệp truyền tải, vừa nhằm tối thiểu hoá độ dài của chúng, trong khi cũng tối đa hoá sự dư thừa. Khi dân số thay đổi, nó còn buộc phải tối đa hoá sự dễ dàng để các thành viên mới học hỏi và nắm vững hệ thống

ngôn ngữ của nó. Một mô phỏng bằng máy tính sẽ được thực hiện cho một số lượng thể hệ bất kỳ, và câu hỏi sẽ là ngôn ngữ hay những đặc điểm cụ thể của nó có thể tiến hoá bao xa thông qua sự điều chỉnh dần dần, với khuynh hướng tối ưu hoá sự giao tiếp. Chẳng hạn, một mô phỏng cho rằng sự phân biệt nguyên âm thành ba, cụ thể là âm giống [i], âm giống [u] và âm giống [a], đã xuất hiện theo cách trên.

Ngôn ngữ đã khởi đầu chỉ một lần hay nhiều hơn một lần? Câu hỏi ấy cũng thường được hỏi, và câu trả lời phải là: Càng thừa nhận những thay đổi nhanh chóng trong sự kế thừa do di truyền, chúng ta càng có lý để cho rằng có một khởi đầu duy nhất. Tuy nhiên, càng thừa nhận sự tiến hoá văn hoá, sự bàn luận về “một” nguồn gốc càng dễ làm chúng ta lầm lẫn. Họ hàng gần nhất của chúng ta ở châu Âu là loài (hoặc phân loài) *H. neanderthalensis*, đã diệt chủng khoảng vài chục ngàn năm trước. Theo định nghĩa chặt chẽ, loài *Neanderthal* chắc chắn chưa có “ngôn ngữ”. Đầu tiên, vào thập niên 1970, người ta đã cho rằng cấu trúc giải phẫu của loài này không cho phép họ phân biệt một dải nguyên âm như của chúng ta. Nhưng theo định nghĩa rộng hơn, chúng ta có thể đưa ra suy đoán có lý rằng họ đã có ngôn ngữ nếu căn cứ trên những bằng chứng khảo cổ học về các kiểu hành vi khác. Cũng có

thể là do áp lực phải giao tiếp hiệu quả, một số thuộc tính của ngôn ngữ đã xuất hiện trước tiên ở những nhóm dân cư khác nhau.

Như lời Alexander Pope<sup>1</sup>, “sự tìm hiểu đúng đắn về nhân loại là tìm hiểu con người”. Dòng này đôi lúc được tách khỏi ngữ cảnh của nó (“Khảo luận về con người”, II, 2), vốn có một câu tương phản đằng trước, “đừng đem Thượng đế ra soi xét”<sup>2</sup>.

Đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, sự tìm hiểu đúng đắn của họ là cấu trúc của ngôn ngữ như nó đang là bây giờ, và sẽ là tự phụ khi cho rằng chúng ta có thể hiểu nó đã tiến hoá như thế nào. Nhưng sự suy nghĩ về vấn đề ít ra cũng là một cách tốt để thấy rõ điều gì đã làm loài của chúng ta trở nên đặc biệt như vậy.

---

<sup>1</sup> Alexander Pope (1688-1744), nhà thơ Anh.

<sup>2</sup> *Know then thyself, presume not God to scan / The proper study of mankind is man.* Câu này được Alexander Pope giải thích là: Việc của con người là biết chính mình, đừng cố tìm hiểu Thượng đế.





## Ngôn ngữ theo thời gian và không gian

Những từ được mọi người sử dụng không bao giờ được cố định mãi mãi. Thí dụ, *grotty* (cáu gắt) là một từ mới, được đặt ra ở Anh hồi thập niên 1960 và đi vào tiếng Anh bởi sự thay đổi trong cách ứng dụng của những người nói tiếng Anh sống thời ấy. Gay theo nghĩa “đồng tính nam” có vẻ đã bắt nguồn từ tiếng lóng trong tù, và từ này ở Anh những năm 1950 vẫn có thể được giải thích là “một kiểu nói trại êm tai của người Mỹ” nhằm chỉ sự phóng dăng hay truy lạc, chẳng hạn ở một đoạn trích trong *Từ điển Anh ngữ Oxford*. Nhưng từ đó trở đi, nó đã trở nên phổ biến trong cách nói của những người già - những người khi còn trẻ chủ yếu biết đến nó qua những câu như *gay bachelor* (anh chàng độc thân

vui tươi), hay trong cách dùng của Wordsworth ở bài thơ của ông nói về hoa thủy tiên (“Một nhà thơ chẳng thể là gì ngoài gay”). *Wireless* (không dây) hoặc *wireless set* (bộ không dây) là những thuật ngữ thông dụng ở Anh trong những người trẻ tuổi của thập niên 1940 hoặc 1950, và từ này giờ đây có nghĩa là “radio”. Đặc biệt, việc sử dụng từ *wireless set* giờ hiếm đến gần như không còn, ngay cả trong ngôn ngữ của những người từng sử dụng nó thường xuyên.

Đây không chỉ là sự thay đổi duy nhất của ngôn ngữ nói. Những giọng trong các phim thời xưa như “Brief Encounter” (Sự chạm trán ngắn ngủi) hay trong những đoạn ghi âm cũ, chẳng hạn tuyên bố của Neville Chamberlain về sự mở đầu của Thế chiến II, sẽ được xem là rất thiếu tự nhiên trong cách nói của người đang sống bây giờ. Trên một khung thời gian dài hơn, chúng ta có thể nghiên cứu các tư liệu phản ánh ngôn ngữ nói trong những thời kỳ trước. Những tư liệu này không chỉ cho thấy mọi ngôn ngữ đều thay đổi, mà những thay đổi còn theo đủ thể loại, và qua thời gian, những cách nói có thể khác đi đến mức không còn nhận ra được. Chẳng hạn, hãy nhìn vào câu đầu tiên trong ô dưới đây. (Tạm dịch: *Tôi đã gửi anh nhiều thông điệp và thư, nhưng tôi chưa bao giờ có được một câu trả lời trở lại*). Nó rõ ràng là tiếng Anh, và nếu người phụ nữ trẻ viết câu ấy



có thể sống lại, giọng của cô sẽ không lạ đến mức chúng ta không hiểu những gì cô đang nói. Tuy nhiên, ngôn ngữ của cô không hoàn toàn là ngôn ngữ của chúng ta. Nếu giờ đây còn sống, có lẽ cô sẽ không dùng từ *diverse* (để hàm ý “nhiều”). Hoặc từ *message* về căn bản cũng không mang ý nghĩa như nó có hồi đó: sự giao tiếp bằng lời được gửi thông qua một người truyền thông điệp. Từ *again* ngày nay cũng không còn được sử dụng để hàm ý “trở lại”. Cách đặt câu của cô cũng sẽ hơi khác. Cụ thể, *had* giờ đây sẽ đi sau *never*: *I never had*, hoặc đúng hơn nữa là *I have never had*. *Answer* giờ sẽ cần một từ như *an* đằng trước nó: *have never had an answer* hoặc *have never had any answer*. Nhưng đây lại là câu nói trong một bức thư hoàn toàn bình thường (mà chúng ta có rất nhiều) ở thời đó.

Bây giờ hãy nhìn vào câu thứ hai. Đây cũng lại là “tiếng Anh” ở chỗ những hình thái Anh ngữ được nói ngày nay đã phát triển qua hơn một ngàn năm biến đổi dần dần từ những hình thái như thế này. Một khi biết như vậy, chúng ta có thể hiểu chẳng hạn *heofonum* phải là dạng thức trước kia của *heaven* hoặc *heavens* (thiên đường), và do biết có từ *hallowed* (thiêng liêng) - một từ giờ đây hầu như không còn được sử dụng - chúng ta có thể đoán *zehalȝod* có nghĩa là *hallowed*. Nhưng để đọc được tiếng Anh cổ, người ta phải

học như thể học tiếng Đức, và nếu những người nói thứ tiếng ấy giờ sống lại, chỉ một chuyên gia được huấn luyện rất kỹ mới mong hiểu hết sức mơ hồ bất kỳ điều gì họ nói. Ngay cả Dorothy Plumpton cũng sẽ chẳng hiểu được nhiều, dù cô sống rất gần thời của họ.

### Những câu trong Anh ngữ Trung đại và Cổ đại

*I have sent you diverse messages and writings, and I had never answer again.*

(Anh ngữ Trung cổ hậu kỳ, trong một lá thư của Dorothy Plumpton gửi cha mình, giữa thế kỷ 15. Cách viết chính tả đã được hiện đại hoá. Thuật ngữ “Anh ngữ Trung cổ” được sử dụng để nói tới những tư liệu bằng tiếng Anh trong thời kỳ khoảng từ năm 1100 đến 1500).

*þu ure fæder þe eart on heofonum sy þin nama zehalȝod.*

(Anh ngữ cổ, phần mở đầu bài Cầu nguyện Thiên Chúa, trong một phiên bản có lẽ vào năm 1000. *Heofonum* nghe đại khái giống như [ˈheʊvɔnum] theo IPA, là kiểu viết theo nhóm của từ “hair-von-oom”. Từ đầu tiên, *þu* (IPA, [θu:]) là hình thái trước kia của *thou* (người, nói tới Thượng đế), giống như từ *du* trong tiếng Đức. *Sy* ([sy:]) là hình thái phù hợp của động từ “to be” (câu trên nôm na là “be thy name hallowed”, xin tôn vinh tên người). Thuật ngữ “Anh ngữ cổ” được sử dụng để nói tới những tư liệu trước năm 1100, cụ thể là trước khi người Norman nói tiếng Pháp xâm chiếm nước Anh năm 1066).

Trong quá trình ngôn ngữ thay đổi theo thời gian, nó cũng biến đổi từ nhóm dân cư này sang nhóm dân cư khác. Tiếng Anh khác với tiếng Pháp hoặc tiếng Đức, và càng khác hơn với tiếng Nhật hoặc tiếng Navajo. Bản thân tiếng Anh có thể được nói với giọng Scotland, giọng Australia hoặc giọng khác. Những sự kiện ấy quá rõ ràng đến nỗi chúng ta dễ xem chúng là đương nhiên. Nhưng tại sao trong khi ngôn ngữ (nói chung) là như nhau cho mọi thành viên của loài người, các ngôn ngữ lại rất khác nhau? Tại sao hai người nói cùng một thứ tiếng như tiếng Anh, dù hiểu nhau không khó khăn gì, lại không hoàn toàn nói theo cùng một cách?

Câu trả lời tức thời là, sự đa dạng là một sản phẩm của sự biến đổi. Tiếng Anh của St. Boniface (tục danh Winfrith), người từng khiến nhiều người Đức đi theo Cơ Đốc giáo trong thế kỷ 8, hẳn sẽ rất gần với tiếng Đức của những tín đồ Cơ Đốc giáo người Đức thời ấy, nếu so sánh với sự khác biệt giữa bất kỳ hình thái nào của tiếng Anh hiện đại và bất kỳ hình thái nào của tiếng Đức hiện đại. Bản thân ông là người “rất Đức” dựa theo những tiêu chí thuật ngữ chung mà ông sử dụng khi viết bằng tiếng Latin. Lùi lại thêm năm thế kỷ, tới thời điểm trước khi các bộ lạc Anh từ lục địa châu Âu di cư vào nước Anh, sự khác nhau chỉ là giữa hai thổ ngữ địa phương

của một ngôn ngữ chung. Nhưng từ đó trở đi, hai dân tộc hầu như đã tách rời. Trong quá trình lối nói (*speech*) của họ thay đổi, họ cũng thay đổi độc lập với nhau. Bởi vậy đến lượt ngôn ngữ cũng trở nên tách rời.

Sự khác biệt không chỉ về địa lý. Nếu một người vừa nói tiếng Anh vừa nói tiếng Đức, hành vi của họ sẽ khác với người chỉ nói tiếng Anh. Cũng sẽ có sự biến đổi trong hành vi tùy thuộc vào ngôn ngữ họ đang nói. Nếu hồi nhỏ họ nói tiếng Anh và sau này nói tiếng Đức, hành vi của họ cũng thay đổi trong quá trình ấy. Nếu cuối cùng họ nói tiếng Đức nhiều hơn tiếng Anh, hành vi của họ còn thay đổi nữa. Những điểm này quá hiển nhiên đến nỗi chúng có vẻ hầu như không đáng nêu ra. Nhưng lối nói còn khác nhau theo thổ ngữ và âm giọng, và vấn đề sẽ thú vị hơn ở đó.

## Sự biến đổi trong chi tiết

Chúng ta sẽ hiểu rõ nhất thông qua một ví dụ, trong đó điểm cốt lõi là một nghiên cứu tiên phong của William Labov về tiếng Anh được nói ở New York những năm 1960.

Nền tảng cho ví dụ minh họa này là sự khác biệt trong tiếng Anh giữa những âm có “r” và những âm không có “r” khi đứng sau chúng

không có một nguyên âm. Chẳng hạn, sau âm *o*, những từ như *sport* hoặc *pour* có *r* trong phát âm, và âm này được trình bày là [r] theo IPA trong toàn bộ khu vực nói tiếng Anh. Trong tiếng Anh của người Scotland hoặc trong thứ ngôn ngữ được các nhà ngôn ngữ học mô tả là “tiếng Mỹ nói chung”, nó vẫn xuất hiện như [r], nhưng với tính chất khác biệt rõ ràng. Với nhiều người nói tiếng Anh khác cũng vậy, chẳng hạn vùng tây nam nước Anh. Nên đối với đa số những người ở Bắc Mỹ, những từ trên sẽ có phiên âm là [spɔ:t] và [pɔ:r], và có sự khác biệt chẳng hạn giữa *pour* (có “r”) và *paw*, phiên âm là [pɔ:] hoặc [pɑ:] (không có “r”). Ngoài ra còn có sự khác biệt trong kết thúc của những từ như *shiver* (['ʃi:və]) với nguyên âm “nghe giống r” hoặc “có màu sắc r” ở cuối, và *Shiva* (['ʃi:və]).

Tuy nhiên trong tiếng Anh của miền nam nước Anh, có một thay đổi mà chúng ta biết là đã tồn tại vững chắc từ cuối thế kỷ 18. Theo cách dùng bình thường ngày nay, *sport* ([spɔ:t]) vẫn với *ought* ([ɔ:t]), hay *pour* và *paw* đều là [pɔ:]. Âm “r” trong *pour* sẽ chỉ xuất hiện khi nó được theo sau bởi một nguyên âm, chẳng hạn *pouring* ([pɔ:rɪŋ]) hoặc *pour out* (['pɔ:r'au:t]). Nhưng nó cũng có thể xuất hiện trong một từ như *pawing* hoặc *drawing* (['drɔ:rɪŋ]), cho dù như cách viết cho thấy những từ này chưa từng có “r” kể cả

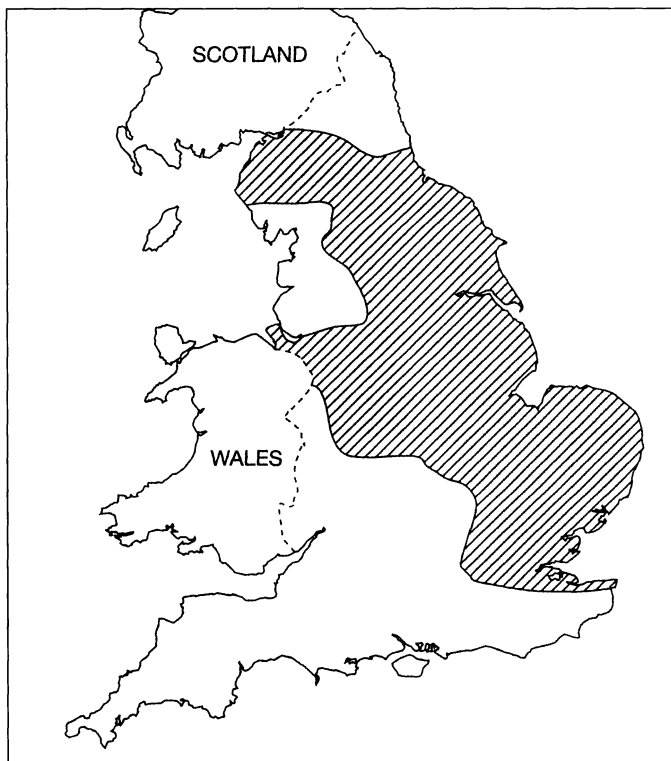
trong những thời kỳ trước đây. Thậm chí điều còn thường gặp hơn là một từ như *Shiva* hoặc *America* ([ə'meɪkə]) cũng có “một âm r nổi” - nó được gọi như vậy - khi từ tiếp theo bắt đầu với một nguyên âm, chẳng hạn ([ə'meɪkər'ɪz]) thay vì ([ə'meɪkə'ɪz]). Trong những trường hợp ấy, chúng không khác gì những từ như *shiver* và *butter*, vốn từ đầu đã có “r”: ['bʌtər'ɪz] (*butter is*). Ở kiểu phát âm này, các từ *shiver* và *butter* cũng không có [r] khi đứng sau chúng không có một nguyên âm: ['ʃɪ:və], ['bʌtə].

Bản đồ 1 đưa ra một chỉ dẫn gần đúng về những phương ngữ bỏ đi âm “r” trong các trường hợp chúng ta nói ở trên. Sự thay đổi này cũng lan đến những thành phố duyên hải ở miền đông Bắc Mỹ, nơi trước đây đã bị biến thành thuộc địa và sau này bị cuốn vào thứ tiếng Anh đã hình thành ở Australia, New Zealand và Nam Phi từ thế kỷ 19 trở đi. Rõ ràng chúng ta có thể suy đoán rất nhiều về lịch sử của nó, kể cả nếu giờ đây chúng ta không biết gì nhiều hơn ngoài phương thức phân bố của những hình thái văn nói không có “r”.

Nhưng một bản đồ cùng lắm chỉ là một sự đơn giản hoá. Xin nhắc lại rằng bản đồ 1 là về sự phân bố theo những thổ ngữ địa phương. Nên ở một khu vực bất kỳ, nó miêu tả kiểu nói ít bị ảnh hưởng nhất bởi thứ tiếng Anh được nói







**Bản đồ 1.** Phương ngữ tiếng Anh không có [r] ở cuối một từ. Vùng gạch chéo là vùng không có [r], và nó là một vùng liên mạch. Lấy từ một bản đồ của Jack Chambé và Peter Trudgill, dựa trên *Khảo sát các phương ngữ tiếng Anh*, của Harold Orton và những người khác.

ở những nơi ngoài khu vực ấy. Do vậy, chúng ta không nên xem nó như thể nói lên rằng tại thời điểm thực hiện khảo sát, tất cả những người sống ngoài vùng gạch chéo sẽ phát âm “r” trong

những từ như vậy, còn những người sống bên trong sẽ không. Đó là điều vô nghĩa cả khi ấy lẫn bây giờ. Nói về một thay đổi duy nhất cũng là sự đơn giản hoá. Chúng ta có thể cố gắng tìm hiểu xem quá trình đánh mất âm “r” đã lan truyền từ nhóm người này sang nhóm người khác theo lộ trình nào. Nhưng liệu những cá nhân từng thường xuyên phát âm “r” trong quá khứ có đột nhiên bắt đầu không còn phát âm nó từ một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ trở đi không? Điều ấy khó mà hợp lý. Vậy sự thật là gì?

Công trình của Labov<sup>1</sup> những năm 1960 đã khiến nhiều điều được sáng tỏ. Điều nó cho thấy không chỉ là ngôn ngữ nói của một cá nhân có thể biến đổi. Cái đó qua kinh nghiệm hoặc lẽ thường đều có thể biết được. Mấu chốt là ở chỗ nó biến đổi một cách có hệ thống, và không chỉ khi có bằng chứng cho thấy những biến đổi như vậy đang diễn ra.

Thứ tiếng Anh được nói ở thành phố New York đã được nhiều nhà ngôn ngữ học khác nghiên cứu, và lịch sử của âm “r” trong những từ như vậy đã được hiểu phần nào. Đầu thế kỷ 20, nhìn chung nó chưa hiện diện. Bởi vậy đây là một vùng mà hình thái của “tiếng Mỹ nói chung” không đứng vững. Nhưng đến những năm 1950,

---

<sup>1</sup> William Labov (1927-), nhà ngữ học Mỹ.

mọi thứ không còn đơn giản như trước. Nhiều dân địa phương của thành phố có khi phát âm “r”, có khi không. Khác biệt đã xảy ra, và một lần nữa, điều này là hợp lý trong quá trình ngôn ngữ thay đổi. Khi ấy câu hỏi là, liệu nó có ngẫu nhiên không? Nếu không, chính xác thì điều gì đã xảy ra?

Trong giải thích của Labov, tần suất của “r” được gắn liền với địa vị xã hội của nó. Theo cách diễn đạt của Labov, sự hiện diện của nó mang một đặc điểm “uy tín”: càng phát âm nó, người ta càng bớt đi vẻ thiếu giáo dục hoặc địa vị xã hội thấp. Bởi vậy, ông đoán rằng nó sẽ xuất hiện thường xuyên hơn ở cấp độ xã hội cao hơn, và nó sẽ xuất hiện thường xuyên trong lối nói cẩn thận, đặc biệt ở cấp độ xã hội ấy, hơn là trong những trò chuyện thoải mái. Sự thay đổi này được Labov gọi là sự thay đổi “từ bên trên”. Nó diễn ra ít nhất hoặc chậm nhất ở những cấp độ xã hội thấp nhất, nơi mọi người chịu áp lực tối thiểu (chẳng hạn vì nghề nghiệp) để phải tỏ ra có uy tín. Ở cấp độ cao nhất, những người khi ấy đã già từng có thời hiếm khi phát âm “r”. Nhưng giờ đây, họ là những người chịu áp lực lớn nhất phải làm như vậy. Sự thay đổi này mang tính tân thời, nên “r” cũng phổ biến không chỉ ở cấp độ xã hội đó, mà thường gặp nhất trong giới trẻ.

Phần lớn những điểm trên đã được xác thực bởi vài nghiên cứu hết sức đơn giản. Labov chọn ba cửa hàng tổng hợp ở New York, một thuộc tầng lớp cao cấp, một cấp thấp, và một cấp trung. Ông đơn giản ghé tới mỗi nơi, hỏi nhân viên của cả ba nơi ở khắp toà nhà xem ông có thể tìm đâu một gian hàng mà ông biết trước là ở tầng bốn. Hầu hết sẽ trả lời *fourth floor* (tầng bốn), với khả năng có “r” hoặc không “r”. Mỗi lần hỏi ông đều giả vờ không nghe thấy và xin hỏi lại, để họ nhắc lại một cách nhấn giọng hơn. Trước đó, ông đã dự đoán rằng cửa hàng càng cao cấp, nhân viên bán hàng sẽ càng phát âm chữ “r” uy tín kia, đặc biệt theo lối nói cẩn thận hơn hoặc nhấn giọng hơn. Kể cả nếu chúng ta cho phép những phán xét chủ quan, giả thuyết của ông cũng được xác thực một cách đáng kinh ngạc. Trong cửa hàng cao cấp, thật sự có sự khác biệt giữa những nhân viên ở tầng trệt với vẻ ngoài “cấp trung” và nhân viên của những tầng cao hơn, với bộ dạng kiêu kỳ và hàng hoá hợp thời trang. Thậm chí nghiên cứu này còn cho thấy những khác biệt giữa nhân viên già và nhân viên trẻ.

Một nghiên cứu sau đó bao gồm một loạt phỏng vấn một phần theo cấu trúc và một phần không theo cấu trúc với những người sống ở khu vực Lower East Side của New York. Nghiên cứu này đa phần xác nhận những gì ông đã phát



hiện. Nhưng nó được thiết kế không chỉ để khảo sát âm “r” mà còn năm điểm khác, được xem là chứa đựng những khác biệt trong lối nói của New York. Chẳng hạn, một điểm liên quan đến nguyên âm đầu tiên ở những từ như *thing* hay *then*. Chúng thường được người New York phát âm là [t] và [d], giống như nhiều người khác ở Mỹ (dù họ có thừa nhận hay không); một cách phát âm khác là [θ] và [ð] (dân Anh sẽ phát âm hai từ trên lần lượt là [θɪŋ] và [ðen]); hoặc một cách phát âm ở giữa hai kiểu trên, được phiên âm là [tθ] và [dð]. Nhưng ở ví dụ này, không có bằng chứng cho thấy một thay đổi đang diễn ra. Tuy nhiên, cũng trong trường hợp trên, đã có sự biến đổi cả trong và giữa cách nói của những cá nhân với nhau, điều này một lần nữa phản ánh địa vị xã hội và sự cẩn thận của họ khi nói.

Những nghiên cứu cùng loại đã được lặp lại rất nhiều lần ở những nơi khác. Mỗi khi có biến thể giữa những người nói thì dù không có sự thay đổi, chúng cũng gợi ý tiềm năng dẫn tới thay đổi trong tương lai. Tất cả những gì cần thiết là một biến thể trở nên thường xuyên hơn, khi ấy cuối cùng nó sẽ loại bỏ những cái khác.

Ngược lại, khi có sự thay đổi, thông thường sẽ có những khác biệt chi tiết giữa những người nói. Chẳng hạn, tần suất của *wireless* với ý nghĩa

“radio” rất có khả năng ở một thời điểm nào đó đã cho thấy sự khác biệt một cách hệ thống với tuổi của người nói, bên cạnh những yếu tố khác. Bốn hoặc năm thế kỷ trước, *not* dễ dàng theo sau một động từ, như *It hurted not*, trong khi giờ đây người ta sẽ nói *It did not hurt*. Hoặc như *never* hay nhiều từ tương tự cũng vậy (chẳng hạn *had never answer* của Dorothy Plumpton). Tương tự, Shakespeare vẫn có thể viết *What ring gave you, my lord?* trong khi hình thái bình thường duy nhất hiện nay sẽ là *What ring did you give?* (Về *Người lái buôn thành Venice*, V.1, 184). Những thay đổi ở thời của Shakespeare - trước và sau năm 1600 - có vẻ đã đạt đến giai đoạn buộc phải biến chuyển. Nhưng cả ở đây, không phải mọi người cứ vậy dừng nói kiểu này và bắt đầu chỉ nói kiểu kia thôi. Trong văn học và tư liệu của thời kỳ trên, có bằng chứng cho thấy sự ứng dụng đã biến đổi đáng kể trong hơn nửa thế kỷ - đây cũng là điều chúng ta dự đoán dựa vào lẽ thường. Nói một cách chặt chẽ, đến nay nó vẫn biến đổi. J. R. R. Tolkien<sup>1</sup>, một giáo sư, chuyên gia của Oxford về những giai đoạn phát triển của Anh ngữ thời trước, là người có thể sử dụng một cách hiệu quả

---

<sup>1</sup> John Ronald Reuel Tolkien (1892-1973), nhà văn, nhà ngữ văn Anh, tác giả nhiều tiểu thuyết giả tưởng như *The Hobbit*, *The Lord of the Rings*,...



những câu như *To that the Elves know not the answer* (Loài yêu tinh không biết câu trả lời cho điều đó - trong *Chúa tể của những chiếc nhẫn*, V.9). Đây đương nhiên là tiếng Anh - chỉ không còn là tiếng Anh thông thường.

## Tại sao ngôn ngữ thay đổi?

Ngôn ngữ phải thay đổi - đó là một thực tế được xác nhận ở khắp nơi. Đó cũng là lý do tại sao hai ngôn ngữ từng có thời là một như tiếng Anh và tiếng Đức có thể trở nên khác biệt đến vậy qua thời gian. Đó chắc chắn cũng là lý do tại sao có nhiều ngôn ngữ.

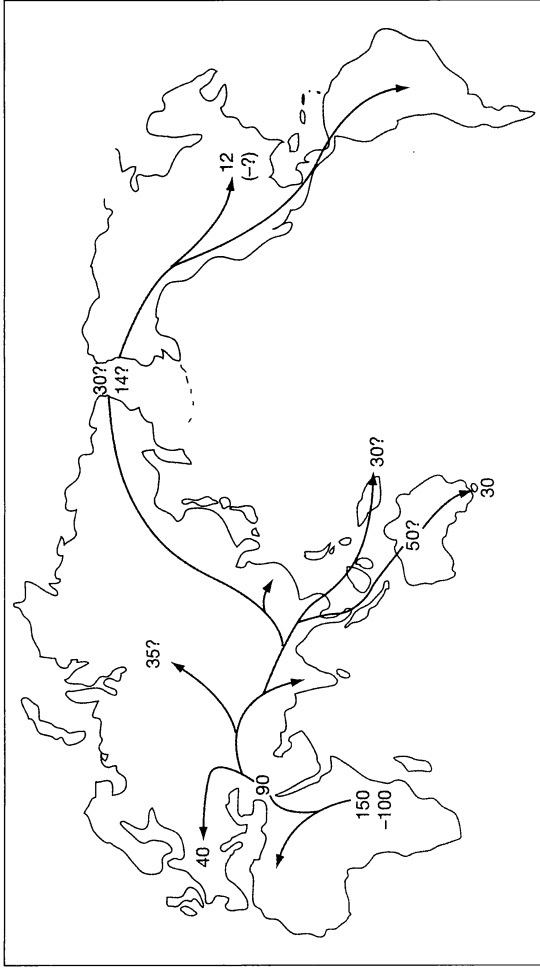
Yếu tố cuối cùng ở trên là rất đáng chú ý nếu chúng ta dừng lại để suy nghĩ về nó. Chúng ta là một loài duy nhất, và nếu bất kỳ ai trong chúng ta nghe thấy ai đó nói một ngôn ngữ xa lạ, điều lập tức rõ ràng là chúng ta biết họ đang nói một ngôn ngữ xa lạ. Nhưng nếu không có một ngôn ngữ chung, mọi người có thể giao tiếp cùng lắm là qua điệu bộ, nụ cười hay những thứ đại loại vậy. Đây là một điều ngược đời: ngôn ngữ (nói chung) đã tiến hoá như phương tiện chính để con người giao tiếp, nhưng do có nhiều ngôn ngữ, mỗi chúng ta thực ra chỉ có khả năng giao tiếp hiệu quả với một phần trong loài của chúng ta. Tại sao lại xảy ra điều đó?

Hãy giả sử - như nhiều người đã giả sử - rằng ngôn ngữ có một nguồn gốc duy nhất. Nó đã tiến hoá trong một loài nhỏ hoặc phân loài, với phạm vi ban đầu thường được cho rằng nằm ở một phần của miền đông châu Phi. Nhưng qua thời gian, dân số mở rộng ra khắp châu Phi, sang cả châu Âu và châu Á, từ châu Á tới Australia và tới Bắc Mỹ, từ Bắc Mỹ tới Nam Mỹ, cuối cùng một lần nữa từ châu Á qua Thái Bình Dương. Bản đồ 2 trình bày một suy đoán có cơ sở về thời gian và cách thức gần đúng của sự mở rộng ấy, ít nhất dựa trên một số bằng chứng gián tiếp. Tuy nhiên, dù chi tiết thực tế là gì, rõ ràng trong quá trình phạm vi mở rộng, các nhóm người khác nhau vẫn chỉ tiếp xúc với những nhóm khác trong khu vực gần nhất của họ. Chúng ta hãy giả sử rằng trong dân cư ban đầu, ngôn ngữ có trong nó những đặc điểm có thể thay đổi. Trong thực tế, điều đó có nghĩa là không phải ở mọi phương diện nó đều được quyết định qua di truyền. Khi các nhóm dân cư tách rời, cách họ nói sẽ bắt đầu biến đổi độc lập; càng tách rời, nó càng thay đổi nhiều hơn. Bởi vậy, trong những nhóm dân cư không còn tiếp xúc trực tiếp dù nhỏ nhất với nhau, ngôn ngữ có thể đi theo những hình thái ngày càng xa rời.

Thế nên mới có câu chuyện Babel, được kinh sách tiếng Hebrew cổ giải thích bằng sự can thiệp







Bản đồ 2. Phạm vi của loài *Homo sapiens* có thể đã mở rộng như thế nào. Các con số nói lên thời kỳ (ngàn năm tính đến hiện tại) chỉ mang tính phỏng đoán tạm thời, một phần tùy thuộc vào giả định rằng có các “cây cầu trên đất liền” ở những thời điểm mực nước biển thấp hơn.

của thiêng liêng<sup>1</sup>. Trong những giới hạn có lẽ được quyết định bởi di truyền, ngôn ngữ (nói chung) đã trở nên đa dạng bằng những thay đổi dần dần qua hàng chục ngàn năm, trở thành những tiền đề ban đầu, để rồi qua những di chuyển tới lui của các nhóm dân cư đã tạo nên các ngôn ngữ riêng lẻ như chúng ta quan sát được ngày nay. Chúng ta phải thừa nhận rằng ngay từ lúc đầu, nó đã có hạt giống biến đổi bên trong. Nhưng tại sao sự thay đổi phải theo sau?

Một câu trả lời có trong những lời của Adam trong *Hài kịch thần thánh* của Dante<sup>2</sup>. Những ngôn từ được dịch ở ô dưới đây là của một nhà thơ đầu thế kỷ 14, nhưng cũng có thể được cập nhật. Bản thân ngôn ngữ là “tự nhiên” ở chỗ nó là một đặc điểm được thừa hưởng của loài người.

---

<sup>1</sup> Câu chuyện tháp Babel có trong *Sáng thế ký* nhằm đưa ra một lời giải thích về sự ra đời của những ngôn ngữ khác nhau. Sau cơn Đại hồng thủy, mọi người trên trái đất đều nói cùng một ngôn ngữ. Họ di cư từ phía đông đến định cư ở vùng đất Shinar. Ở đó, mọi người tìm cách xây dựng một thành phố với một cái tháp có đỉnh vươn tới trời, và xác lập một tên gọi duy nhất để họ không còn bị rải rác trên khắp thế giới. Thiên Chúa thấy rằng nếu là một dân tộc với một ngôn ngữ, họ sẽ làm được tất cả những gì họ muốn. Bởi vậy ngài khiến ngôn ngữ của họ lẫn lộn lung tung với nhau để họ không còn hiểu nhau, và đưa họ phân bố rải rác khắp trái đất, do vậy họ dừng xây dựng thành phố đó. Thành phố được gọi là Babel.

<sup>2</sup> Dante Alighieri (1265-1321), nhà thơ Ý thời Trung cổ.



## Adam giải thích như thế nào?

Kinh Thánh nói rằng ngôn ngữ đầu tiên của loài người được tạo ra ở vườn Địa đàng. Nhưng như Adam giải thích, nó đã biến mất trước việc xây dựng tháp Babel:

*For never yet did product of man's reason  
Remain unchanged, because of mortal taste  
Which changes ever, following the season.  
Simply that man should speak is nature's deed;  
But how you speak, that nature leaves to you  
As best may suit with your immediate need.*

(Tạm dịch: Sản phẩm của lý lẽ con người thì không khi nào không thay đổi, bởi nó do thị hiếu nhất thời, mà thị hiếu luôn thay đổi theo thời tiết. Con người nói, đơn giản vì đó là hành động tự nhiên. Nhưng nói thế nào, tự nhiên để con người quyết định sao cho phù hợp nhất với nhu cầu tức thời.)

Ngay cả tên của Thượng đế cũng thay đổi:

*Ere I descended to the world of woe,  
J was the earthly name of that supreme  
Good whence the joy comes that enfolds me so;  
El was his next name and that well befits,  
For mortal customs is as leaf on branch  
Which falls and then another follows it*

(Tạm dịch: Trước khi ta đi xuống thế giới của ưu phiền, J là tên trần tục của đấng thiêng liêng. Từ nơi ấy, niềm vui đến ôm ấp lấy ta. El là tên tiếp theo của ngài, và cũng rất thích hợp, vì tập tục nhất thời thì như lá trên cành. Lá rơi xuống, rồi lá khác theo sau.)

(Dante, *Thiên đường (Paradiso)*, XXVI, 127-138)

Ngược lại, những hình thái cụ thể của ngôn ngữ lại là những khía cạnh văn hoá của các xã hội loài người cụ thể. Nhưng các xã hội như vậy không bao giờ đứng yên. Chúng ta tạo ra những thay đổi liên tục trong cách mặc quần áo, trong cách nấu nướng và ăn, trong luật pháp, trong cách xử thế... Nên không có gì ngạc nhiên khi mỗi ngôn ngữ cũng biến đổi. Chẳng hạn, trong quá trình cách ăn mặc thay đổi trong vòng mười thập kỷ của thế kỷ 20, chúng ta cũng có thể dự đoán rằng cách nói cũng thay đổi theo. Vậy nên vấn đề ngôn ngữ thay đổi là vấn đề về sự thay đổi nói chung trong xã hội. Đương nhiên nó vẫn là một vấn đề, nhưng không phải chỉ với nhà ngôn ngữ học. Liệu sự thay đổi trong ngôn ngữ về bản chất có giống sự thay đổi trong cách ăn mặc không?

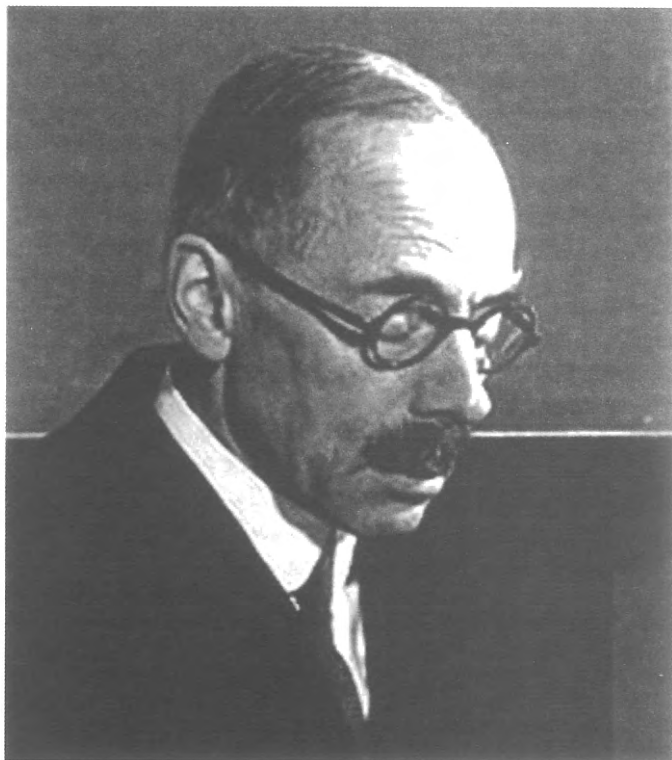
Đây chắc chắn là một ý tưởng đầy khơi gợi. Hình 6 là chân dung nhà ngôn ngữ học người Anh kiệt xuất ở cuối thế kỷ 19. Hãy để ý những đặc điểm như cà vạt thắt lỏng, cổ áo sơ mi ủi rất cứng, có lẽ nó còn được gắn đinh tán ở đằng trước và đằng sau. Ngược lại, hình 7 là chân dung một nhà ngôn ngữ học người Anh kiệt xuất của một thế hệ sau. Đây tuy chưa phải kiểu ăn mặc của một người thuộc tuổi ông và ở địa vị của ông vào thời điểm hiện nay, nhưng đã rất giống. Cả Sweet và Jones đều là những nhà ngôn ngữ học với năng lực cảm nhận dị thường đối với lỗi nói

Anh ngữ, và chúng ta biết rằng từ thời Sweet đến thời Jones, năng lực ấy cũng thay đổi. Chẳng hạn, nguyên âm của *poor* (nghèo) và *moor* (đồng hoang) từng có thời khác với nguyên âm của *pour* (rót) và *more* (nhiều hơn). Hai từ này vẫn được từ



Hình 6. Henry Sweet (1845-1912). Một nhà ngữ âm học và học giả lớn về Anh ngữ. Cuốn “Người đọc Anglo-Saxon” của ông đã liên tục được tái bản để sinh viên sử dụng.

điển phiên âm lần lượt là [pʊə] và [mʊə]. Chúng đương nhiên vẫn là những nguyên âm dễ phân biệt trong nhiều từ tiếng Anh khác. Nhưng ở miền nam nước Anh, giờ đây chúng có khuynh hướng giống nhau: *poor* và *pour* đều là [pɔː]; *moor* và



**Hình 7.** Daniel Jones (1881-1967). Một nhân vật với uy tín tuyệt đối về ngữ âm học ở Anh, người chịu trách nhiệm hơn bất cứ ai cho những nguyên lý nền tảng của Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế (IPA).

*more* đều là [mɔ:]. Dĩ nhiên sự thay đổi đã xảy ra dần dần, và qua nhiều năm, cách nói của nhiều cá nhân cũng sẽ thay đổi. Cổ áo và cà vạt của họ cũng vậy, dù họ thuộc bất kỳ thời kỳ nào.

Nhưng mối quan tâm của chúng ta không chỉ là mô tả những thay đổi cá nhân, mà là giải thích tại sao chúng có những hình thái cụ thể trong những hoàn cảnh cụ thể. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng chúng không bao giờ xảy ra biệt lập. Chúng ta không chỉ đang nói tới một nguyên âm hay một từ duy nhất, thậm chí cũng không phải một hình thái sắp xếp từ duy nhất. Về nguyên tắc, mọi thay đổi đều có những tác động trở lại ở đâu đó trong ngôn ngữ, kết nối nó với những thay đổi khác cũng đang xảy ra hoặc sẽ xảy ra sau này. Đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, những kết nối này phản ánh những quy luật nền tảng mà một ngôn ngữ - bất kỳ ngôn ngữ nào - cũng phải tuân theo. Nếu lời giải thích dựa vào quy luật là hợp lý, lịch sử ngôn ngữ học quả thật là một lịch sử thú vị.

Kể cả nếu nó không như vậy, một điều vẫn đáng ghi nhớ là sự thành thực về ngôn ngữ sẽ hình thành từ giai đoạn đầu trong thời thơ ấu của chúng ta. Cách nói của người trưởng thành đương nhiên sẽ thay đổi, chẳng hạn họ bắt đầu sử dụng một từ mới, hoặc họ chuyển đến một nơi ở mới, và âm giọng của họ thích nghi theo môi

trường xung quanh. Tuy nhiên, cấu trúc ngôn ngữ của họ phần lớn cũng đã cố định từ trước tuổi thiếu niên. Đến hai tuổi, trẻ em căn bản đã bắt đầu ráp các từ với nhau; vài năm sau, chúng đã nói với những hình thái đúng, theo trật tự đúng, có thể được nhận ra thành một ngôn ngữ mà chúng sẽ nói từ đó trở đi.

Bởi vậy đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, sự thay đổi trong ngôn ngữ về cốt lõi sẽ diễn ra từ thế hệ này sang thế hệ tiếp theo. Trẻ em của bất kỳ thế hệ nào cũng sẽ thành thục những hình thái tiếng Anh từ cách nói mà chúng nghe được xung quanh, ở những cộng đồng nơi chúng được nuôi lớn. Điều đó căn bản sẽ quyết định lối nói của chúng trong suốt cuộc đời. Theo một phân tích thông thường, trong quá trình trẻ em của thế hệ sau lắng nghe ngôn ngữ được nói trong cộng đồng xung quanh, chúng sẽ thành thục ngôn ngữ ấy phần nào ở một dạng thức mới, và ngôn ngữ trở nên thay đổi như vậy. Vấn đề căn bản của chúng ta là hiểu xem điều đó có thể xảy ra như thế nào.

Không có sự đồng thuận cho những chủ đề này. Nhưng quả thật, có vẻ như cách một ngôn ngữ thay đổi sẽ không đơn giản hoặc không gây tranh cãi đến mức giống như một thay đổi trong thời trang, ở những thứ như cổ áo hay cà vạt.







## Các hệ ngôn ngữ

Tôi từng đọc một cuốn sách, trong đó nói rằng thật là một bí ẩn lớn khi ở một thời điểm nào đó trong lịch sử, dân Ý đã ngưng nói tiếng Latin - thứ tiếng họ từng gắn bó trong nhiều thế kỷ - và thay vào đó bắt đầu nói tiếng Ý. Tại sao họ làm như vậy, và họ xử lý sự thay đổi như thế nào?

Giờ đây, chúng ta có thể thấy chẳng có bí ẩn nào cả. Ngôn ngữ sẽ mãi mãi luôn thay đổi, giống như Anh ngữ cổ đã phát triển qua những biến đổi dần dần để trở thành Anh ngữ hiện đại. Bởi vậy, tiếng Ý - ngôn ngữ hiện tại, được viết trong hầu khắp 1.000 năm vừa qua - một lần nữa cũng đã phát triển qua những biến đổi dần dần từ thế hệ này sang thế hệ sau từ thứ ngôn ngữ được nói khoảng 2.000 - 2.500 trước là tiếng Latin. Không

có sự “chuyển mạch” đột ngột, không có một thời điểm duy nhất nào, tại đó một người tuyên bố: từ đây, cách nói trước chấm dứt, cách nói mới bắt đầu.

Nhưng trong quá trình tiếng Latin biến đổi, nó cũng đã tách ra. Ban đầu nó là ngôn ngữ của một quốc gia nhỏ, với trung tâm đặt ở Rome. Nhưng giai cấp cai trị Rome giỏi chiến tranh và nghiệp chiến tranh, nên đến thời điểm khoảng 2.000 năm trước, nó đã hình thành một đế chế lớn, với những tỉnh miền đông không chỉ bao gồm nước Ý mà còn tất cả những lãnh thổ ngày nay là Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Ở khắp khu vực rộng lớn ấy, tiếng Latin ngày càng thay thế những ngôn ngữ đang hiện diện. Trong vòng 500 năm tiếp theo, chắc chắn nó đã biến đổi từ vùng này sang vùng khác, chẳng hạn giống như tiếng Tây Ban Nha biến đổi giữa vùng Nam Mỹ và Trung Mỹ. Nhưng đến thời điểm đó, đế chế phương tây về mặt chính trị đã trở thành đông đảo nát, nên điều tự nhiên là trong quá trình sự tiếp xúc giữa các dân tộc trở nên hiếm hơn, tiếng Latin được nói ở các vùng khác nhau cũng có khuynh hướng thay đổi độc lập. Thêm 500 năm tiếp theo, một ngôn ngữ từng thống nhất đã phân mảnh thành vô số những biến thể địa phương, rõ ràng khác nhau dù xa rời ở bất kỳ khoảng cách địa lý nào. Một trong những biến thể có nguồn gốc ở



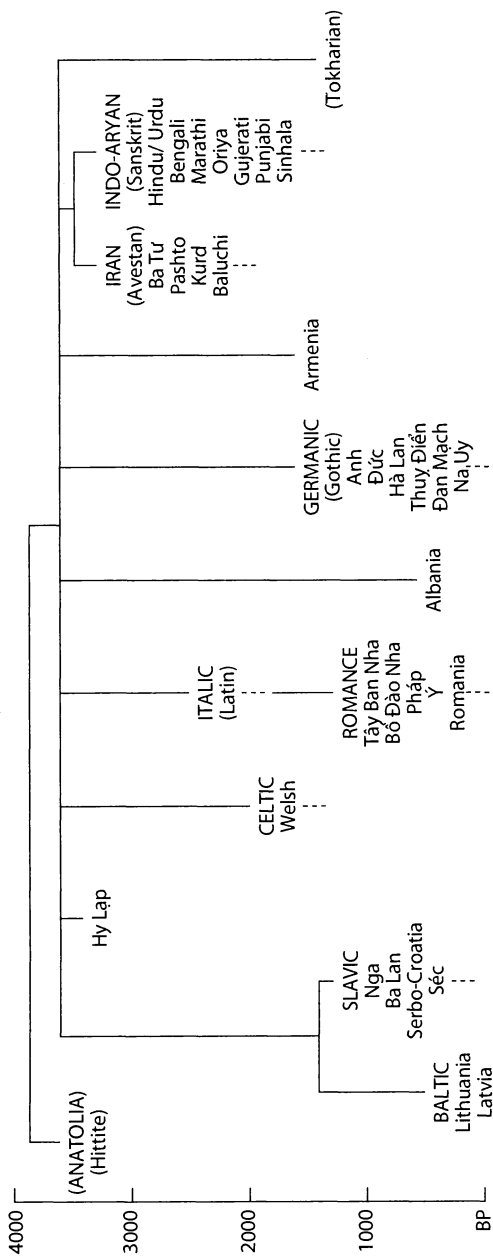
vùng Tuscan miền trung bắc nước Ý đã trở thành tiếng Ý. Một biến thể khác ở vùng có trung tâm là Paris sau này đã trở thành tiếng Pháp hiện đại; một biến thể khác từ vùng Castile ở miền bắc Tây Ban Nha đã trở thành tiếng Tây Ban Nha...

Hình ảnh luôn có thể gây hiểu lầm, nhưng trong những trường hợp như thế này cũng như trong sự phát triển của các loài trong sinh học, cách suy nghĩ tự nhiên là theo tổ tiên và dòng họ. Bằng hình ảnh ấy, tiếng Latin là “tổ tiên” của một họ (hệ) ngôn ngữ “con” bắt nguồn từ nó. Những đứa con này bao gồm tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý, bên cạnh đó còn có tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Rumani nếu chỉ xét tới các quốc ngữ. Trong động vật học, họ mèo bao gồm sư tử, báo, mèo nhà... Trong ngôn ngữ học, những ngôn ngữ này là những thành viên dẫn đầu của họ “Romance”.

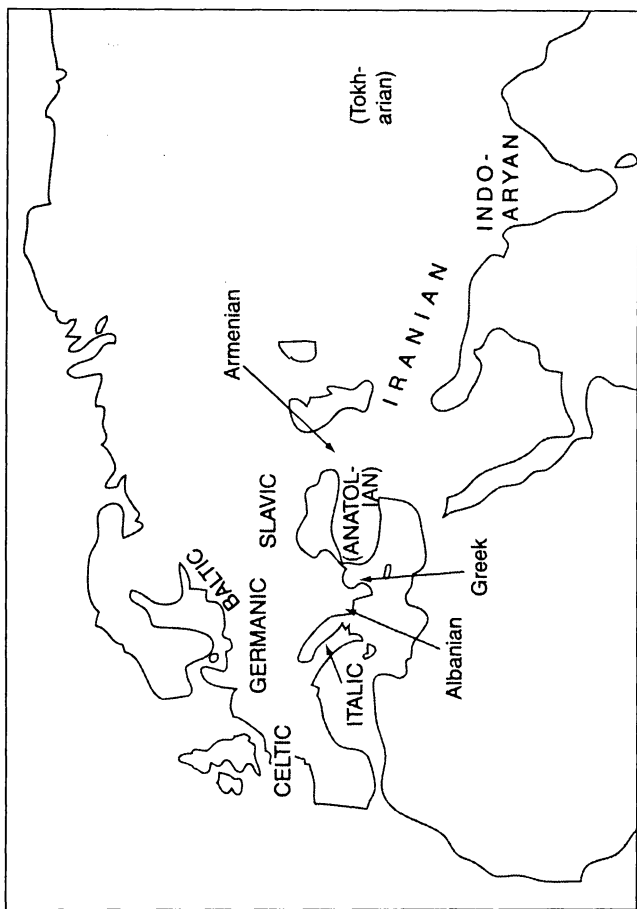
Trong động vật học, họ mèo sau đó được gom nhóm với những họ khác thành những phân loại lớn hơn, chẳng hạn thành họ động vật có vú và có nhau thai, họ có vú nói chung, họ động vật có xương sống... Tương tự, hãy hỏi bất kỳ chuyên gia ngôn ngữ học nào, và họ sẽ nói với bạn rằng không những các ngôn ngữ họ Romance bắt nguồn từ tiếng Latin, mà các ngôn ngữ ấy và tiếng Latin từng có một tổ tiên xa hơn nữa về mặt lịch sử, cũng là tổ tiên chung của một loạt những ngôn ngữ khác. Romance chẳng là gì ngoài một

nhánh của một cây phả hệ các ngôn ngữ “Ấn-Âu” (hình 8). Như chúng ta thấy, nó có những nhánh nhỏ toả khắp phần lớn châu lục Á-Âu. Giờ đây, chúng ta không thể nói chính xác bằng cách nào một tổ tiên duy nhất đã dẫn tới những con cháu ở các nơi được tách rời rất xa như vậy. Không một lý thuyết riêng lẻ nào được mọi nhà tiền sử học chấp nhận. Nhưng chúng ta biết rằng có những họ ngôn ngữ khác ở những nơi khác trên thế giới, với các thành viên được phân bố rất rộng rãi. Là nhà ngôn ngữ học, chúng ta cũng chắc chắn một điều: đối với mọi ngôn ngữ Ấn-Âu, một tổ tiên duy nhất chắc chắn đã từng tồn tại.

Nhưng làm thế nào chúng ta biết chắc? Tôi sẽ ghi niên đại BP (“before present”, trước hiện tại), và trong khung thời gian này, bằng chứng sớm nhất chúng ta có về bất kỳ nhánh nào của họ ngôn ngữ Ấn-Âu là từ khoảng năm 3.500 BP. Đây là một bằng chứng về tiếng Hy Lạp được viết trong kiểu chữ gọi là “Linear B” (xem hình 9). Sớm hơn một chút là bằng chứng về tiếng Hittite, ngôn ngữ của một đế chế cổ với kinh đô đặt ở vùng ngày nay là miền trung bắc Thổ Nhĩ Kỳ. Bằng chứng đầu tiên về tiếng Latin là từ khoảng năm 2.000 đến 2.500 BP. Với tiếng Phạn (Sanskrit), một ngôn ngữ cổ của miền bắc Ấn Độ, chúng ta có những bài thơ truyền miệng bắt nguồn từ trước năm 3.000 BP. Nhưng chúng ta không thấy ở bất kỳ đâu một



**Hình 8.** Những nhánh chính của hệ ngôn ngữ Ấn-Âu. Chữ viết hoa là tên nhánh, chữ thường là tên ngôn ngữ cụ thể, trong ngoặc là những ngôn ngữ/ những nhánh đã không còn hoặc ngôn ngữ bắt nguồn từ chúng giờ đây có tên khác. Nhánh Indo-Aryan và Iranian kết hợp thành một nhánh lớn hơn gọi là “Indo-Iranian”. Hiện vẫn có những tranh cãi xoay quanh sự tồn tại của một nhánh lớn “Balto-Slavic” (kết hợp nhánh Baltic và Slavic), hoặc về mối quan hệ chính xác giữa tiếng Anatolia với tất cả những thứ tiếng khác. Khung thời gian bên trái chỉ ra thời điểm gần đúng khi mỗi nhánh được xác thực lần đầu bởi những tư liệu đáng tin cậy.



Bản đồ 3. Phân bố lịch sử của hệ ngôn ngữ Ấn-Âu. Trong ngoặc là địa điểm của các nhánh đã không còn tồn tại (xem hình 8).



bằng chứng trực tiếp dù nhỏ nhất về một tổ tiên chung. Với bất kỳ ngôn ngữ nào, chữ viết phải cách đây hơn 5.000 năm một chút mới được phát minh, và bằng chứng sớm nhất là về tiếng Sumer ở vùng ngày nay là miền nam Iraq, nhưng không thuộc họ này. Hơn nữa, sự giống nhau ngay cả giữa những ngôn ngữ sớm nhất trong số này cũng không nhiều bằng sự giống nhau chẳng hạn giữa tiếng Tây Ban Nha và tiếng Ý ngày nay. Vậy tại sao chúng ta tự tin rằng chúng có liên quan đến nhau trong thời tiền sử?

## **Bằng chứng của chúng ta?**

Câu trả lời nằm ở phương pháp “so sánh”. Đây là sự so sánh các ngôn ngữ khác nhau theo từng bước để tìm ra những tương đồng chi tiết - những tương đồng không thể được giải thích hợp lý trừ phi chúng ta chấp nhận sự tồn tại của một tổ tiên chung. Vấn đề quan trọng là: Những kiểu chi tiết nào sẽ xác đáng?

Có lẽ chúng ta sẽ có cảm nhận phần nào về vấn đề nếu tập trung vào hai cụm từ thuộc ngôn ngữ Ấn-Âu trong ô dưới đây. Một cụm từ bằng tiếng Hy Lạp xuất hiện trong *Iliad*, tác phẩm sử thi của Homer có nguồn gốc từ hơn 3.000 năm trước, ở một đoạn văn nói về người anh hùng Achilles khi đối mặt với một lựa chọn khó khăn.

Nếu tham gia chiến trận, ông sẽ có “danh tiếng bất diệt” nhưng sẽ mất mạng. Nếu không tham chiến, ông sẽ trở về nhà an toàn nhưng “danh tiếng cao quý” của ông sẽ mất (vì là người anh hùng nên dĩ nhiên ông đã tham chiến). Câu bằng tiếng Phạn xuất hiện xuất hiện trong một tuyển tập các bài thơ tôn giáo được gọi là Rigveda, cũng có nguồn gốc từ hơn 3.000 năm trước. Cùng một cách dịch phù hợp cho cả hai, và theo quan điểm của nhiều học giả, những cụm từ ấy không những được thừa hưởng từ một tổ tiên ngôn ngữ chung, mà còn từ những gì từng có thời là một

### Những cụm từ tương đồng trong hai ngôn ngữ Ấn-Âu

<i>Tiếng Hy Lạp cổ:</i>	kléos	áp <sup>h</sup> t <sup>h</sup> iton
<i>Tiếng Phạn:</i>	jrávah	ákṣitam
	fame-	NEG-perishable-
	NOM/ACC.SG	NEUT.NOM/ACC.SG

“danh tiếng bất diệt”

Cả hai cụm từ đều được phiên âm theo Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế IPA. Chữ “h” cao sẽ phân biệt các phụ âm “có bật hơi” (“p<sup>h</sup>”, “t<sup>h</sup>”, “k<sup>h</sup>”) với những phụ âm “không bật hơi” (p, t, k); chữ *ṣ* trong *ákṣitam* phát âm giống như “s”, nhưng đầu lưỡi cong trở lại vòm miệng. Thanh sắc dẫn đến âm giọng cao hơn. Các chú giải (dòng thứ ba) được giải thích dưới đây.

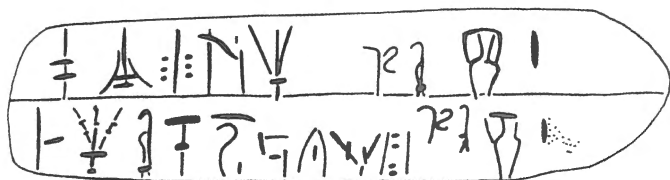




truyền thống thi ca chung. Chỉ có hai từ, nhưng thật thú vị khi chúng ta khám phá được nhiều điểm tương đồng từ chúng.

Chúng ta hãy bắt đầu với ngữ pháp của chúng. Cả hai ngôn ngữ đều phân biệt những hình thái ngữ pháp gọi là “giống”, theo đó những từ như “fame” (danh tiếng) được phân loại (chẳng hạn trong tiếng Đức) thành “giống đực”, “giống cái” hoặc “giống trung”. Cả kléos (tiếng Hy Lạp) và frávah (tiếng Phạn) đều thuộc giống trung. Giống như trong tiếng Đức hoặc tiếng Nga, tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn còn phân biệt giữa những hình thái ngữ pháp gọi là “cách”. Chẳng hạn trong tiếng Hy Lạp, nếu nói rằng một người đàn ông đã làm điều gì đó (a man did something), từ để chỉ “man” (người đàn ông) sẽ là *ánt<sup>h</sup>ro:pos*, với âm -s ở cuối để cho thấy nó là “danh cách” (NOM) và là “số ít” (SG) vì chỉ nói tới một người. Nếu nói rằng người khác đã làm điều gì đó với một người đàn ông (someone else did something to a man), từ để chỉ “man” sẽ có hình thái là *ánt<sup>h</sup>ro:pon*, với chữ -n ở cuối để phân biệt nó là “đổi cách” số ít. (ACC.SG).

Giờ hãy nhìn vào những từ để chỉ “imperishable” (bất diệt). Những từ này cũng phải là giống trung để “hợp” - ngữ pháp gọi là hợp giống - với những từ chỉ “fame”. Trong chú giải, giống trung được ghi là “NEUT”, và một lần nữa nó đều phù



**Hình 9.** Bảng chứng sớm nhất về ngôn ngữ Ấn-Âu (1): Một tấm thẻ viết kiểu chữ “Linear B”. Nội dung viết là (dòng thứ nhất) “Dâng một bình mật ong cho mọi chư thần”; (dòng thứ hai) “Dâng một bình mật ong cho bà chủ của mê cung”. Đây là một trong nhiều tấm thẻ được khai quật ở khu vực Knossos cổ xưa thuộc Crete, được biết tới trong thần thoại Hy Lạp vì có mê cung nơi quý đầu bò Minotaur cư ngụ. Người nổi tiếng vì phá được “mã” của kiểu chữ Linear B trong những năm 1950 là Michael Ventris, bằng cách áp dụng những kỹ thuật giải mã ông học được trong Thế chiến II. Cách viết về cơ bản là theo từng âm, chẳng hạn *pa-si* (hai ký tự đầu tiên ở hàng thứ nhất) là “to all” (cho mọi); *me-ri* (nằm ở cả hai dòng, ngay sau một hình ảnh về cái bình đựng có hai quai) là “honey” (mật ong). Kiểu viết đọc thành âm là một kiểu viết khác với một bảng chữ cái trong đó phụ âm và nguyên âm được trình bày tách rời, cũng như với một kiểu viết trình bày trực tiếp những đơn vị có ý nghĩa, chẳng hạn trong tiếng Hoa. Hiện tại, nó được sử dụng cho tiếng Nhật trong kiểu chữ viết được gọi là “katakana” và “hiragana”.





**Hình 10.** Bằng chứng sớm nhất về ngôn ngữ Ấn-Âu (2): Một kiểu chữ hình nêm trong tiếng Hittite. Chữ “hình nêm” nói tới một kiểu chữ viết phổ biến ở vùng Cận Đông cổ xưa, được tạo ra bằng cách nhấn một mũi nhọn vào đất sét và nhấn nghiêng sang một bên. Tiếng Hittite được điều chỉnh từ tiếng Akkadian, ngôn ngữ của Assyria và Babylon. Đây là một phần của một tấm thẻ đặt ra các luật của người Hittite, nói rõ những hình phạt thích đáng cho mọi hình thức phạm tội rất cụ thể. Đoạn 43 (được đánh dấu §43) là: “Nếu một người đàn ông thường đưa bò băng qua sông, và một người khác đẩy anh ta đi rồi cầm lấy đuôi bò để vượt sông, khiến sông cuốn người chủ bò đi, họ sẽ bắt người kia”. Tấm thẻ có niên đại cách nay hơn 3.500 năm, nên đây là một trong những tư liệu sớm nhất trong bất kỳ ngôn ngữ Ấn-Âu nào.

hợp cho cả hai ngôn ngữ. Chúng cũng phải cùng “cách”. Nhưng ở đây còn có sự tương đồng khác. Từ để chỉ “man” trong tiếng Hy Lạp là giống đực, và như chúng ta đã thấy, nó có *-s*, nói lên “danh cách số ít” (NOM.SG) để phân biệt với một từ có *-n*, “đôi cách số ít” (ACC.SG). Nhưng trong giống trung, “NOM” và “ACC” không bao giờ được phân biệt, vì vậy những từ chỉ “fame” và “imperishable” có chung chú giải NOM/ACC. Điều đó cũng đúng với tiếng Phạn, hơn nữa trong cả hai thứ tiếng, nhiều từ thuộc số ít giống trung “NOM/ACC” có phần đuôi giống hệt như phần đuôi của hình thái “ACC” trong nhiều từ giống đực. Vì vậy, trong cụm từ tiếng Hy Lạp, từ *áp<sup>h</sup>thito-n* để chỉ “imperishable” cũng kết thúc với *-n*, giống như từ *ánt<sup>h</sup>ro:po-n*. Tương tự, từ ákṣitam của tiếng Phạn cũng kết thúc với *-m*, giống như từ *su:nú-m* (con trai, ACC.SG).

Những điểm giống nhau này ít nhất cũng rất khơi gợi. Nhưng chúng ta còn thấy nhiều trường hợp nữa có sự ăn khớp giữa *-n* và *-m*. Một từ Hy Lạp như *kunô:n*, “của những con chó”, là một từ thuộc “sở hữu cách” (“của”), với phần đuôi *-o:n* nói lên sở hữu cách số nhiều. Từ tương ứng trong tiếng Phạn là *fúna:m*, cũng là một sở hữu cách số nhiều với ý nghĩa “của những con chó”. Từ này có phần đuôi là *-a:m*. Chỉ những nguyên âm và phụ âm cụ thể mới khác nhau: tiếng Hy Lạp là *-n*,

tiếng Phạn là *-m*; tiếng Hy Lạp là *-o:n* với một âm *o* kéo dài (IPA, “:”), tiếng Phạn là *-a:m* cũng với một âm *a* kéo dài.

Một tương đồng còn rõ ràng hơn là ở chữ đầu của hai từ để chỉ “imperishable”. Cả hai đều có ý nghĩa phủ định, nôm na là “không hoại diệt”. Ký hiệu trong chú giải là “NEG”, và ở cả hai từ cũng như ở những từ khác giống chúng trong cả hai thứ tiếng, chúng ta thấy chữ đầu tiên là *a-*. Cũng dễ thấy những điểm mà tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn có vẻ không tương đồng với nhau. Nhưng ngay cả trong những trường hợp như vậy, những hình thái bình thường ở ngôn ngữ này vẫn có thể có sự tương đồng với một hình thái bất quy tắc ở ngôn ngữ kia. Tiếng Hy Lạp có phần đuôi bình thường là *-o*, chẳng hạn trong những từ như *ék<sup>h</sup>-o*; “Tôi có”, hoặc *leip-o*; “Tôi đang rời đi”. Các từ tương ứng trong tiếng Phạn có phần đuôi khác là *-mi*. Nhưng *-mi* cũng có trong một ngoại lệ của tiếng Hy Lạp, ở một tập hợp nhỏ các diễn đạt như *eimí*, “Tôi là”. Hãy so sánh nó với tiếng Phạn, *ásmi*.

Tại sao lại có những tương đồng như vậy? Những ngôn ngữ này được nói cách xa nhau hàng ngàn dặm, ở những xã hội tách biệt về lịch sử. Bởi vậy chúng ta có thể mừng tượng ra sự phấn khích của các nhà nghiên cứu khi bằng chứng về tiếng Phạn được biết tới lần đầu ở phương Tây.

Giống như tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha có một tổ tiên chung là tiếng Latin, người ta đã có ý tưởng lạ lùng rằng tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn cũng có một tổ tiên chung, được nói bởi một dân tộc nào đó từ rất xa xưa trong tiền sử.

Nếu điều đó là đúng, những trường hợp chẳng hạn có phần đuôi *-mi* như chúng ta thấy trong một vài hình thái của tiếng Hy Lạp hẳn đã là những gì sót lại từ phần đuôi của một ngôn ngữ tổ tiên chung, giống như *-mi* trong tiếng Phạn - thứ tiếng đã duy trì nó hoặc làm nó trở thành bình thường. Nhưng liệu chúng ta chắc chắn mình đúng được bao nhiêu? Những tương đồng như trên có khi nào thuần túy do ngẫu nhiên? Hay liệu có thể là một lời giải thích khác?

Câu hỏi cuối cùng này không hề là sự cường điệu. Cụ thể, chúng ta biết rằng khi những người nói hai thứ tiếng có sự tiếp xúc thường xuyên và kéo dài, cả ngữ pháp lẫn từ vựng mà họ sử dụng có khuynh hướng thay đổi theo cách làm chúng trở nên giống nhau. Vậy có khi nào tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn không có một tổ tiên chung, nhưng ở một giai đoạn nào đó trong thời tiền sử tách biệt của chúng, chúng được nói bởi hai dân tộc láng giềng của nhau? Liệu kịch bản ấy có thể giải thích tại sao những hình thái như trên lại có nhiều tương đồng đến vậy, kể cả những hình thái bất quy tắc ở ít nhất một ngôn ngữ?

## Tái tạo

Để bác bỏ, chúng ta phải hình thành một lời giải thích thật chi tiết, toàn diện và nhất quán đến mức không giải thích nào khác có thể chấp nhận được. Do vậy, phải nhìn hết sức cẩn thận vào logic của những gì đang đề xướng.

Một trong những luận điểm chúng ta đang tuyên bố là *-n* trong tiếng Hy Lạp (ở những từ như *áp<sup>h</sup>t<sup>h</sup>ito-n*) và *-m* trong tiếng Phạn (ở những từ như *ákṣitam*) đều có cùng nguồn gốc. Bản thân nguồn gốc này có lẽ giống như *n* hoặc *m*, hoặc có khi không hoàn toàn giống cái nào. Đó là một giả thuyết cụ thể, và nó liên quan đến sự “tái tạo” không chỉ một đơn vị ngữ âm mà cả một phần đuôi có vai trò ngữ pháp, phục dựng nó thành một thực thể đã tồn tại về mặt giả thuyết ở thời tiền sử, trong những hình thái được cho là làm cơ sở cho những từ số ít “ACC” và “NOM/ACC” giống trung. Nếu những nguyên âm đằng trước nó cũng có liên quan, chúng cũng phải có một nguồn gốc tiền sử cụ thể: *áp<sup>h</sup>t<sup>h</sup>iton*, *ákṣitam*. Cứ thế, nếu toàn bộ từ nói chung cũng liên quan, những phụ âm theo sau âm *a-* ở đầu cũng phải có liên quan: *áp<sup>h</sup>t<sup>h</sup>iton*, *ákṣitam*.

Rõ ràng cứ theo lập luận logic trên, “sự tương ứng” (*correspondence*) không nhất thiết phải là giữa những hình thái tương tự. Các từ nói lên

“imperishable” tình cờ giống nhau ở một số khía cạnh: cùng số lượng và cùng cấu trúc âm tiết, trọng âm (cao giọng) ở cùng vị trí, một số nguyên âm và phụ âm như *i* và *t* trong những từ chỉ “imperishable” ít nhất cũng gần nhau về mặt ngữ âm. Với các từ chỉ “fame” trong tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn, cũng có bằng chứng cho thấy chúng từng có thời còn gần nhau hơn: *kléwos*, *fráwas*. Nhưng về nguyên tắc, những điểm tương tự trong các hình thái riêng lẻ không phải là điều kiện cần, cũng không phải là điều kiện đủ. Trong quá trình ngôn ngữ thay đổi, nguyên âm, phụ âm, âm tiết và trọng âm theo đổi theo. Bởi vậy các hình thái mà chúng ta tái tạo có thể trải qua những biến đổi rất đáng kể, nhưng những hình thái từ chúng sinh ra vẫn có thể được giải thích một cách thành công khi các giả thuyết của chúng ta phát triển.

Bây giờ hãy nhìn vào những nguyên âm trong các từ để chỉ “fame”. Từ tiếng Hy Lạp có một âm *e* (*kléos*), từ tiếng Phạn có một âm *a* (*fráwah*). Nhưng cũng có rất nhiều hình thái khác có vẻ tiềm ẩn sự liên quan. Chẳng hạn, hãy so sánh các từ để nói “(he, she, it) is”<sup>1</sup>: tiếng Hy Lạp là *estí*, tiếng Phạn là *ásti*. Trong trường hợp hình thái tiếng Hy Lạp có một âm *o* (*kléos*), hình

---

<sup>1</sup> Ngôi thứ ba số ít + động từ “to be” được chia theo ngôi, có một nghĩa “anh ấy/cô ấy/nó là...” và nhiều ứng dụng khác.



thái tiếng Phạn sẽ có một âm *a* (*frávah*). Đây là những từ để chỉ “fame”, nhưng hai từ để chỉ “imperishable” cũng vậy (*áp<sup>h</sup>iton*, *ákṣitam*), chưa kể còn nhiều trường hợp khác. Một từ Hy Lạp như *éleipon*, “Khi ấy tôi đang rời đi”, có phần đuôi là *-on*: *éleip-on*. Chúng ta đoán rằng trong tiếng Phạn, một phần đuôi có vai trò tương tự sẽ là *-am*. Với nhận định ấy, giờ đây chúng ta có thể đề xướng một giả thuyết cụ thể hơn nữa. Trong ngôn ngữ tổ tiên chung, những nguyên âm trong các hình thái ấy là tách biệt: một âm có lẽ giống như *e*, âm kia có lẽ giống như *o*. Trong tiếng Hy Lạp chúng vẫn tách biệt, nhưng trong tiếng Phạn thời tiền sử, chúng đã trở thành *a*.

Trong số những phụ âm ở cả hai từ, phụ âm *t* trong *áp<sup>h</sup>iton* và *ákṣitam* (“imperishable”) đương nhiên giống nhau về ngữ âm. Nhưng một lần nữa, điều quan trọng không phải ở chỗ đó, mà là sự tương ứng này cũng mang tính tổng quát. Chẳng hạn hãy so sánh một trường hợp đã đề cập: từ tiếng Hy Lạp *estí* và từ tiếng Phạn *ásti* (“he/she/it is”). Ngược lại, âm *k* trong từ tiếng Phạn để chỉ “fame” (*kléos*) lại không giống rõ rệt với âm *f* trong tiếng Phạn (*frávah*). Nhưng cũng chính các phụ âm ấy lại tương ứng trong những từ để chỉ “chó”: chẳng hạn cũng ví dụ về từ tiếng Hy Lạp *kunôn*, “của những con chó”, và từ tiếng Phạn *júna:m*. Một ví dụ nổi tiếng khác trong lịch sử các

nguyên cứu Ấn-Âu là những từ để chỉ “một trăm”: tiếng Hy Lạp là *hekatón*, tiếng Phạn là *śatám*. Nếu những thay đổi được ám chỉ ở đây có vẻ không chắc đã tồn tại, hãy để ý chẳng hạn từ “hát” trong tiếng Ý cũng bắt đầu với một phụ âm ở dạng ngữ âm là [k] (*cantare*), tương đồng với [ʃ] trong tiếng Pháp: *chanter*. Cuối cùng, chúng ta cũng có thể thấy những ví dụ trong tiếng Phạn có một âm *r* như *śrávah*, nhưng tiếng Hy Lạp (và những ngôn ngữ của các nhánh khác) lại có *l*. Giả thuyết sẽ là phụ âm ở vị trí này ban đầu đã giống như *l*.

Xét cho cùng, đương nhiên sẽ có những chi tiết chưa được giải thích hoặc xác thực. Ngoài những từ chỉ “(im)(perish)(able)”<sup>1</sup>, chúng ta còn thấy một số từ khác trong đó âm *kṣ* trong tiếng Phạn tương đồng với *p<sup>h</sup>th* hoặc một âm giống nó hay phần nào giống nó trong tiếng Hy Lạp. Nhưng chính xác chúng tương đồng với nhau như thế nào, chúng ta còn chưa biết rõ. Chẳng hạn, tại sao từ tiếng Hy Lạp để chỉ “trăm” cũng có *he-* ở đầu (*hekatón*)? Tuy nhiên vấn đề không phải là lý thuyết chúng ta đang đề xướng có giải thích được mọi thứ không. Lẽ thường cho thấy, chúng ta sẽ không bao giờ làm được điều đó. Vấn đề là với những gì các giả thuyết của chúng ta nói tới, liệu bất kỳ một hình thức giải

---

<sup>1</sup> Tiền tố “im” (phủ định) + perish (hoại diệt) + hậu tố “able” (có thể). (ND)

thích nào khác có hợp lý dù mơ hồ hay không nếu nó không thừa nhận một tổ tiên chung?

## **Chúng ta có thể đi xa đến đâu?**

Những khám phá như trên được các sử gia về thời tiền sử nói chung đặc biệt quan tâm. Chúng ta không biết chắc các ngôn ngữ họ Ấn-Âu đã trở nên lan rộng như vậy bằng cách nào. Nhưng là nhà ngôn ngữ học, chúng ta tin rằng đã có một tổ tiên chung, và vấn đề là tìm ra bằng chứng xác đáng từ khảo cổ học. Thế nhưng một nhà khảo cổ học thường có khả năng liên kết những nền văn hoá tiền sử bằng những tương ứng đơn giản hơn nhiều, chẳng hạn bằng những cái bình hay thanh kiếm giống nhau đào được trong các ngôi mộ. Do vậy, câu hỏi tự nhiên là các nhà ngôn ngữ học có cần nhấn sâu vào chi tiết đến mức ấy không. Chẳng lẽ không nên đi tìm những điểm tương tự rõ rệt đến mức với bất kỳ phán xét hợp lý nào, điều cũng rõ ràng ngay lập tức là các ngôn ngữ đã phải có một nguồn gốc chung?

Ngược lại, chúng ta phải hiểu được rằng đây là một lĩnh vực nghiên cứu nghiêm túc (bản thân nó cũng khá lôi cuốn), trong đó sự đối chiếu từng chi tiết là điều thiết yếu. Ngay cả những điểm tương tự đập vào mắt cũng có thể gây hiểu lầm nếu chúng không có chỗ đứng trong một mạng lưới

các giả thuyết mở rộng. Chẳng hạn, hãy xem xét từ tiếng Latin tương ứng với “to have” của tiếng Anh: từ điển ghi là *habeo*, “I have” (tôi có). Phần đầu *hab-* giống với tiếng Anh [hav] (*have*), ở dạng viết thì y hệt *hab-* trong tiếng Đức, *haben*, cũng có nghĩa là “to have”. Thoạt nhìn thì đây chính là kiểu tương ứng có vẻ có ý nghĩa. Những giống nhau cả trong hình thái và ý nghĩa là quá gần đến nỗi xem ra chúng phải quy về cùng nguồn gốc.

Trên thực tế, chúng ta khá chắc chắn rằng chúng không có cùng nguồn gốc. Cả ba ngôn ngữ đều là Ấn-Âu, trong đó tiếng Anh và tiếng Đức thuộc nhánh “Germanic” (hình 8). Nhưng trong phần lớn thời gian của 200 năm vừa qua, rất nhiều người đã biết rằng có những khác biệt về phụ âm khi so sánh nhánh Germanic với Latin hoặc các nhánh khác. Trong những trường hợp ngôn ngữ Germanic có *h*, tiếng Latin sẽ là *c* (phiên âm [k]). Chẳng hạn, hãy so sánh tiếng Đức *hundert* (“hundred”, trăm), tiếng Latin *centum*; tiếng Đức *Hund* (“dog”, chó) và tiếng Latin *canis*; tiếng Đức *Hals* (“neck”, cổ) và tiếng Latin *collum*; tiếng Đức *Hure* (“whore”, gái điếm) và tiếng Latin *carus* (“dear” theo nghĩa “được yêu”). Những tương đồng này là một phần của một bức tranh rộng hơn nhiều, trong đó các âm *b* của *habeo* và *haben* đều cho thấy có thể gây hiểu lầm. Hình thái trong tiếng Latin mà chúng ta tin rằng có cùng nguồn

gốc như *hab-* trong tiếng Đức thật ra đã có hai phụ âm khác và một ý nghĩa khác: *cap-* (*capio* như trong từ điển), “nắm giữ”. Những hình thái trong tiếng Đức và tiếng Anh cùng nguồn gốc với *hab-* trong tiếng Latin cũng vậy: tiếng Đức *geben*, “to give” (cho), tiếng Anh *give*. Về ngoài “tương tự” đập vào mắt chúng ta khi mới nhìn vào những từ này trên thực tế là sự tình cờ của những thay đổi về thanh âm và ý nghĩa từ thời tiền sử.

Những ví dụ như trên đóng vai trò như lời cảnh báo không thể lay chuyển rằng đừng bao giờ dựa vào những tương ứng riêng lẻ hoặc rời rạc. Chúng cũng gián tiếp cảnh báo rằng càng cố gắng đi sâu vào thời tiền sử, chúng ta càng ít có hy vọng chứng minh được điều gì.

Một lần nữa, lý do là vì ngôn ngữ luôn thay đổi. Cấu trúc ngữ pháp của chúng thay đổi. Chẳng hạn, cả tiếng Anh lẫn tiếng Ý giờ đây đều không còn những yếu tố liên quan đến phần đuôi sở hữu cách số nhiều hoặc phần đuôi “NOM/ACC” giống trung của tiếng Phạn hay tiếng Hy Lạp. Từ vựng của chúng cũng thay đổi: những từ cũ ngày càng được thay thế bởi những từ mới, những ý nghĩa khác đi hoặc biến mất. Bởi vậy, sẽ đến một lúc mối quan hệ cùng họ giữa chúng không còn khôi phục được nữa. Chúng ta có thể cảm thấy chắc chắn rằng nó có đó. Hình thái *a* ở ngôn ngữ này có thể trông giống hình thái *b* ở ngôn ngữ kia, và

hình thái c ở ngôn ngữ kia trông giống hình thái d ở một ngôn ngữ thứ ba. Nhưng không còn bằng chứng để ủng hộ một sự tái tạo chi tiết và có liên quan đến nhau, trong khi nếu không có sự tái tạo ấy, chúng ta sẽ đơn giản không biết. Với bất kỳ điểm giống nhau hoặc một tập hợp những điểm giống nhau nào, luôn phải tính đến những giải thích khác: chúng chỉ do tình cờ, chúng phản ánh một tiếp xúc tiền sử giữa những dân tộc với ngôn ngữ không liên quan trực tiếp với nhau, hoặc một kết hợp các yếu tố trên.

Khi nào sự tin chắc rơi vào cái bóng suy đoán, điều đó tùy vào cách phán xét, và những chuyên gia của một số trường phái thích suy đoán sẽ có cái nhìn lạc quan hơn những người khác. Vậy nên chúng ta phải bám chắc vào logic trong lập luận của mình. Các nhà ngôn ngữ học không có những thứ giống như hoá thạch của nhà động vật học - vốn tồn tại từ rất lâu trước khi có những tư liệu ghi chép đầu tiên. Cái bình hay thanh kiếm của nhà khảo cổ học cũng là những bằng chứng chân thực của thời kỳ liên quan, kể cả trong trường hợp tệ nhất là chúng đã vỡ hoặc han gỉ. Nhưng bằng chứng của chúng ta hoàn toàn là về những hình thái đã phát triển sau khi ngôn ngữ đã chia tách, thường đã bị lịch sử của chúng làm cho biến đổi.

Thế cho nên những gì các nhà ngôn ngữ học đã có thể tái tạo thật sự là đáng kinh ngạc. Để



đưa ra minh họa cuối cùng, chúng ta hãy trở lại với những thay đổi đã ảnh hưởng đến các phụ âm trong ngôn ngữ Germanic. Như đã thấy, một kết luận đã đưa ra là có sự tương đồng giữa âm *h* của tiếng Đức và âm *c* của tiếng Latin. Một trường hợp khác có thể lấy làm thí dụ là những từ tiếng Phạn và tiếng Germanic để chỉ “brother” (anh). Tiếng “Gothic” (với các nhà ngôn ngữ học) là thứ tiếng được biết tới sớm nhất trong các ngôn ngữ Germanic, trong bản dịch ban đầu của một phần Kinh Thánh Thiên Chúa giáo. Hãy so sánh tiếng Phạn, *brá:tar* (“brother”, đây cũng là chuyển chữ theo các mẫu tự của IPA) với tiếng Gothic, *broθar*. Nhưng các nhà ngôn ngữ học Ấn-Âu chẳng mấy chốc đã đối mặt với một vấn đề. Lấy thí dụ, hãy xem hình thái tiếng Phạn với ý nghĩa “father” (cha). Nó cũng có một âm *t* làm phụ âm giữa: *pitár-*. Nhưng trong các ngôn ngữ Germanic, những từ “brother” và “father” đã hình thành các phụ âm khác nhau: *broθar* với âm *θ*, và *fadar* với một âm thường được chuyển tự là *d*. Sau nhiều thay đổi nữa, hai phụ âm ấy vẫn khác nhau trong tiếng Đức hiện đại: *Bruder*, *Vater*. Cái gì có thể đã làm cơ sở cho điều này?

Câu trả lời được khám phá những năm 1870 bởi một học giả là Karl Verner<sup>1</sup>. Theo những gì

---

<sup>1</sup> Karl Verner (1846-1896), nhà ngữ học Đan Mạch.

ông kể với mọi người, vào một buổi chiều khi ông cảm thấy không khoẻ và cố ngủ một chút, một ngữ pháp so sánh của ngôn ngữ Ấn-Âu đã nảy ra và trợ giúp cho ông. Đột nhiên những hình thái tiếng Phạn của các từ chỉ “father” và “brother” dưới dạng in đậm đã xuất hiện rõ ràng trước mắt ông. Ông để ý thấy từ đầu tiên có trọng âm ở âm tiết thứ hai: *pitár-*. Từ kia có trọng âm ở âm tiết thứ nhất mà tôi đã cung cấp phiên âm: *brá:tar-*. Liệu điều đó có liên quan gì không? Khi kiểm tra kỹ lưỡng các chứng cứ, ông phát hiện ra đây phải là lời giải thích. Không ngôn ngữ Germanic nào có dấu vết trực tiếp về những gì từng có thời có lẽ là trọng âm của ngôn ngữ Ấn-Âu. Chúng ta đã suy ra nó, cụ thể là từ tiếng Phạn và tiếng Hy Lạp. Nhưng giả thuyết vẫn là: trong thời tiền sử của ngôn ngữ Germanic, từng có thời điểm nó phải tồn tại. Sau đó, nó hoà nhập vào những thay đổi về phụ âm, và chỉ sau này mới bị mất. Biên tập viên của tờ tạp chí nơi Verner công bố công trình đã viết cho ông rằng ông đã đưa ánh sáng đến nơi tất cả mọi người trước nay chỉ bước đi trong bóng tối. Điều này nghe có vẻ cường điệu, nhưng nếu đã có bất kỳ nghi ngờ nào về sự tồn tại thực tế của những liên hệ giữa các ngôn ngữ Ấn-Âu, việc tái tạo một thay đổi rõ ràng có từ thời tiền sử như vậy hẳn sẽ xua tan nó.





## Tôn vinh sự đa dạng

Năm 1492, Christopher Columbus đã lần đầu tiên đặt chân đến Tây Ấn.<sup>1</sup> Từ đây bắt đầu một loạt những sự kiện gây tai họa cho những dân tộc của Tân Thế Giới, cũng như cho hầu hết những ngôn ngữ bản địa của vùng ấy.

Những người khác đã nhanh chóng theo sau. Năm 1500, Brazil được tuyên bố là thuộc địa của Bồ Đào Nha, và 31 năm sau, một thống đốc người Bồ Đào Nha đã được chỉ định cho Brazil. Năm 1519, Hernando Cortes bắt đầu công cuộc xâm chiếm Trung Mỹ của người Tây Ban Nha, và

---

<sup>1</sup> Bao gồm các quần đảo Antilles và Lucayan thuộc vịnh Caribbean và Bắc Đại Tây Dương, được người châu Âu dùng như một tên gọi sai để phân biệt với Đông Ấn (Đông Á và Đông Nam Á).

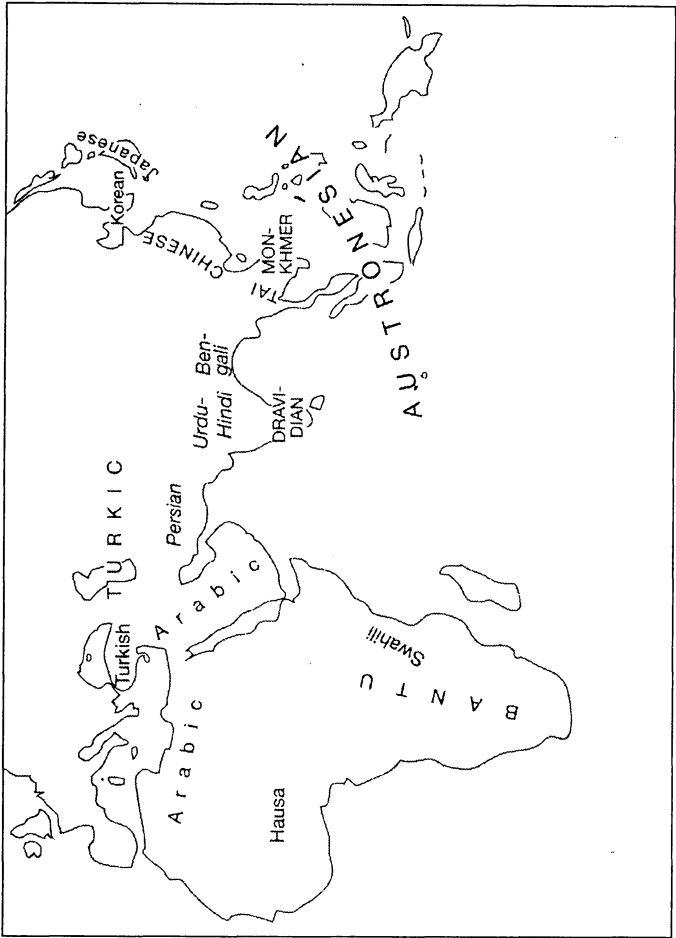
năm 1533, Francisco Pizzaro lật đổ đế chế Inca ở vùng Andes. Năm 1607, thuộc địa đầu tiên của người Anh được xác lập ở Bắc Mỹ tại Jamestown, Virginia, dưới sự lãnh đạo của John Smith. Năm 1608, thuộc địa của Pháp ở Québec được lập bởi Samuel de Champlain. Gần hai thế kỷ sau, năm 1788, người Anh bắt đầu chiếm đóng Australia. Tại đó cũng như ở Bắc Mỹ, đại bộ phận người dân giờ đây nói tiếng Anh. Tại những nơi khác ở châu Mỹ, hơn một trăm triệu người giờ đây nói tiếng Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha.

Ở hầu khắp các nơi thuộc Cựu Thế Giới, những ngôn ngữ của các hệ khác hoặc những nhánh khác của hệ Ấn-Âu vẫn là chủ đạo. Trên một trăm triệu người nói tiếng Arab hoặc tiếng Hindu, Urdu, Bengali, tiếng Hoa phổ thông, tiếng Nhật. Nhiều ngôn ngữ bản xứ khác như tiếng Tamil, tiếng Việt hoặc tiếng Java có hàng chục triệu người nói. Nếu chúng ta có khả năng tiến hành một khảo sát ngôn ngữ học trên toàn thế giới, nó có thể được chia thành hai phần. Một phần bao trùm những châu lục của Cựu Thế Giới và những quần đảo lân cận, nơi sự phân bố của các ngôn ngữ và các hệ ngôn ngữ phần lớn vẫn giống như 500 năm trước. Ngay vùng châu Phi hạ-Sahara - nơi tiếng Anh và tiếng Pháp được biết rộng rãi trong khi nhiều ngôn ngữ khác đang biến mất - hầu hết mọi người cũng nói một hoặc

hai thứ tiếng trong số đó. Phần kia bao gồm ba lục địa, tại đó ngôn ngữ bản xứ đã bị lấn át hoàn toàn bởi những ngôn ngữ ban đầu đến từ Tây Âu. Một số còn lại là những ngôn ngữ quan trọng với địa phương, chẳng hạn Guaraní là ngôn ngữ chính thức của Paraguay bên cạnh tiếng Tây Ban Nha. Guaraní cùng Quechua - ngôn ngữ của người Inca - vẫn có số người nói đến hàng triệu. Nhiều ngôn ngữ bản xứ khác vẫn tồn tại, nhiều hơn những gì đại bộ phận những người không phải nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp có thể nhận ra. Nhưng nhiều ngôn ngữ trong số đó có khả năng sẽ sớm biến mất do những thế hệ mới không học được chúng.

Đối với nhà ngôn ngữ học, mọi ngôn ngữ đều quý giá. Những ngôn ngữ mà hầu hết độc giả biết chỉ là một mẫu bất cân xứng, về mặt lịch sử, chúng hoặc là ngôn ngữ của châu Âu, hoặc từ những vùng khác của Cựu Thế Giới. Mẫu càng bất cân xứng, người ta càng có xu hướng cho rằng mọi ngôn ngữ dù được nói ở đâu cũng phải có những cấu trúc tương tự như của họ.

Ở một cấp độ, các ngôn ngữ quả thật giống nhau. Loài người ban đầu đã di cư tới Australia khoảng gần 50.000 năm trước, tới Bắc Mỹ và Nam Mỹ có lẽ chừng 30.000 năm trước. Những nhóm dân cư này sau đó đã tách khỏi những nhóm ở lại nơi cũ, và ngôn ngữ của họ đã tiến



**Bản đồ 4.** Một số ngôn ngữ và họ ngôn ngữ chính ở châu Á. Các ngôn ngữ in chữ nghiêng là họ Ấn-Âu. Sự mở rộng của vùng ngôn ngữ Austronesia<sup>(1)</sup> nói riêng là đặc biệt lớn.

<sup>(1)</sup> Vùng ngôn ngữ phân bố rộng khắp các đảo của Đông Nam Á, Madagascar và Thái Bình Dương, cộng thêm một vài thành viên của lục địa châu Á.

## Những hệ ngôn ngữ chính của Cựu Thế Giới

Eurasia, bao gồm lục địa châu Âu và châu Á, là một khu vực có sự giao thương và di cư rộng khắp của các nhóm dân cư, và đã hình thành những đế chế biến động trong suốt lịch sử. Hệ ÁN-ÂU là một trong ba hệ ngôn ngữ với các thành viên có mặt ở cả hai lục địa (xem Bản đồ 3 trong chương trước). Hai hệ khác gồm có một nhóm nhỏ hơn, được phân loại là URALIC, bao gồm tiếng Hungary và tiếng Phần Lan; nhóm kia là TURKIC, gồm một loạt các ngôn ngữ liên quan đến tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, ở vùng trước kia là miền nam của Liên bang Xô Viết. Ngôn ngữ chính của Bắc Phi và Cận Đông giờ đây là tiếng Arab - thứ tiếng đã mở rộng song hành với sự lan toả của Hồi giáo. Ngôn ngữ này thuộc hệ SEMITIC, có liên quan đến những ngôn ngữ khác, trong đó có thứ tiếng của Ai Cập cổ đại ở nửa phía bắc châu Phi.

Ở đại lục Đông Á, tiếng Hoa bao gồm tiếng phổ thông (Mandarin), tiếng Quảng Đông và những thứ tiếng khác, và được xếp loại thành một hệ cùng với những tiếng khác về phía tây, trong đó có tiếng Tây Tạng và tiếng Miến Điện. Lưu ý cả tiếng Hàn lẫn tiếng Nhật đều không phải là một phần của hệ đó hay của bất kỳ nhóm nào đã được biết tới. DRAVIDIAN ở Nam Ấn Độ là một hệ độc lập nhỏ hơn, trong đó thành viên lớn nhất là tiếng Tamil. MON-KHMER cũng là một hệ độc lập, gồm có tiếng Campuchia (Khmer) và tiếng Việt. TAI là một hệ độc lập nhỏ khác và bao gồm tiếng Thái. Hệ AUSTRONESIAN rộng lớn được tập trung vào

các đảo phía đông nam châu Á, bao gồm tiếng Tagalog và những ngôn ngữ khác như tiếng Philippines, tiếng Malay, tiếng Java và hầu hết những thứ tiếng ở Indonesia. Hệ này cũng mở rộng về phía đông qua hầu khắp Thái Bình Dương, và mở rộng về phía tây tới Madagascar. Các hệ nhỏ hơn tồn tại ở những nơi khác của châu Á, chẳng hạn Caucasus - vùng rộng lớn giữa Biển Đen và Biển Caspian.

Ở nửa phía nam của châu Phi, hệ ngôn ngữ lớn nhất có chỗ đứng vững chắc là BANTU, khoảng từ xích đạo trải dài xuống phía nam. Tiếng Swahili ở Đông Phi là thành viên lớn nhất của nó và vẫn đang lan rộng.

hoá độc lập trong hàng chục ngàn năm cho đến khi người châu Âu đến xâm chiếm. Nhưng giữa bất kỳ ngôn ngữ nào trong số đó và bất kỳ ngôn ngữ nào của Cựu Thế Giới, về nguyên tắc không có sự khác biệt nào mà chúng ta không thể giải thích được dựa vào những kiểu thay đổi mà mọi hình thái ngôn ngữ có khả năng trải qua khi được xem xét trên những thời kỳ dài hơn rất nhiều. Và cũng về nguyên tắc, bất kỳ nhóm người nào cũng có thể nói bất kỳ ngôn ngữ nào trong số đó. Ngay cả trong ngôn ngữ nói chung, *Homo sapiens* vẫn là một loài.

Ở một cấp độ khác, nhiều ngôn ngữ đã tiến hoá theo những cách có vẻ kỳ cục đến ngạc nhiên

đối với con mắt của người phương Tây. Đương nhiên, nhận xét ấy là hoàn toàn tương đối. Nếu lịch sử loài người khác đi, các nhà ngôn ngữ học nói những thứ tiếng bản xứ châu Mỹ như Navajo hay Tzeltal có thể đã rất thú vị với tính chất kỳ cục của những thứ tiếng lạ lùng như tiếng Anh - giờ đây vẫn được nói bởi vài người già ở vùng xa xôi của nước Anh. Bất kỳ đặc điểm nào trong bất kỳ ngôn ngữ nào cũng có thể là “kỳ cục” nếu so sánh với những ngôn ngữ khác không có đặc điểm ấy.

### Các ngôn ngữ phân biệt những gì?

Một trong những đặc điểm của tiếng Anh là sự phân biệt ngữ pháp giữa “số ít” và “số nhiều”. Những từ như *boy* (“con trai”, số ít) hoặc *woman* (“phụ nữ”, số ít) thuộc về một hình thái được sử dụng để nói tới một cá thể duy nhất: một cậu con trai, hoặc một người phụ nữ. Những hình thái như *boys* (số nhiều) hoặc *women* (số nhiều) được sử dụng để nói tới hai hoặc nhiều cá thể. Sự phân biệt tương tự giữa “một” và “nhiều hơn một” cũng có trong các ngôn ngữ châu Âu khác: tiếng Tây Ban Nha *la mujer*, “người phụ nữ”, và *las mujeres*, “những phụ nữ”; tiếng Pháp *la femme* (phiên âm [la fam], nhưng số nhiều lại là *les femmes* ([le fam])...

Tuy nhiên, đây không chỉ là sự phân biệt duy nhất mà tâm trí con người có thể nghĩ ra. Tại sao số ít hay số nhiều lại có tầm quan trọng cốt lõi trong ngữ pháp của những ngôn ngữ “kỳ cục” như vậy, trong khi những ngôn ngữ tương phản lại không có?

Hãy lấy thí dụ câu *I have picked some flowers* (Tôi đã hái một ít hoa). Do *flowers* là số nhiều, bất kỳ ai nói câu này cũng được hiểu là đã hái ít nhất hai bông hoa. Nhưng chúng cũng có thể là ít nhất hai loại hoa khác nhau: vài bông huệ cộng vài bông thược dược, cộng vài bông loa kèn... Hoặc chúng có thể đều là một loại: toàn hoa huệ, hoặc toàn hoa loa kèn. Đây là sự khác biệt rõ ràng và khách quan. Nhưng trong tiếng Anh, một diễn đạt như *some flowers* vẫn phù hợp cho mọi trường hợp kể trên. Tại sao những người nói ngôn ngữ này và các ngôn ngữ tương tự buộc phải phân biệt “một” với “nhiều hơn một” nhưng không đồng thời phân biệt, hoặc chỉ phân biệt, “một loại” với “nhiều hơn một loại”?

Câu hỏi này ban đầu có vẻ cố chấp. Chắc chắn “một” và “nhiều hơn một” là quan trọng hơn. Nhưng tại sao có sự “chắc chắn” ấy? Do chúng hiển nhiên hơn, hay do chúng thiết yếu hơn cho nhu cầu giao tiếp rõ ràng? Hay chẳng qua do chúng ta tình cờ nói một ngôn ngữ trong đó chúng phải được phân biệt như vậy?



Đương nhiên có những ngôn ngữ không cần đưa ra sự phân biệt tương tự. Lấy thí dụ tiếng Hoa, sẽ hoàn toàn bình thường khi người nói sử dụng cùng một hình thái để nói tới chỉ một hoặc nhiều hơn một. Ở thái cực ngược lại, chúng ta thấy nhiều ngôn ngữ khác - kể cả những ngôn ngữ đã bị vùi lấp bởi tiếng Anh ở Mỹ và Canada - có một yếu tố ngữ pháp được các nhà ngôn ngữ học gọi là “distributive” (phân biệt, ký hiệu chú giải là DIST). Nó tách riêng một nhóm với những thành viên khác biệt theo cách nào đấy. Chẳng hạn, những hình thái như “flower-DIST” có thể được sử dụng để nói tới không chỉ nhiều hơn một (bông hoa), mà chúng còn không thuộc cùng một loại. Nếu chúng đều là huệ hoặc đều là loa kèn, hình thái sẽ không có “DIST”. “Fish-DIST” (“những con cá thuộc các loài khác nhau”) sẽ khác với “fish” (cá) không có “DIST”, nói tới “một hoặc nhiều con cá cùng loài”. Lưu ý, ở đây là “một hoặc nhiều”. Với những thứ thuộc nhiều loại khác nhau, ít nhất phải có hai trong số chúng. Còn một tập hợp của những thành viên đồng loại thì có thể chỉ có một thành viên. Những phân biệt giữa “một” và “nhiều hơn một” là phụ và không nhất thiết phải được nêu rõ.

Một khác biệt hoàn toàn khách quan khác là giữa những thứ có thể được thấy và những thứ vô hình. Chẳng hạn, hoa có thể hiện diện

trong tâm nhìn khi người nói đề cập đến chúng, hoặc chúng có thể nơi khác hay bị khuất đi và không ai thấy. Trong cả hai trường hợp, tiếng Anh đều có thể nói *some flowers*. Nhưng trong những ngôn ngữ của hệ Wakashan - một hệ ngôn ngữ với dân số còn lại sống dọc theo bờ biển bang British Columbia, Canada - hai trường hợp trên tuân theo sự phân biệt ngữ pháp. Trong tiếng Anh, những hình thái như *this flower* (“bông hoa này”, số ít) và *these flowers* (“những bông hoa này”, số nhiều) tùy trường hợp có thể được phân biệt với *that flower* (“bông hoa đó”) và *those flowers* (“những bông hoa đó”). Nhưng trong hệ ngôn ngữ Wakashan, những hình thái như trên còn phức tạp và bắt buộc hơn. Một hình thái có sự tương ứng gần đúng với *this flower* sẽ là “ở bên, gần hoặc liên quan đến tôi - người đang nói”, chưa kể “và có thể được nhìn thấy” nếu không có gì bổ sung thêm. Một hình thái khác sẽ là “ở bên, gần hoặc liên quan đến bạn - người tôi đang nói chuyện cùng”, chưa kể “và có thể được nhìn thấy” nếu không có gì bổ sung thêm. Những hình thái này sau đó được phân biệt tiếp với những hình thái khác với một yếu tố bổ sung, nói tới những thứ không thể được nhìn thấy. Tương tự là những hình thái có thể tạm nói là tương ứng với *that* (đại từ chỉ định số ít: ấy, đó, kia) của tiếng Anh: “(những) cái ở đó mà

chúng ta có thể thấy”, được phân biệt với những hình thái có yếu tố bổ sung nhằm nói lên tính “vô hình”: “(những) cái ở đó mà chúng ta không thể thấy”. Một lần nữa lưu ý “(những) cái”. Thấy hay không thấy là điều cốt lõi, cũng như sự liên quan hoặc thiếu liên quan của nó với “tôi” hoặc “anh”. Nhưng sự phân biệt giữa “một” và “nhiều hơn một” thì không cần chỉ ra.

Những ví dụ trên được nêu ra lần đầu từ gần một trăm năm trước bởi nhà nhân loại học Franz Boas<sup>1</sup>. Có thể bổ sung nhiều trường hợp khác, thường là từ những ngôn ngữ mà thế giới ít biết và ít quan tâm. Nên một lần nữa, người ta dễ có khuynh hướng bỏ qua những đặc điểm ấy, xem chúng như “kỳ dị” hoặc ngoại lệ. Nhưng khách quan mà nói, chúng cũng không hề “ít quan trọng hơn”.

Chẳng hạn, hãy xem hình 11. Đó là hình một phụ nữ trẻ đeo dây quàng, giống như thể cô đã bị gãy tay. Trong tiếng Anh, nếu nói một cách thiếu suy nghĩ, người ta có thể kể lại trường hợp này bằng một câu như *She has broken her right arm* (Cô ấy đã làm gãy tay phải của mình). Nhưng có chắc cô đã làm vậy không? Giả sử bạn đã gặp cô trong thực tế. Sau khi kiểm tra, bạn có thể thừa nhận rằng thật ra cô chỉ đơn giản đang đeo dây

---

<sup>1</sup> Franz Boas (1858-1942), nhà nhân loại học Mỹ.

quàng. Phần còn lại là một mặc định dựa trên những gì bạn đã thấy và có thể đã lầm lẫn.

Ở đây nữa, chúng ta cũng đang nói tới những phân biệt mà nhiều ngôn ngữ phổ biến không đưa ra. Chẳng hạn trong tiếng Anh, người nói buộc phải phân biệt một sự kiện hoàn toàn trong quá khứ với một sự kiện có liên hệ đến thời điểm nói: *She had* (“have-PAST”, thì quá khứ của “have”) *broken her right arms* thay vì *She has broken her right arms*. Không bắt buộc phải tiếp tục phân biệt những hình thái mà chúng ta có thể chú giải bổ sung là “have-PAST.KNOWN” (thì quá khứ chắc chắn của “have”) hay “have-PAST.ASSUMED” (thì quá khứ giả định của “have”). Trong những ngữ cảnh khác, các hình thái như *has* được sử dụng để lặp lại những điều người ta nghe được từ một người khác. Nhưng một lần nữa, không có hình thái nào phân biệt “have-KNOWN” (lối nói chắc chắn) chẳng hạn với “have-REPORTED” (lối nói tường thuật). Ngay cả khi chúng chỉ đang kể lại một lời đồn đại, người ta vẫn có thể sử dụng cùng một diễn đạt *She has broken her right arm*.

Nhưng có những ngôn ngữ khác, trong đó những chú giải như trên không phải là không cần thiết. Sự khẳng định sẽ tùy thuộc vào những loại “bằng chứng hình thái” khác nhau. Bởi vậy, những người nói các ngôn ngữ ấy hoàn toàn có



**Hình 11.** Một phụ nữ trẻ đeo dây quàng. Cô đã làm gãy tay mình, hay không phải?

thể lập luận rằng, nếu buộc phải sử dụng những hình thái có ý nghĩa “dựa trên bằng chứng” để phân biệt chúng với những hình thái khác, đó cũng là điều đúng đắn và tự nhiên. Họ sẽ thấy những ngôn ngữ như tiếng Anh là quá sức lỏng lẻo khi không đưa ra những phân biệt ngữ pháp kiểu ấy!

Thí dụ, tiếng Tuyuca, được nói ở biên giới giữa Colombia và Brazil, sẽ phân biệt đến năm loại “bằng chứng hình thái” (xem ô dưới đây). Các phân biệt là bắt buộc - người nói không thể đưa ra một khẳng định nếu không làm rõ nó nói tới một điều họ đã thấy, hay một điều họ đã nghe nói... Nếu đã thấy, họ nên sử dụng một hình thái thuộc loại bằng chứng (1), được chú giải là “VISUAL” (nhìn thấy được). Nếu chỉ nghe về nó, họ nên sử dụng một hình thái “SECONDHAND” (nghe qua trung gian), tức số (4). Một người đương nhiên có thể nói dối, nhưng không có câu khái quát hoá nào tương đương với *She has broken her right arm* mà không có bằng chứng hình thái.

Chúng ta hãy so sánh những trường hợp này với một số khả năng khác. Trong tiếng Anh, những câu người nói tự nói về bản thân như *I have a headache* (Tôi bị đau đầu) có một cấu trúc tương tự như những câu nói về người khác: *She has a headache* (Cô ấy bị đau đầu) hoặc *They have their hats on* (Họ đội mũ). Dĩ nhiên các

## Một số ví dụ về các loại bằng chứng hình thái trong tiếng Tuyuca

Có năm loại bằng chứng hình thái, được ghi nhận là (1) "VISUAL" (thấy được), (2) "NON-VISUAL" (không thấy được), (3) "APPARENT" (hiển nhiên), (4) "SECONDHAND" (nghe qua trung gian), và (5) "ASSUMED" (giả định). Chúng được phân biệt bởi phần đuôi kết hợp với thì "quá khứ" và "hiện tại", cũng như với một ám chỉ phần nào về "tôi", "anh"... Chẳng hạn ở ví dụ thứ nhất, phần đuôi *-wi* có thể được chú giải chính xác thành "VISUAL" (thấy được) và "PAST" (quá khứ), được sử dụng để nói tới người đang nói là "tôi", bên cạnh vài yếu tố khác.

- |     |              |                |
|-----|--------------|----------------|
| (1) | ai-wi        | wáa-wi         |
|     | VISUAL       | VISUAL         |
|     | "Tôi đã đến" | "Anh ấy đã đi" |

Lưu ý: Một người có thể thấy bản thân mình cũng như một người khác.

- |     |                         |                |
|-----|-------------------------|----------------|
| (2) | mũturu bisí'-ti         | tisá-ga        |
|     | NONVISUAL               | NONVISUAL      |
|     | "Chiếc mô-tô đã rú lên" | "Tôi thích nó" |

Lưu ý: Hình thái "không thấy được" cũng được sử dụng để nói tới một thứ đáng lẽ đã thấy được nếu không bị khuất chẳng hạn bởi có một bức tường chắn ngang.

- |     |                                      |
|-----|--------------------------------------|
| (3) | boáhhōã-yu                           |
|     | APPARENT                             |
|     | "(Rõ ràng) tôi đã quăng nó đi"       |
|     | (nói về một thứ được thấy là đã mất) |

Lưu ý: Bằng chứng hình thái “hiển nhiên” ít xuất hiện khi nói tới hiện tại, và về logic, nó được loại ra trong những câu nói để cập tới người nói trong hiện tại. Bởi dù thấy hay không thấy, người ta cũng có hiểu biết trực tiếp về những gì bản thân mình đang làm hoặc đang cảm nhận.

(4) pūuỹuki' mǎnī-yíro

SECONDHAND

“Đã không có bất kỳ cái vống nào”

(nói sau khi hay tin một cửa hàng đã hết vống)

Lưu ý: Hình thái “nghe qua trung gian” được sử dụng trong những câu chuyện và truyền thuyết, cũng như để tường thuật lại những gì người nói đã nghe nói gần đây.

(5) diágo tii-kú

ASSMUMED

“Anh bị bệnh”

(nhận xét dựa trên cách ai đó đang rên rì)

Chú ý: Một hình thái “giả định” cũng sẽ được sử dụng để nói lên những gì có thể được biết, chẳng hạn từ trạng thái sự vật và sự việc nói chung hoặc từ những dạng ứng xử bình thường.

(Trích từ một giải thích của Janet Barnes những năm 1980.

Dấu ngã (̃) là ký hiệu IPA cho âm “mũi”, chẳng hạn tiếng Pháp có *on* ([ɔ̃]). [ĩ] là nguyên âm ở giữa [i] và [u].)



câu ấy khác nhau, nhưng khác biệt giữa *I have* với *She has* hoặc *They have* cũng không đáng kể hơn sự khác biệt giữa *She has* và *They have*. Nhưng trong tiếng Tuyuca, một trong hai diễn đạt *She has* hoặc *They have* cũng có thể tường thuật những sự việc mà người nói đã được nghe kể. Khi ấy, bằng chứng hình thái sẽ là “SECONDHAND”, số (4). Một câu nói tương đương với *They have their hats on* cũng có thể nói tới một thứ mà người nói có thể thấy một cách trực tiếp. Trong trường hợp đó, bằng chứng hình thái là số (1), “VISUAL”. Nhưng một người nói không thể thấy cơn đau đầu của chính mình hay bất kỳ ai khác. Nếu đó là cơn đau đầu của chính họ, họ sẽ cảm thấy, và bằng chứng hình thái trong tiếng Tuyuca sẽ là số (2), “NONVISUAL”. Cơn đau đầu của người khác thì không thể được trải nghiệm dù theo kiểu thấy được hay không thấy được. Tuy nhiên, người ta có thể suy ra nó từ biểu hiện của họ hoặc từ cách họ ứng xử. Bằng chứng hình thái phù hợp là số (5), “ASSUMED”.

Những phân biệt về bằng chứng hình thái như vậy là một trong những đặc điểm mà các nhà ngôn ngữ học hy vọng tìm thấy ở những ngôn ngữ khác nhau của khu vực Nam Mỹ rộng lớn. Từ quan điểm của ngôn ngữ Tuyuca, tiếng Anh nằm trong số nhiều ngôn ngữ “thiếu” bằng chứng hình thái trên thế giới. Điều đó hầu như

không phải do chúng không cần thiết cho sự giao tiếp chính xác. Nó đơn giản có nghĩa là lịch sử của những ngôn ngữ này đã tình cờ rất khác nhau.

## Nói và nghĩ

Khi các ngôn ngữ khác nhau đặt ra nhiều kiểu phân biệt, người nói những ngôn ngữ ấy liệu có cảm nhận thế giới xung quanh theo cùng cách? Hay khi người ta nói kiểu ngôn ngữ khác, họ sẽ nghĩ về nó theo cách khác?

Lấy thí dụ, tôi từng nói tới “các tập hợp” có thể chỉ có một thành viên: chỉ một bông hoa, hoặc chỉ một con cá. Nhưng đó không phải là ý nghĩa của *set* (tập hợp, bộ) trong tiếng Anh thông thường. *Set* là một trong nhiều từ thường được liên kết với số nhiều: *a set of chairs* (một bộ ghế), *a group of several women* (một nhóm nhiều người phụ nữ), *a bunch of these flowers* (một bó các bông hoa),... Các từ ấy không đi với số ít: *a set of a chair*, *a group of one woman*, *a bunch of this flower*. Ở đây cũng như nhiều trường hợp khác, sự phân biệt số ít và số nhiều là bắt buộc. Không thể có diễn đạt như *a set of chair*, trong đó *chair* (ghế) nói tới một hoặc nhiều. Trong tiếng Anh, người ta buộc phải nói về sự vật và sự việc hoặc như những cá thể riêng lẻ, hoặc như những tập hợp bao gồm ít nhất hai thành viên.

Để cho thấy tập hợp có thể có một thành viên, sẽ dễ hơn nếu chúng ta quay sang ý niệm toán học. Nếu lấy một tập hợp  $\{a,b,c\}$  với các thành viên  $a, b, c$ , trừ đi một tập hợp  $\{b,c\}$  với các thành viên  $b$  và  $c$ , kết quả phải là một tập hợp  $\{a\}$ , chỉ có thành viên duy nhất  $a$ . Nhưng với người nhập môn, đây vẫn là điều trước đó họ chưa biết. Vậy có khi nào một người được nuôi lớn trong môi trường nói tiếng Anh sẽ có thiên hướng suy nghĩ theo những phạm trù do tiếng Anh áp đặt, chẳng hạn “một” phải được phân biệt với “ít nhất hai”?

Nếu đúng như vậy, có thể cho rằng những ngôn ngữ khác với những hình thức phân biệt khác sẽ làm người nói có thiên hướng suy nghĩ khác. Nhưng chúng ta phải cẩn thận để không rút ra kết luận về cách suy nghĩ hoặc cảm nhận chỉ từ bằng chứng ngôn ngữ mà thôi.

Thí dụ trong tiếng Anh, một câu như *The colours are nice* (Những màu sắc này đẹp) có một cấu trúc tương tự như *The curtains are red* (Những tấm màn cửa này màu đỏ). *Colours* và *curtains* là những từ cùng loại: mỗi từ đều là số nhiều và có một từ số ít tương ứng với nó (*colour*, *curtain*), có cùng kiểu liên quan đến những từ khác đứng trước và đứng sau chúng. *Nice* và *red* cũng là hai từ cùng loại: cả hai đều không phải số ít hay số nhiều, đều có những hình thái được ngữ pháp gọi là “so sánh hơn” và “so sánh nhất”

(*nicer, nicest; redder, reddest*), có cùng kiểu liên quan đến *are* và thông qua nó đến các từ khác. Ở khía cạnh này, ngữ pháp tiếng Anh giống như ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu phổ biến. Nhưng những từ được ngữ pháp xem là cùng loại không nhất thiết phải giống nhau về ý nghĩa. *Red* nhận dạng một thuộc tính vật lý của các đối tượng vật chất, chẳng hạn những đối tượng được nói tới bởi *the curtains*. Trong khi đó, *nice* diễn tả một nhận xét chủ quan. *The colours* cũng nói tới những thuộc tính vật lý của đối tượng, không phải tới bản thân đối tượng. Nên không ngạc nhiên khi ngữ pháp ở các ngôn ngữ có thể khác nhau. Những từ với ý nghĩa như “nice” (đẹp) và “red” (đỏ) chưa chắc đã có những hình thái được phân biệt giống như chúng, hay chưa chắc có cùng kiểu liên quan đến những từ khác. *The colours are nice* (Những màu sắc này đẹp) có thể phải được dịch bởi một câu mà nếu giải thích trong tiếng Anh sẽ giống như “nó đẹp trong màu sắc” hoặc “Nó toả sắc một cách đẹp đẽ”.

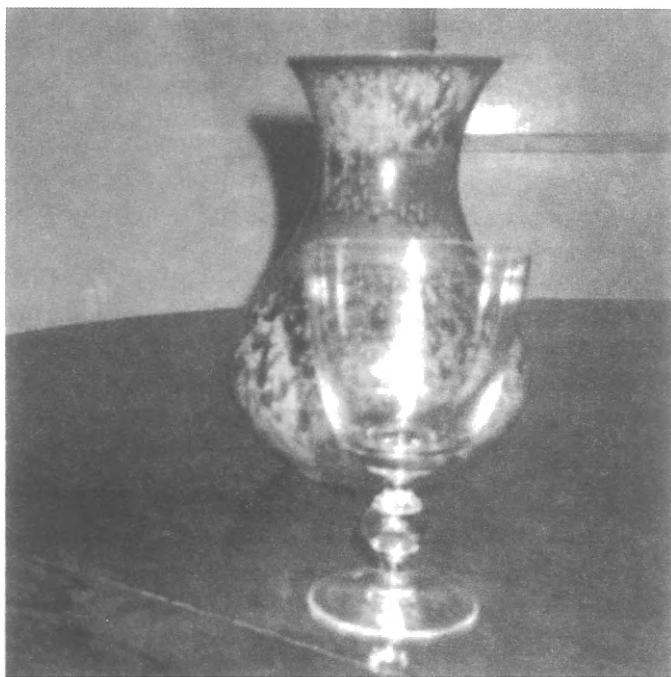
Vậy thì, một người được nuôi lớn trong môi trường nói tiếng Anh liệu có thiên về cách quan niệm màu sắc giống như quan niệm đối tượng, nghĩ về “sự đẹp” giống như “sự đỏ” không? Hay đó chẳng qua là do họ đã quen dùng từ như vậy? Đây là vấn đề không chỉ cho nhà ngôn ngữ học, mà cho cả triết gia và nhà tâm lý học. Nhưng

là những nhà ngôn ngữ học, ít nhất chúng ta có thể chỉ ra những trường hợp chứa đựng các bằng chứng khơi gợi nhiều điều hơn.

Một trong những trường hợp thú vị nhất liên quan đến vị trí tương đối trong không gian. Về nguyên tắc, một cách để trình bày chúng là bằng toạ độ địa lý. Vì vậy tiếng Anh nói *Beijing is north of Shanghai* (Bắc Kinh ở về phía bắc Thượng Hải), hoặc *Chicago is west of New York* (Chicago ở về phía tây New York). Một cách khác là nói tới một mối quan hệ nội tại: tiếng Anh có *inside* (bên trong) ở những câu như *The pen is inside the box* (Bút chì ở trong hộp), hoặc *between* (giữa): *Mary is between Bill and Andrew* (Mary ở giữa Bill và Andrew). Cách thứ ba cũng rất thường gặp trong những ngôn ngữ như tiếng Anh, đó là nói tới mối quan hệ như nó được ghi nhận từ một điểm quan sát cụ thể. Lấy thí dụ hình 12. Từ điểm quan sát của máy ảnh, một trong hai đối tượng đứng xen giữa máy ảnh và đối tượng kia. Vì thế (một người nói tiếng Anh sẽ diễn đạt là ) *The glass is in front of the vase* (cái ly ở trước cái bình), hoặc *The vase is behind the glass* (cái bình ở sau cái ly). *To the left of* (bên trái của) cũng là một diễn đạt tương tự, ngược với nó là *to the right of* (bên phải của). Nghĩa là, nếu từ điểm quan sát bên phải bức hình, cái ly sẽ nằm bên trái cái bình. Nếu điểm

quan sát là bên trái bức hình, vị trí của nó sẽ bị đảo ngược.

Những diễn đạt này quá bình thường trong tiếng Anh đến mức nhìn chung người ta không để tâm đến tọa độ tuyệt đối. Hình 12 đã được chụp với máy ảnh nằm đúng ở phía nam, vì thế cái bình nằm ở phía bắc. Nếu đã ở đó, có thể đoán chắc rằng bạn đã biết điều này. Nếu được hỏi, bạn cũng có thể trả lời được rằng cái bình hơi gần trung



Hình 12. Hai đối tượng trên bàn. Vị trí tương đối của chúng là gì?

tâm thành phố hơn. Nhưng cả hai trường hợp đều không liên quan gì đến cách thức miêu tả mối quan hệ giữa nó và cái ly. Trục tọa độ thích hợp duy nhất là góc nhìn chủ quan của người nhìn.

Hãy so sánh với Tzeltal, một ngôn ngữ của bang Chiapas thuộc miền cực đông nam của Mexico. Tôi sẽ dựa trên những giải thích của Stephen Levinson<sup>1</sup>. Ngôn ngữ này cũng có nhiều hình thái giống như *inside* hay *between* của tiếng Anh mà người nói có thể sử dụng để nói tới một quan hệ nội tại. Nhưng Tzeltal không có những diễn đạt như *left* (trái) hoặc *right* (phải), *in front* (đằng trước) hoặc *behind* (đằng sau) để nói tới một tọa độ chủ quan. Thay vào đó, điều được chú trọng là một tọa độ tuyệt đối - giống như những gì một người nói tiếng Anh sẽ bỏ qua trong trường hợp được trình bày ở hình 12.

Cụ thể, Levinson bàn về một thổ ngữ được nói ở một khu vực dốc xuống từ một dãy núi, đại khái nằm về phía nam với một thung lũng về phía bắc. Giả sử một chủ thể (người nói) quan sát thấy một đối tượng đứng về phía nam của một người khác. Hai người đó không nhất thiết phải ở trong lãnh thổ này; chẳng hạn, họ có thể ở trên một đồng bằng nằm hẳn bên ngoài lãnh thổ.

---

<sup>1</sup> Stephen C. Levinson, nhà khoa học xã hội, giám đốc nghiên cứu tại Viện Tâm lý ngôn ngữ Max Planck ở Nijmegen, Hà Lan.

Nhưng các đối tượng được liên kết với nhau trên một trục song song với hướng dốc; vì vậy, bất kể chủ thể quan sát từ góc nào, người này cũng sẽ nói - theo cách diễn giải thuận tiện nhất - rằng một người ở vị trí “dốc lên”. Người kia ở phía bắc tại vị trí “dốc xuống”, còn những đối tượng khác không “dốc lên” cũng không “dốc xuống” sẽ ở vị trí “ngang”. Với những người nói về sự vật và sự việc theo cách ấy, họ phải liên tục ý thức về phương hướng xung quanh. Chẳng hạn, Levison kể rằng những người nói tiếng Tzeltal đã được dẫn tới một căn phòng mà họ không quen thuộc, không có cửa sổ, nhưng họ vẫn có thể chỉ chính xác hướng của những nơi họ đã ở dù cách đến 100 dặm. Cách họ nói về vị trí trong không gian buộc họ phải là những người “đoán định vị trí” - một điều những người nói một ngôn ngữ kiểu khác như tiếng Anh sẽ không cần.

Đây có lẽ là tất cả những gì các nhà ngôn ngữ học có thể góp phần vào vấn đề này nếu họ chỉ dựa trên những công cụ phân tích của bộ môn. Nhưng chắc chắn chúng ta biết rằng ngôn ngữ có thể đa dạng một cách kỳ diệu. Chúng đa dạng trong những phạm trù dứt khoát, trong những kiểu từ được phân biệt, trong cách người nói những ngôn ngữ ấy bàn luận về thế giới của họ. Ngay bản thân điều đó đã là sự mở mắt và khai phóng tâm trí rất lớn.





## Thế nào là một ngôn ngữ?

Những chương trước đã nói về sự đa dạng của ngôn ngữ, sự thay đổi ở một ngôn ngữ cụ thể, từ một ngôn ngữ tách ra thành một hệ các ngôn ngữ khác. Nhưng chính xác thế nào là một ngôn ngữ?

Chúng ta là những người trong cuộc, và vì nhiều mục đích, chúng ta có quyền xem những điều này là đương nhiên. Chẳng hạn, tất cả chúng ta biết rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ, tiếng Pháp hoặc tiếng Arab là ngôn ngữ khác. Nhưng hãy suy ngẫm về những tuyên bố này. Chúng ta nói rằng *Những câu chuyện về thị trấn Canterbury* (*Canterbury Tales*) của Chaucer<sup>1</sup> được viết bằng

---

<sup>1</sup> Geoffrey Chaucer (1343-1400), nhà thơ Anh ngữ lớn nhất thời Trung cổ, được xem như cha đẻ của văn học Anh.

tiếng Anh, kinh Koran bằng tiếng Arab, *Bài ca của Roland (Song of Roland)* từ khoảng cuối thế kỷ 11 được viết bằng tiếng Pháp. Nhưng một người nói tiếng Pháp hiện đại sẽ không hiểu nhà thơ của *Chanson de Roland* nếu họ gặp nhau và nói chuyện trên đường. Chúng ta biết rằng tiếng Anh ở Glasgow không giống tiếng Anh được nói ở Jamaica, tiếng Arab của Ma-rốc hay Algeria thì khác với tiếng Arab của Ai Cập hoặc Iraq, một bộ phim bằng tiếng Pháp làm ở Canada có thể cần phụ đề khi chiếu ở Pháp. Những “ngôn ngữ” này là gì mà khác nhau nhiều đến vậy?

Rõ ràng, chúng là những thứ trừu tượng. Chẳng hạn, không có hình thái ngôn ngữ nói hoặc viết duy nhất nào được gọi là “Anh ngữ”. Thay vì vậy, có nhiều kiểu “tiếng Anh”: tiếng Anh của nước Anh thời Chaucer, thời Shakespeare, tiếng Anh của Jamaica hoặc của các nước Tây Ấn nói chung, của Nam Phi, Australia... Vậy trong thực tế, cái gì là bản thân tiếng Anh?

## Ngôn ngữ và thổ ngữ

Trích dẫn dưới đây nói lên sự thật căn bản rằng không có hai cộng đồng dân cư nào nói y hệt nhau ở mọi chi tiết. Nó đề cập tới sự phân chia một ngôn ngữ thành các thứ tiếng địa phương (thổ ngữ), qua nhiều thế kỷ có thể phát triển

thành các ngôn ngữ mới. Thí dụ, tiếng Ý và tiếng Pháp đã phát triển từ những thổ ngữ của tiếng Latin. Nhiều hình thái nói khác cũng đã phát triển như vậy, nhưng vẫn được các nhà ngôn ngữ học gọi là “tiếng địa phương” hay “phương ngữ”. Chúng có thật sự khác nhau không?

Thực tế có bao nhiêu cá thể, chúng ta phải phân biệt bấy nhiêu ngôn ngữ.

(Hermann Paul, 1880)

Các nhà ngôn ngữ học hay được hỏi có bao nhiêu ngôn ngữ. Câu trả lời họ đưa ra thường xoay quanh 5.000 đến 6.000 - chắc chắn là hàng ngàn, nhưng dưới 10.000. Nhưng bất kỳ ước tính nào cũng chỉ nên được ghi nhận với sự hoài nghi. Bởi lẽ, những gì được giới chuyên môn ở phần này của thế giới xem là các ngôn ngữ “tách biệt” lại thường giống nhau hơn cả những “tiếng địa phương” của một ngôn ngữ duy nhất theo cách gọi của các nhà chuyên môn ở nơi khác.

Nhà ngôn ngữ học Giulio Lepschy<sup>1</sup> kể một câu chuyện liên quan đến vấn đề này. Một ngày ở Venice, thành phố quê nhà của ông, ông đứng trú mưa cạnh hai cô gái. Họ nói theo một lối nói mà ông không thể hiểu. Ông chắc chắn rằng nó không

---

<sup>1</sup> Giulio Ciro Lepschy (1935-), nhà ngôn ngữ học Ý.

phải bất kỳ ngôn ngữ nào trong hệ Romance, Germanic, Slavic mà ông biết. Nó thậm chí không có vẻ gì là ngôn ngữ Ấn-Âu. Bởi vậy ông quyết định hỏi họ, và hỏi bằng tiếng Ý vì ông đang ở Ý. Họ khá ngạc nhiên, nhưng trả lời ngay lập tức bằng tiếng Ý rằng họ đang nói “tiếng địa phương” của vùng Roseto degli Abruzzi, quê của họ, khoảng nửa đường từ Venice đến duyên hải Adriatic của Ý. Hình thái ngôn ngữ ấy là một trong nhiều thứ tiếng ở khắp nước Ý, giống như tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha, hoặc thậm chí chính tiếng Ý ở chỗ chúng từng là những biến thể của tiếng Latin từ hơn một ngàn năm trước. Đối với những chuyên gia về ngôn ngữ học Romance, nó vẫn là một “tiếng địa phương”. Nhưng một người Ý từ Venice như ông lại không thể hiểu dù chỉ một từ.

Tại sao nó không nên được tính là một ngôn ngữ? Câu trả lời ngắn gọn là, đó không phải cách người dân ở Ý mô tả nó. Nhưng lý do nằm sâu hơn trong lịch sử văn hoá của họ, đặc biệt trong địa vị của tiếng Ý như một ngôn ngữ viết. “Không gì có thể gọi là một ngôn ngữ mà không có một nền văn học”, học giả Pietro Bembo<sup>1</sup> định nghĩa trong thế kỷ 16. Nhưng tiêu chí đó chỉ có ý nghĩa trong những xã hội với truyền thống viết lâu đời. Nếu “văn học” có nghĩa là văn học viết, sẽ không

---

<sup>1</sup> Pietro Bembo (1470-1547), học giả và nhà thơ Ý.

có “ngôn ngữ” nào tồn tại ở những vùng lớn của thế giới cho đến tận gần đây.

Ranh giới giữa các quốc gia cũng có thể ảnh hưởng đến cách sử dụng những thuật ngữ này. Những quan hệ rộng hơn về dân tộc hoặc sắc tộc cũng thế. Câu nói dí dỏm xuất sắc của Max Weinreich<sup>2</sup> (dưới đây) ban đầu bằng tiếng Yiddish, một ngôn ngữ (?) hoặc phương ngữ (?) từng có thời được nói rộng rãi trong cộng đồng người Do Thái ở Đông Âu, nhưng chưa bao giờ là thứ tiếng của một đơn vị chính trị. Nhưng đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, bài kiểm tra chủ chốt là: những người nói các hình thức ngôn ngữ khác nhau có thể hiểu nhau bao nhiêu. Đây là một vấn đề về mức độ, và tùy thuộc một phần vào việc họ có thể điều chỉnh cách nói của mình đến đâu - có lẽ từ tiềm thức - để dễ hiểu nhau hơn. Tuy nhiên nếu xét theo tiêu chí ấy, những cô gái từ Roseto degli Abruzzi là những người nói hai ngôn ngữ. Họ đang nói với nhau bằng một ngôn ngữ, và Lepschy nói với họ bằng một ngôn ngữ khác. Dĩ nhiên, họ trả lời bằng ngôn ngữ đó.

Một ngôn ngữ là một thứ tiếng địa phương có lục quân và hải quân.

(Max Weinreich, 1945)

---

<sup>2</sup> Max Weinreich (1894-1969), nhà ngữ học Mỹ.

Dù tiêu chí của chúng ta là gì, “tiếng địa phương” rõ ràng cũng là thứ trừu tượng. Chúng ta đang nói về một hình thái nói đặc thù của Roseto degli Abruzzi, hay về độ lớn của lãnh thổ chứa đựng nó? Hãy nhớ rằng một hình thái kiểu như “tiếng Anh của New York” - như William Labov đã nhận dạng - đã có sự biến đổi đáng chú ý ngay bên trong nó. Bởi vậy vấn đề căn bản của chúng ta liên quan đến mọi hình thái ngôn ngữ nói chung, gồm cả thổ ngữ.

## Ngôn ngữ như một hệ thống

Dưới ánh sáng ấy, tốt nhất chúng ta không nên mắc kẹt vào cách gọi sự vật. Cả “thổ ngữ” và “ngôn ngữ” là những thuật ngữ được áp dụng cho những cách nói mà chúng ta thấy là khác nhau. Có nhiều thuật ngữ khác nữa, chẳng hạn “patois” là một thuật ngữ tiếng Pháp chỉ một hình thái nói địa phương để phân biệt với những phương ngữ rộng hơn. Hoặc các nhà ngôn ngữ học gọi “creole” là một hình thái có lịch sử bắt nguồn từ một hình thái sớm hơn, “pidgin”. Một số “ngôn ngữ”, chẳng hạn tiếng Latin như vẫn được dạy ngày nay ở châu Âu, về cơ bản không phải là những hình thái nói mà chỉ là viết. Những thứ khác, chẳng hạn điệu bộ được người ra hiệu sử dụng, lại không hề là những hình thái ngôn ngữ. Nhưng trong

mọi trường hợp kể trên, chính xác chúng ta đang nghiên cứu cái gì, và nó có thân phận gì?

Một câu trả lời là, chúng ta đang nghiên cứu một hệ thống. Điều này thoạt đầu có vẻ không phải là một phát kiến đáng kinh ngạc: bất kỳ “cách” làm thứ gì, như nói chẳng hạn, cũng có thể được xem là một “hệ thống” chi phối việc một người thực hiện nó như thế nào. Nhưng ý tưởng là ở chỗ một hệ thống ngôn ngữ thì được định rõ: về nguyên tắc, chúng ta có thể nói chính xác nó là gì và cái gì không phải nó. Bên trong hệ thống ngôn ngữ, các đơn vị tạo thành một tập hợp những quan hệ độc lập: mỗi đơn vị được liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp đến từng đơn vị khác. Phát biểu dưới đây ban đầu bằng tiếng Pháp, và nó tổng kết một cách hoàn hảo sự thấu hiểu này:

Một ngôn ngữ tạo thành một hệ thống... trong đó mọi thứ cùng gắn kết với nhau.

(Antoine Meillet, 1906)

Các mối quan hệ tạo thành hệ thống lại có phần tương phản. Chẳng hạn trong tiếng Anh, “số ít” tương phản với “số nhiều”. Trong tiếng Tuyuca, mỗi bằng chứng hình thái (xem ô ở chương trước) tương phản với từng bằng chứng khác. Lấy thí dụ nếu một từ ở dạng “ASSUMED” (giả định), điều đó loại trừ khả năng nó có ý nghĩa

ở một hình thái “VISUAL” (thấy được), “NONVISUAL” (không thấy được), “APPARENT” (hiển nhiên), hoặc “SECONDHAND” (nghe qua trung gian). Những khả năng chỉ là chùng đó, không có trạng thái mập mờ nào chen vào chúng, và giả sử chỉ có bốn bằng chứng hình thái, mạng lưới các mối quan hệ sẽ khác đi. Khi khảo sát bất cứ ngôn ngữ nào, điều mà các nhà ngôn ngữ học ngay lập tức đi tìm là những tập hợp tương phản trong ngôn ngữ ấy.

Nhưng khi có sự tương phản giữa các hình thái, chúng ta cũng có thể rút ra các quy tắc. Để bắt đầu với một minh họa đơn giản, *boys* (những cậu con trai) là một trong nhiều từ tiếng Anh số nhiều có kết thúc là *-s*, đại diện cho [z]. Nó được tạo thành theo thứ nhà ngữ pháp gọi là hình thái “quy tắc”. “Quy tắc” (regular) bắt nguồn từ chữ Latin *regula*, “tuân theo quy luật”, và khi dạy ngoại ngữ, nó thường giúp để xác định rõ những quy luật như vậy. Quy tắc nói rằng đầu tiên lấy số ít, trong trường hợp này là *boy*, hoặc lấy thí dụ *girl* (con gái). Sau đó trong Anh ngữ viết, thêm *-s* vào cuối: *boy + s*, *girl + s*, và cứ thế áp dụng cho mọi từ khác thuộc loại này, trừ phi dạng số nhiều của chúng phải được tìm hiểu riêng. Bên cạnh đó, có bằng chứng rằng một quy tắc kiểu này không chỉ là sự phát minh của các nhà ngôn ngữ học và giáo viên ngoại ngữ. Chẳng hạn, *mouse* (chuột) có số



nhiều bất quy tắc là *mice*. “Bất quy tắc” nghĩa là “không theo quy tắc thông thường”. Nói một cách chính xác, *mouse* có số nhiều *mice* với ý nghĩa căn bản là “loài gặm nhấm thuộc họ Muridae”. Nhưng với ý nghĩa “con chuột máy tính”, nó thường có số nhiều *mouses* - tuân theo một quy tắc chung khác (số 2 trong ô). Một số thí nghiệm trong những năm 1950 đã sử dụng một từ vô nghĩa, *wug*, để nói tới hình vẽ một sinh vật giống như chim. Trẻ em sẽ hình thành số nhiều của nó như thế nào? Như chúng ta có thể hình dung với các từ thuộc hình thái này, câu trả lời là *wugs* [wʌgz].

Quy tắc cũng là một phần của những hệ thống mà nhà ngôn ngữ học mô tả. Tuy nhiên không chỉ có những quy tắc ngữ pháp cho phần kết của từ, chẳng hạn [z]. Nhiều quy tắc khác là những cách để kết hợp và sắp xếp trật tự các từ với nhau. Lấy thí dụ câu *a young woman will be coming* (Một phụ nữ trẻ sẽ đến). Thay cho *a young*

### Cách hình thành số nhiều trong tiếng Anh

Nguyên tắc chung nhất đối với Anh ngữ viết là thêm -s: chẳng hạn số ít *boy*, số nhiều *boys*. Trong ví dụ này, s đại diện cho [z] ([bɔɪz]). Tương tự, [klɔ:z] (*claws*, những móng vuốt), [rʌgz] (*rugs*, những tấm thảm), ['weɪpənz] (*weapons*, những vũ khí), và nhiều trường hợp khác. Nguyên tắc cho những từ thuộc loại này là:

(1) Thêm [z] vào từ số ít.

Nhưng trong văn viết, phần cuối cũng có thể là *-es*, chẳng hạn số ít *box* (cái hộp), số nhiều *boxes*. Đuôi này được phát âm là [ɪz], nhìn chung thường có khi dạng số ít có đuôi là một trong những kết hợp phụ âm cụ thể, gồm: [s] chẳng hạn trong *box* ([bɒks]); [z] chẳng hạn trong *rose* ([rəʊz], “hoa hồng”), số nhiều ['rəʊzɪz]; [ʃ] chẳng hạn trong *bush* ([bʊʃ], “bụi cây”, số nhiều ['bʊʃɪz]); [tʃ] chẳng hạn trong *church* ([tʃɜ:tʃ], “nhà thờ”, số nhiều ['tʃɜ:tʃɪz]); và [dʒ] chẳng hạn trong *fridge* ([frɪdʒ], “tủ lạnh”, số nhiều ['frɪdʒɪz]). Những phụ âm như vậy được gọi là “âm xuýt” (*sibilant*), và chúng ta đưa vào một quy tắc phụ:

(2) Thêm [ɪ] giữa [z] và một âm xuýt đứng trước.

Cuối cùng, vẫn là *-s* nhưng đại diện cho [s], chẳng hạn [kats] (*cats*, “những con mèo”), [deks] (*desks*, “những cái bàn làm việc”), [klɪfs] (*cliffs*, “những vách đá”). Trong tất cả các trường hợp này, phụ âm đứng trước ([t], [k] hoặc [f]) thuộc về một loại gọi là “âm câm” (*voiceless*). Do vậy, chúng ta đưa thêm một quy tắc phụ nữa:

(3) Thay [z] thành [s] khi phụ âm đứng trước là phụ âm câm, và áp dụng mọi trường hợp chưa được nói tới khác bằng quy tắc số (2).

(Những quy tắc này cũng áp dụng với một số trường hợp số nhiều chỉ mang tính “đúng quy tắc” một phần. Chẳng hạn, [li:vz] (*leaves*, “những chiếc lá”) có phần đuôi hợp quy tắc [z] nhưng trước nó là [v], chỉ khớp một phần với [f] trong [li:f] (*leaf*).

woman, người ta sẽ không nói *young a woman*, cũng không nói *a woman young* trừ trường hợp được phép trong thi ca cổ. Cũng không thể nói *be coming will*, hay *be will coming*, hay *will be coming a young woman*, hay *a young will be coming woman*. Để giải thích tại sao, chúng ta phải thừa nhận những quy tắc mà mọi người có vẻ tuân theo khi họ đang nói những gì cần nói.

Nói rằng quy tắc được “tuân theo” có lẽ dễ gây ra một chút hiểu lầm. Giống như khi nói người ta “tuân theo” một công thức nấu ăn hoặc một bản đồ đường đi rõ rệt. Nếu được hỏi, họ có thể giải thích rằng khi họ cho thêm trứng, hoặc khi rẽ trái ở một giao lộ, đó là họ đang tuân theo một chỉ dẫn đã được đưa ra. Nhưng rõ ràng, sự ăn nói nhìn chung không bị chi phối theo cách ấy. Giả sử ai đó hỏi: *Can Mary help?* (Mary có thể giúp không?). Nếu được nài nỉ giải thích tại sao, người ta sẽ không trả lời rằng trong một câu hỏi, những từ như *can* phải đi đầu tiên, hoặc nếu đặt *Mary* sau *help* thì sẽ phá vỡ quy tắc. Người ta đơn giản chấp nhận một cách mặc nhiên rằng một câu như vậy sẽ có hình thái như vậy.

Tuy nhiên, mỗi quy tắc được ám chỉ ở đây cũng diễn đạt một tính chất “theo quy luật” đích thực. Cách hai từ đầu tiên (*can, Mary*) được sắp xếp là ngược với cách chúng được sắp xếp trong *Mary can help* - căn bản là một câu tuyên bố. Một

câu hỏi *Will Bill help?* (Liệu Bill có giúp không?) sẽ khác với *Bill will help* (Bill sẽ giúp) cũng theo cách như vậy. Tương tự, *Could you come?* (Anh có thể đến chứ?) khác với *You could come* (Anh có thể đến); *Was she here?* (Cô ấy đã ở đây à?) khác với *She was here* (Cô ấy đã ở đây), hay nhiều cặp câu khác mà chúng ta có thể nghĩ ra. Do đó, từ một tập hợp vô số những cặp tương phản theo cùng cách, nhìn chung chúng ta có thể rút ra một quy tắc cho câu hỏi và câu tuyên bố. Một quy tắc khác là không thể có những câu như *Can help Mary?* Ở đây không có sự tương phản nào cả: sự tái sắp xếp như vậy không tạo nên ý nghĩa rõ ràng gì. Nhưng *Will help Bill?*, *Could come you?*, *Was here she?* hay *Must put it on the table Peter?* (Tái sắp xếp câu *Must Peter put it on the table?*, “Peter có phải đặt nó lên bàn không?”) và tất cả những kiểu kết hợp tương tự cũng thế. Quy tắc hoặc các quy tắc được rút ra sẽ áp dụng “đúng luật” cho tất cả chúng.

Chính vì thế, những gì được người nói mặc nhiên thừa nhận sẽ được các nhà ngôn ngữ học cố gắng làm rõ. Đặc biệt, hãy nhớ lại rằng cấu trúc thừa là điều hết sức thiết yếu với hiệu quả của ngôn ngữ nói. Để đảm bảo điều này, nhiều cách kết hợp các yếu tố của ngôn ngữ phải bị loại ra. Hay nói cách khác, sự loại bỏ chúng phải thành một quy tắc. Những loại bỏ ấy là gì - điều đó khác nhau ở

từng ngôn ngữ, và những quy tắc liên quan là có thực, có vai trò thiết yếu trong mỗi ngôn ngữ.

## **Vậy chúng có thân phận gì?**

Nhiều nhà ngôn ngữ học xem đây là trung tâm cho chủ đề nghiên cứu của họ. Ngôn ngữ học trong nửa cuối thế kỷ vừa qua đã bị chi phối bởi những bàn luận về những loại đơn vị được phân biệt trong các ngôn ngữ, những hình thái quy tắc có trong chúng, các quy tắc ăn khớp vào nhau như thế nào, toàn bộ hệ thống nói chung được tổ chức thành các hệ thống con ra sao. Điều này tạo thành cấu phần cốt lõi của hầu hết các khoá học về ngôn ngữ học, cũng là cốt lõi hoặc thậm chí là toàn bộ nội dung của hầu hết những cuốn sách giáo khoa hiện hành.

Cách sắp xếp nội dung của sách giáo khoa phần nào phản ánh thực tại, cũng như phản ánh một phần về quy ước và sự thuận tiện cho trình bày. Bởi vậy, chúng ta sẽ để chủ đề này cho cuối sách khi gợi ý những tài liệu đọc thêm. Vấn đề khiến chúng ta quan tâm ở chương này vẫn là bản chất của những hệ thống như vậy, hay bản chất của “ngôn ngữ” nói chung.

Một quan điểm cho rằng khi mô tả một “ngôn ngữ”, chúng ta đang mô tả những cấu trúc hiện có trong cách nói, trong những gì mọi người nói và

có thể nói. “Những gì mọi người nói” hay “có thể nói” vốn đã là một thứ trừu tượng. Nhưng ngôn ngữ có thể được xem như một tập hợp những câu lý tưởng, được ngoại suy từ những gì nghe từ người nói, hoặc chấp nhận được đối với người nói. Định nghĩa của Noam Chomsky những năm 1950 là một phát biểu kinh điển, và quan điểm này vẫn hữu hiệu trong ứng dụng:

Tôi sẽ xem một *ngôn ngữ* là một tập hợp (hữu hạn hoặc vô hạn) những câu, mỗi câu là hữu hạn trong độ dài và được tạo lập từ một tập hợp hữu hạn các yếu tố...

Mục đích nền tảng trong việc phân tích ngôn ngữ L ở phương diện ngôn ngữ học là tách các phối hợp *ngữ pháp* tạo thành câu của L khỏi những phối hợp phi ngữ pháp không tạo thành câu của L, rồi nghiên cứu cấu trúc của những phối hợp ngữ pháp. Như vậy ngữ pháp của L sẽ là một công cụ sinh ra mọi phối hợp ngữ pháp của L và không sinh ra bất kỳ phối hợp phi ngữ pháp nào.

(Noam Chomsky, 1957)

Nhưng một quan điểm khác lại xem “ngôn ngữ” như chính hệ thống. Để lấy một thí dụ khỏi điểm, có hai người được nhận xét là nói một ngôn ngữ chung. Do cùng ngôn ngữ, nên một trong hai có thể yêu cầu người kia đưa một đồ vật. Người

kia chuyển đồ vật qua, trong khi làm thế có thể nói chuyện và người kia sẽ hiểu. Chính xác họ nói gì, cái đó sẽ liên quan đến những gì họ đang làm, đến đồ vật, mối quan hệ xã hội giữa họ như bạn thân hay có lẽ như những người chỉ vừa mới gặp nhau, và đến nhiều nhân tố khác độc lập với ngôn ngữ. Nhưng nếu họ không dùng cùng những từ, cùng những quy tắc để sắp xếp hoặc tương phản các từ, họ sẽ không có khả năng giao tiếp như vậy. “Ngôn ngữ” chính là hệ thống những trừu tượng hoá mà cả hai đều có, ít nhất đủ để hiểu nhau.

Nhưng “có” theo ý nghĩa nào? Một giải thích kinh điển là của Ferdinand de Saussure (xem ô dưới đây), trong đó hệ thống chung của những người ấy tồn tại trong một cộng đồng thuần nhất. Quan điểm này sát nhất với cách thức một ngôn ngữ như “tiếng Anh” hay thổ ngữ Roseto degli Abruzzi biểu hiện với chúng ta trước khi chúng ta bắt đầu quan tâm xem nó là gì. Nhưng câu trả lời mà có lẽ hầu hết các nhà ngôn ngữ học giờ đây tuyên bố tập trung nghiên cứu lại nằm ở những giải thích sau này của Chomsky (xem ô trong chương tiếp theo). Về cơ bản, việc nói một ngôn ngữ có nghĩa là “biết” nó, và “kiến thức” về ít nhất một ngôn ngữ sẽ hình thành ở mỗi người trong thời ấu thơ, trong tâm trí của từng đứa trẻ. Hình thức chính xác có thể thay đổi thậm chí giữa những người có vẻ nói giống nhau, bởi

lẽ mỗi tâm trí sẽ phát triển phần nào độc lập để đáp ứng với những kinh nghiệm riêng. Tôi, tác giả, có thứ “tiếng Anh” như một hệ thống mà tôi đã thu nhận khi lớn lên trong gia đình mình. Bạn, độc giả, có thể đã thu nhận “tiếng Anh” của riêng mình. Những “kiểu tiếng Anh riêng biệt”



Hình 13. Ferdinand de Saussure (1857-1913)



## Ferdinand de Saussure

Saussure (hình 13) nổi tiếng với tác phẩm *Bài giảng ngôn ngữ học tổng quát* (*Course in General Linguistics*, 1916) mà thật ra ông chưa bao giờ viết. Ông đã giảng về chủ đề này ba lần trong thời kỳ từ 1906 đến 1911, nhưng cuốn sách được biên soạn bởi những người khác sau khi ông qua đời, phần lớn từ những ghi chép do sinh viên của ông thực hiện.

Cuốn sách đưa ra sự phân biệt chặt chẽ giữa những lối nói của từng cá nhân (tiếng Pháp, "parole") và ngôn ngữ ("langue") được chia sẻ chung bởi các thành viên của một xã hội. Bản thân ngôn ngữ là một hệ thống với tính thực tế khách quan trong xã hội ấy. Phân biệt căn bản thứ hai là giữa một ngôn ngữ tồn tại trong một thời kỳ nhất định và lịch sử của nó từ thời kỳ này đến thời kỳ khác. Như vậy, ngôn ngữ học có hai nhánh chính: nhánh "đồng đại" (synchronic, "đồng thời về thời gian"), nhánh "lịch đại" (diachronic, "thông qua thời gian"). Ví dụ nổi tiếng về sự tương tự là so sánh lịch sử của một ngôn ngữ với quá trình một ván cờ. Nghiên cứu đồng đại về ngôn ngữ tức là mô tả những quân cờ trên bàn cờ ở khoảnh khắc bất kỳ giữa các nước đi. Nghiên cứu lịch đại về ngôn ngữ tức là nói các quân cờ đã đến vị trí hiện tại bằng cách nào.

Những ý tưởng như vậy chi phối hầu hết các công trình nghiên cứu trong ngôn ngữ học từ những năm 1920 cho đến nay. Nói theo kiểu hợp thời đại, Saussure đã bàn về ngôn ngữ như một hệ thống của những

“signes”, thuật ngữ tiếng Pháp nghĩa là “ký hiệu ngôn ngữ”. Trong mỗi “ký hiệu ngôn ngữ”, một “signifier” (tiếng Pháp, “cái biểu đạt”) được kết cặp với một thứ “được biểu đạt” (“signifié”). Chẳng hạn, *girl* (con gái) có thể được nói tới như sự kết cặp giữa một ấn tượng trong đầu về âm thanh của nó ([gɜ:l]) và một “khái niệm” (*girl*, “con gái”). Các ký hiệu ngôn ngữ được chỉ xác lập bởi những phân biệt giữa chúng và những ký hiệu khác trong một hệ thống.

Thuật ngữ “nhà ngôn ngữ học cấu trúc” được sử dụng từ những năm 1930, để nói tới những nhà ngôn ngữ học theo quan điểm của Saussure.

của chúng ta ít nhất cũng đủ giống nhau để bạn hiểu hoặc cảm thấy mình hiểu những gì tôi đang viết. Nhưng chỉ có cái đó là thật. Bất kỳ “tiếng Anh” nào ở một ý nghĩa rộng hơn sẽ là một sự trừu tượng thứ yếu.

Nhưng chính sự tạo lập thứ yếu này làm chúng ta quan tâm nhất. Như đã nói, trong thực tế, chúng ta đều bàn về những ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Arab, tiếng Mỹ hoặc tiếng Anh của người Ireland... Nhưng căn cước của chúng là một vấn đề triết học lý thú, và chính trong bản chất của triết học, chúng ta thường thấy lộ ra những vấn đề và những điểm mơ hồ ở những gì tưởng chừng là thông thường nhất trong những cái thông thường.



## Tính hệ thống đến đâu?

Về nguyên tắc, nói ngôn ngữ là hệ thống tức là vẽ một đường viền xung quanh những gì chúng ta đang nghiên cứu. “Mọi thứ tạo nên một hệ thống là ngôn ngữ học; những gì không phải là một hệ thống thì không phải ngôn ngữ”. Tuy nhiên, một đường vẽ ra theo cách khác vẫn có thể chứa đựng nhiều điều không hề được định rõ.

Ví dụ, có bao nhiêu cách khác nhau để lên giọng hoặc xuống giọng khi nói *No* (Không)? Giả sử một người nói một cách dứt khoát với một đứa trẻ khi nó sắp làm điều nó không nên làm. Trong trường hợp đó, cao độ có thể bắt đầu từ khoảng trung bình đến thấp trong phạm vi giọng của người nói, rồi hạ xuống hơi thấp hơn. Nếu giọng bắt đầu từ mức cao hơn, rồi hạ xuống

đột ngột từ cao độ đó? Có lẽ đó là cách nói phản đối: “No, I am not going to do what you want” (Không, con sẽ không làm điều mẹ muốn). Nếu bắt đầu từ mức trung bình, bạn hạ giọng xuống một chút, nhưng rồi đưa nó lên cao hơn: đây có lẽ là diễn đạt sự nghi ngờ về điều vừa được nói: “Is that really not so?” (Không phải vậy đấy chứ?). Nếu bắt đầu từ một mức cao, hạ xuống một chút, rồi lên giọng trở lại, đưa nó đến mức cao hơn trước: đây có thể chỉ là củng cố một cảm giác ngạc nhiên. Những kiểu nói như vậy thay đổi từ hình thái này sang hình thái khác trong tiếng Anh. Bởi vậy, sẽ có những độc giả không có ấn tượng giống như những gì tôi vừa nói. Giống như mọi đặc điểm khác, bản thân chúng cũng có thể thay đổi. Ví dụ, người nói tiếng Anh có tuổi thường bình luận về khuynh hướng lên giọng ở cuối câu trong cách nói tiếng Anh của thanh thiếu niên hiện nay.

Nhưng những khác biệt về cao độ của giọng có giống như khác biệt giữa số ít và số nhiều, hay giữa các kiểu trật tự từ tương phản không? Rõ ràng, chúng ta có thể nhìn nhận chúng theo cách ấy. Vì vậy trong một phân tích, một giọng tương đối cao sẽ tương phản với một giọng tương đối thấp; một giọng “cực cao” sẽ tương phản với một giọng “cực thấp”. Nhưng một phân tích như vậy có thể được tiến hành xa đến đâu? Chính

vì thế, quay lại với ví dụ trước, *No!* khởi đầu có thể ở giọng hơi trung bình nhưng được ngắt bất thành linh, và kiểu nói ấy đôi khi được diễn đạt bởi cách viết *Nope!* Nó cũng có thể được kéo dài đến những mức độ khác nhau, có hoặc không có những biến đổi nhỏ trong cao độ của giọng. Ngoài ra, có thể ghi nhận những khác biệt về ý nghĩa giữa các sắc thái “dứt khoát”, “ngghi ngờ”, “ngạc nhiên”... đến mức nào?

Ở một ý nghĩa nào đó, đây rõ ràng là một phần của “ngôn ngữ”, và của một ngôn ngữ cụ thể, được nói bởi những người cụ thể. Nhưng nếu những khác biệt về cao độ hoặc về ý nghĩa không thể được quy về những cặp tương phản chính xác, khi ấy nói một cách chặt chẽ thì chúng không phải là một phần trong “kiến thức” của một người về ngôn ngữ như một hệ thống. Một số nhà ngôn ngữ đã mô tả những yếu tố ấy là “ngoại vi” đối với ngôn ngữ, hoặc không góp phần vào nó. Chúng là những đặc điểm của lối nói, tuy vẫn “hợp quy tắc” theo ý nghĩa ứng dụng hàng ngày, nhưng lại không được định rõ.

Có khi nào những khuôn mẫu tác động đến các từ cũng có thể ít có tính hệ thống? Một quy tắc có thể có “ngoại lệ”, nên quy tắc hình thành số nhiều trong tiếng Anh cũng có ngoại lệ, chẳng hạn *mouse* thành *mice*, hoặc *woman* thành *women* ([ˈwɪmɪn]). Nhưng còn những quy tắc

được rút ra từ mối quan hệ giữa các từ hoặc các đơn vị lớn hơn? Chúng có ngoại lệ không, hay có lẽ chúng khó nắm bắt hơn?

## Quy tắc như sự ràng buộc

Một minh họa thú vị là cách ứng dụng những từ có *-self* hoặc *-selves* (đại từ phản thân dạng số ít hoặc số nhiều). Chẳng hạn, *herself* (bản thân cô ấy) hoặc *themselves* (bản thân họ). Thí dụ *Mary got herself paid* (Mary được trả tiền). Nếu là *Mary got her paid* (Mary khiến cô ấy được trả tiền), do không có *-self* nên *her* và *Mary* sẽ nói tới những người khác nhau, một người được trả tiền và một người khác được gọi là “Mary”. Nhưng *herself* thì không nói tới người khác. Hãy so sánh *The boys got themselves paid* (Đám con trai được trả tiền) và *The boys got them paid* (Đám con trai khiến chúng được trả tiền). *The boys* và *them* chỉ có thể nói tới những cá thể khác nhau; *the boys* và *themselves* thì không.

Hình thái có *-self* hoặc *-selves* được liên kết với một yếu tố mà ngữ pháp gọi là “tiền ngữ”: *herself* với tiền ngữ *Mary*, *themselves* với tiền ngữ *the boys*. Bởi vậy, một quy tắc mà chúng ta sắp nói tới quy định rằng một từ có *-self* hoặc *-selves* phải đề cập tới một diễn đạt trước đó, trong một câu với ý nghĩa tương thích với nó.

Nếu quy tắc chặt chẽ, những từ như vậy sẽ luôn được sử dụng theo cách như vậy.

Quy tắc này đã được nghiên cứu rất nhiều, và khi phân tích sát hơn, nó bao gồm ba phần. Mỗi phần trên thực tế là một ràng buộc trên những gì theo giả thuyết sẽ tạo thành ý nghĩa trong ngôn ngữ. Nếu giả thuyết đúng và một người phá vỡ bất kỳ ràng buộc nào trong số chúng, điều người đó nói sẽ hết sức kỳ cục.

Ràng buộc đầu tiên đơn giản là: một hình thái ở dạng *-self* hoặc *-selves* phải có một tiền ngữ. Vì thế, nói *Get her paid!* (hãy để cô ấy được trả tiền) là hợp lý, vì *her* không có *-self*. Nhưng *Get herself paid!* là không hợp lý, vì không có diễn đạt nào trước đó để liên kết với *herself*. Quy tắc mà chúng ta nhận dạng sẽ được xác nhận một phần nếu không ai tìm được những ví dụ giống như trên.

Ràng buộc thứ hai là, các tiền ngữ phải tương thích về ý nghĩa. *Herself* vừa là số ít vừa là giống cái, nên trong *Mary got herself paid*, nó tương thích với *Mary* vì đây là tên một cô gái hoặc một phụ nữ đúng tuổi. Nhưng sẽ không hợp lý khi nói *The boys got herself paid* vì *boys* thường nói tới hai hoặc nhiều cá thể nam giới.

Ràng buộc thứ ba là, tiền ngữ phải nằm trong cùng một câu. Nhưng thật ra không đơn giản như vậy. Lấy thí dụ *Mary said Jane got*

*herself paid* (Mary nói Jane để cô ấy được trả tiền). *Mary* và *Jane* đều là những tên gọi tương thích với *herself*, nên theo những gì được nói cho đến giờ, chúng ta có thể cho rằng tiền ngữ của nó là một trong hai. Tuy nhiên, có vẻ rõ ràng khoản thanh toán được thực hiện cho Jane. Nếu không, hình thái tự nhiên sẽ không phải là *herself*, mà



Hình 14. Noam Chomsky (1928- ).



## Noam Chomsky

Ảnh hưởng trực tiếp của Saussure (xem ô ở chương trước) từ những năm 1960 trở đi đã ngày càng bị thay thế bởi ảnh hưởng của Chomsky (hình 14). Cuốn sách đầu tiên của ông, *Các cấu trúc cú pháp* (1957), đã nổi tiếng với khái niệm “ngữ pháp tạo sinh” (generative grammar) để chỉ một tập hợp những quy tắc mang tính “ngữ pháp” trong một ngôn ngữ, và khái niệm “ngữ pháp chuyển hoá” (transformational grammar), một loại thuộc ngữ pháp tạo sinh.

Nhưng ý tưởng quan trọng nhất là, những đặc tính căn bản của ngôn ngữ được quyết định bởi gen của chúng ta. Khi khảo sát một ngôn ngữ cụ thể, chúng ta rút ra các cấu trúc trong tâm trí người nói - đây là những cấu trúc chắc chắn đã phát triển từ thời ấu thơ trong quá trình họ đi đến chỗ thành thục nó. Nhưng sau đó chúng ta phải giải thích tại sao sự phát triển ấy đã có thể xảy ra. Khi các cấu trúc như vậy càng phức tạp, có vẻ càng ít có khả năng chúng hình thành chỉ dựa trên cơ sở của ngôn ngữ nói mà trẻ em nghe thấy, với những ngữ cảnh khi ngôn ngữ được nghe và những “đầu vào” bên ngoài liên quan. Nếu chúng ta không thể giải thích theo cách đó, phương án khác duy nhất là chúng được thừa hưởng do di truyền.

Nói rằng một người “biết” một ngôn ngữ cũng như nói rằng người đó biết ngữ pháp của nó (ngoài những yếu tố khác). Vì vậy, điều mọi người chắc chắn đã thừa hưởng là một “Ngữ pháp phổ quát” (Universal

Grammar, viết tắt UG) - thuật ngữ của Chomsky. Quan niệm của ông về UG vẫn đang liên tục mở ra, nhưng trong một lý thuyết có ảnh hưởng được ông hình thành những năm 1980, UG bao hàm những nguyên tắc ngữ pháp áp dụng cho mọi ngôn ngữ, với những “biến số” có giá trị khác nhau, được cố định tùy theo những loại ngôn ngữ khác nhau trong quá trình tâm trí trẻ em hình thành kiến thức về chúng.

Lập luận trên đây, dù thuyết phục hay không, vẫn được nhiều người cả ở những lĩnh vực ngoài ngôn ngữ học thấy là rất thách thức.

là *her*. Lý do mà nhiều người đưa ra là trong câu nói có những đơn vị nhỏ hơn, dựa vào đó các liên kết đến tiền ngữ được ràng buộc chặt hơn nữa. Chúng ta có thể đánh dấu ranh giới của chúng bằng ngoặc vuông, và trong trường hợp này, *Jane* và *herself* sẽ trong cùng ranh giới: *Mary said [Jane got herself paid]*. Như vậy chúng được liên kết với nhau. *Mary* nằm ở ngoài: *Mary said [Jane got herself paid]*. Nên nếu giả thuyết là đúng, liên kết *herself* với *Mary* được loại trừ.

Kiểu ràng buộc thứ ba đóng vai trò lớn trong một trường hợp trình bày của Noam Chomsky (xem ô ở trên) về “Ngữ pháp phổ quát”. Những gì áp dụng với các hình thái như *her* và *herself* cũng áp dụng ít nhất tương tự với các yếu tố khác,

đặc biệt ở một cấp độ rất trừu tượng, trong cách định nghĩa một đơn vị như những gì trong ngoặc vuông. Điều gì áp dụng cho tiếng Anh ít nhất phần nào cũng áp dụng với các ngôn ngữ khác. Nên lý thuyết cho rằng, những ràng buộc trong tiếng Anh giúp chúng ta thấy rõ những nguyên lý còn trừu tượng hơn, áp dụng cho các ngôn ngữ nói chung. Cách chúng vận hành là thông qua sự thừa hưởng do di truyền.

## Các quy tắc có tuyệt đối không?

Nhiều người thấy dừng ở điểm này là đủ. Nhiều sách giáo khoa đến đây là dừng, và những gì theo sau là một mẫu những chi tiết đã bị bỏ sang một bên. Nhưng câu hỏi của chúng ta là hệ thống các quy tắc liệu có hoàn toàn được định rõ không? Ngôn ngữ nói hoặc viết thực tế tuân theo chúng một cách chân thực đến mức nào?

Chẳng hạn, hãy xem xét ngoại lệ được minh họa ở ô dưới đây. Trong cả hai câu, các hình thái có *-self* được sử dụng không có tiền ngữ, nghĩa là mâu thuẫn thẳng với phần thứ nhất của quy tắc. Một lần nữa, ở hai trường hợp này, người nói hoàn toàn có thể sử dụng một hình thái không có *-self*: *I and most other GPs*<sup>1</sup>; *either him or* (với

---

<sup>1</sup> GPs - general practitioners: bác sĩ đa khoa.

sự nhấn mạnh song song) *some other minister*. Tuy nhiên trong cả hai câu ấy, những hình thái có *-self* đã được kết hợp với một diễn đạt khác: trong câu thứ nhất, nó được kết hợp với *most other GPs* thông qua *and*; trong câu thứ hai, nó là một phần của cụm “*either... or...*”. Trong câu thứ nhất, khó có khả năng *myself* được sử dụng độc lập, chẳng hạn: *the guidelines that myself adhere to*. Nhưng các trường hợp có *and* lại không hề lạ trong thứ tiếng Anh của người Anh có học vấn. Nó chỉ kỳ cục chẳng hạn khi nhận một thông điệp nói rằng *Myself cannot come this afternoon* (Bản thân tôi không thể đến chiều nay), còn một câu bắt đầu với *Pat and myself* (Pat và chính tôi)... hoặc *Our wives and ourselves* (Các bà vợ và bản thân chúng tôi)... lại khá bình thường trong thực tiễn. Ở ví dụ thứ hai, *our wives and we* có lẽ ít gặp hơn.

Đến đây, có thể chúng ta chỉ đang xem xét một trường hợp ngoại lệ không hơn. Nói chung các hình thái có *-self* đòi hỏi một tiền ngữ, nhưng không phải vậy khi chúng được kết hợp với những diễn đạt song song theo kiểu này. Tuy nhiên có những trường hợp khác, có vẻ có sự can thiệp của một nhân tố độc lập.

**Tại sao không là những hình thái không có *-self*?**

*the guidelines that myself and most other GPs adhere to*  
 (“những tôn chỉ mà bản thân tôi và hầu hết các bác sĩ  
đa khoa khác tuân theo”)

(thành viên của Hội đồng y khoa tổng quát,  
phòng vấn trên đài phát thanh, tháng 3/1999)

*Would it be possible at some stage to require either himself  
or some other minister to...*

(Liệu ở một giai đoạn nào đó có thể yêu cầu bản thân  
ông ta hoặc một bộ trưởng khác...)

(câu hỏi tại Hạ viện, tháng 12/1992)

Để thí dụ, chúng ta hãy trở lại với sự tương phản căn bản giữa những hình thái có *-self* và những hình thái không có *-self*. Trong *He extricated himself* (Anh ấy giải thoát cho bản thân), nếu dùng “*him*”, nó sẽ nói tới một người khác. Vậy với *myself* và *me* thì thế nào? Mới nhìn, chúng cũng có vẻ hoàn toàn phù hợp như một cặp tương phản. Trong *I extricated myself* (Tôi giải thoát cho bản thân), hình thái có *-self* được liên kết với một tiền ngữ. Người được nói tới cũng là “tôi”, người nói. Nhưng trong *I extricated me*, có vẻ có mâu thuẫn. *Me* không có *-self*, nên người mà nó nói tới phải là người khác. Nhưng điều đó là không thể vì *me* cũng nói tới người nói? Theo logic ấy, *me* không hợp lý.

Cũng theo logic trên, người ta sẽ thường nói *You extricated yourself*, không nói *You extricated you*. Nhưng những gì mọi người thường nói không nhất thiết là những gì họ luôn nói trong mọi hoàn cảnh. Chẳng hạn, hãy nhìn vào ba ví dụ ở ô tiếp theo. Trong ví dụ thứ nhất, cách viết hoàn toàn có thể là *for yourself*. Nhưng lưu ý rằng *you* sẽ được đọc với sự nhấn giọng: *You do an MBA<sup>1</sup> for **y**ou*. Trong ví dụ thứ hai, *me* cũng có thể được thay bằng *myself*. Nhưng ở đây nữa, nó cũng được nhấn mạnh: *I bought it for **m**é*. Người nói được phân biệt với toàn bộ gia đình còn lại, kể cả con chó. Trong ví dụ thứ ba, *me* và *I* đều nổi bật giống nhau: *I'd have held the gun at **m**é*. Ở đây nữa, cách viết cũng có thể là *myself*. Tuy nhiên người ta có thể suy đoán rằng “*me*” - cái “*tôi*” thực tế bị chĩa súng vào - là hơi khác với cái “*tôi*” tưởng tượng, người đang đặt mình vào hoàn cảnh của một nhân vật khác.

Từ những ví dụ trên đây, liệu rốt cục người ta có thể nói ***Y**ou extricated **y**ou*? Thật khó hình dung ra những hoàn cảnh có câu nói đó. Nhưng không dễ vạch ra đường ranh giới giữa những gì có thể và không thể khi chúng ta đang động tới một nhân tố như sự nhấn mạnh.

---

<sup>1</sup> MBA - Master of Business & Administration: Thạc sĩ Quản trị & Kinh doanh.

### Tại sao không có -self?

*You do an MBA for you: it's the first step to being an entrepreneur.*

(Bạn học một khoá MBA cho chính mình: đó là bước đầu tiên để trở thành một doanh nhân).

(quảng cáo trên tờ *The Economist*, những năm 1990)

*I bought the [make of car] for me, but everyone else thinks it's theirs.*

(Tôi mua cho mình một [nhãn hiệu xe], nhưng mọi người khác nghĩ nó là của họ).

(quảng cáo trên tivi, 2002)

*If I'd heard what you'd heard I'd have held a gun at me.*

(Nếu tôi đã nghe những gì anh nghe, hẳn tôi đã chĩa súng vào mình).

(phim, không rõ ngày tháng)

Cuối cùng, hãy nhìn vào ô kế tiếp. Theo quy tắc chúng ta đã mô tả, một trường hợp sẽ bị loại là *Mary said [they got herself paid]*. Một mặt, *herself* không thể lấy *they* làm tiền ngữ, vì ý nghĩa của chúng không tương thích. Mặt khác, nó không thể liên kết được với *Mary*, vì *Mary* nằm ngoài đơn vị trong ngoặc vuông. Nhưng câu nói của Trollope lại chính xác là thế này: *She* (tiền ngữ) *was sure [that he* (không tương thích) *would never fall in love with herself]*. Cả câu này và câu của Jane Austen đều bỏ qua quy tắc chúng ta đã đưa, và tuy cả hai

được trích từ những tiểu thuyết được viết ở thế kỷ 19, chúng đều hoàn toàn rõ ràng với độc giả của thế kỷ 21. Trong trường hợp Jane Austen<sup>1</sup>, ngoặc vuông cũng tương tự: [*that Mr Knightley must marry no one but herself*]. Nhưng rất khó thấy bà có thể viết khác đi như thế nào. *No one but her* vẫn hợp lý, nhưng không hẳn là câu được ngụ ý. Nhân vật “Emma” là “her” trong *through her*, và nếu *no one but her* được đọc mà không nhấn mạnh vào *her*, nó dễ bị xem là nói tới một ai khác (Harriet trong tác phẩm). Cùng lắm, nó vẫn nói tới một trong hai người họ, chẳng hạn hãy xem một minh họa trực tiếp hơn: *Mary said [that he had paid her]* (Mary nói anh ta đã trả cho cô).

### Tiền ngữ ở đâu?

*She was sure that he would never fall in love with herself.*

(Cô chắc rằng anh sẽ không đời nào đi yêu chính cô).

(Trollope<sup>2</sup>, *Thiên thần của Ayala*, 23)

*It darted through her, with the speed of an arrow, that Mr Knightley must marry no one but herself.*

(Nó phóng xuyên qua cô với tốc độ của một mũi tên, khiến Mr Knightly không thể cưới người nào khác ngoài chính cô).

(Jane Austen, *Emma*, III.11)

<sup>1</sup> Jane Austen (1775-1817), nữ văn sĩ Anh.

<sup>2</sup> Anthony Trollope (1815-1882), nhà văn Anh.



*Bagshaw was at once attentive to the idea of an American biographer of Trapnel seeking an interview with himself.*

Bagshaw ngay lập tức chăm chú vào ý tưởng một nhà viết tiểu sử người Mỹ của Trapnel tìm cách phỏng vấn chính ông ta.

(Anthony Powell<sup>3</sup>, *Những vị vua tạm thời*, 4)

Về cấu trúc của ví dụ cuối trong ô trên, hãy so sánh với *Mary liked [Jane paying it to herself]* (Mary thích Jane trả cho chính cô). *Herself* được liên kết với *Jane* trong ngoặc vuông, đặc biệt nếu không được nhấn mạnh. Trong câu nói của Powell, *himself* cũng tương thích với *an American biographer of Trapnel*, cả hai đều trong ngoặc vuông. Nhưng đó không phải là tiền ngữ của nó. Tiền ngữ phải được hiểu là *Bagshaw*, nằm ngoài đơn vị trong ngoặc vuông. Tại sao trong trường hợp này Powell không viết là *him*? Một lý do có lẽ vì nó được xem là nói tới Trapnel, dù đến giai đoạn này, Trapnel đã chết.

## Những minh họa ấy để lại cho chúng ta điều gì?

Không có gì ở đây nói lên rằng nhà ngôn ngữ học không nên cố phát biểu các quy tắc. Những nguyên tắc mà Chomsky và những người theo ông đã nhận dạng quả thực nói cho chúng ta rất

---

<sup>3</sup> Anthony Powell (1905-2000), nhà văn Anh.

nhiều điều về những hình thái này, ít nhất trong tiếng Anh. Nhưng chúng lại là những thứ trừu tượng, và sự trừu tượng có thể ở nhiều cấp độ.

Ở cấp độ cao nhất, nhiều nhà ngôn ngữ học đi tìm những ràng buộc nói lên tính chất của ngôn ngữ hoặc của các ngôn ngữ nói chung. Đó là điều thú vị về *Ngữ pháp phổ quát* của Chomsky hay những khám phá khác. Nếu ông đúng, sẽ hoàn toàn hợp lý nếu tập trung vào những gì thuộc về nó, và không xét đến những nhân tố can thiệp không thuộc về nó.

Ở một cấp độ trừu tượng thấp hơn, có những điều chúng ta có thể gọi là những quy tắc dành cho ngoại lệ. Chúng đi ngược với những nguyên tắc tổng quát hơn, nhưng phạm vi của chúng vẫn có thể chính xác. Chẳng hạn, có lẽ có những điều kiện chính xác để một người nói một câu như *myself and most other GPs*. Ở một cấp độ thấp hơn nữa, lời giải thích có thể khó được xác định chắc chắn. Đặc biệt, chúng ta thường phải chú ý đến những hoàn cảnh rất cụ thể, trong đó mọi người đang nói hoặc viết vào những dịp rất cụ thể.

Cách dùng những từ như vậy có thể cũng có sự chồng lấn với những chi tiết được đưa sẵn trong từ điển. Chẳng hạn, hãy so sánh *They controlled themselves* (Họ kiểm soát chính họ) và *They behaved themselves* (Họ cư xử phải phép). Trong câu thứ nhất, *themselves* tương phản với *them* và có

thể được nhấn mạnh: *They controlled themselves* (chính họ, không phải người khác). Trong câu thứ hai, chúng ta đang đối mặt với một đơn vị phức tạp duy nhất (“to behave oneself”, cư xử phải phép). Hình thái có *-self* là một phần không thể thiếu của nó, còn trường hợp trái ngược, *They behaved them*, thì không có ý nghĩa gì. Những hình thái như vậy cũng có thể thấy trong một từ điển thành ngữ. Chẳng hạn, *You must pull yourself together* (Anh phải chỉnh đốn lại). Toàn bộ “to pull oneself together” mới có một ý nghĩa, và ý nghĩa ấy không hẳn được rút ra từ nghĩa đen của các từ này. Liệu người ta có thể suy ra một câu như *You must pull him together?* Rốt cục, chúng ta sẽ thấy mình đang vật lộn để đặt ra giới hạn cho sự ứng dụng các từ.

Một trong những vẻ đẹp của ngôn ngữ là nó có thể được khảo sát ở nhiều mức độ trừu tượng khác nhau như trên. Nhiều nhà ngôn ngữ học tìm được sự kỳ diệu bất tận ở các chi tiết, một số người thích thú một cách tích cực với những khía cạnh ít có tính hệ thống hơn của nó, bởi chúng phản ánh rõ nhất những hoàn cảnh đang thay đổi trong đó mọi người nói hoặc viết. Đối với nhiều người khác, những khuôn mẫu khó hiểu nhất lại tiết lộ nhiều điều, và để nắm bắt được chúng, mọi điều khác được đặt sang một bên. Ngôn ngữ học phải là một ngôi giáo đường rộng mở, với từng vị trí cho những suy tư của cả hai xu hướng nói trên.



## Âm thanh

**G**ióng như sự tương phản giữa các từ và ý nghĩa, những đơn vị âm thanh cũng vậy. Ở tiếng Anh, [d] trong các từ như *den* hoặc *door* khác với [t] trong các từ *ten* hoặc *tore*, hoặc khác với [p] trong *pen* hoặc *pour*. Âm [ɛ] của *ten* có thể được chiết xuất như một đơn vị khác, trái ngược với [a] trong *tan* hay [ɪ] trong *tin*. Trọng âm ở âm thứ nhất, chẳng hạn trong ['bɪləʊ] (*billow*), cũng trái ngược với trọng âm ở âm thứ hai, trong [bɪ'ləʊ] (*below*). Dĩ nhiên, bằng chứng căn bản nằm ở chỗ toàn bộ từ nói chung sẽ có ý nghĩa khác nhau.

Trong âm thanh, mỗi ngôn ngữ cũng có những hệ thống khác. Chẳng hạn trong tiếng Tây Ban Nha, có năm nguyên âm riêng biệt. Thật tiện là chúng khớp với ký tự của bảng chữ cái La Mã: chẳng hạn *a* trong *caro* ("dear", thân thương)

hoặc *carne* (“meat”, thịt); e trong *dedo* (“finger”, ngón tay) hoặc *dentro* (“inside”, bên trong)... Nhưng hãy nghĩ xem người nói tiếng Tây Ban Nha sẽ gặp vấn đề gì khi cố gắng học tiếng Anh. Tiếng Anh không chỉ có thêm nhiều nguyên âm, mà những kiểu nguyên âm khác nhau còn phân nào đi theo những quy tắc khác nhau.

Có nhiều nguyên âm hơn - điều này nhìn là thấy ngay. Ví dụ, âm [ɛ] trong *dead* có âm thanh nghe giống e của tiếng Tây Ban Nha trong *dedo* hoặc *dentro*. Nhưng ngoài ra còn có [eɪ] của tiếng Anh trong *dado* ([ˈdeɪdəʊ]), hoặc âm dài [ɛ:], hoặc nguyên âm đôi [ɛə] trong *dared*. Các quy tắc khác có thể ít rõ ràng hơn. Nhưng có nhiều từ có đuôi là những nguyên âm như [eɪ] hoặc [i:] trong *day* ([deɪ]), *tea* ([ti:]). Lại có những từ như *paying* hoặc *seeing* trong đó [eɪ] hoặc [i:] kết hợp với một nguyên âm theo ngay sau. Với một âm [ɛ] hoặc [ɪ], những kiểu kết hợp như vậy sẽ bị loại trừ. Chẳng hạn, chúng ta không thấy có sự tương phản giữa những hình thái như [deɪ] và [dɛ], hoặc [ti:] và [tɪ]. Đây là đặc trưng của một loại nguyên âm thường được gọi là “nguyên âm ngắn” (Loại A trong ô dưới đây). Như vậy chúng ta có thể rút ra một quy tắc chung, theo đó kiểu nguyên âm này chỉ có thể xuất hiện dưới những điều kiện nhất định.

Bản thân các đơn vị mà những quy tắc như vậy nói tới cũng là những thứ trừu tượng. Vậy

## Hai loại nguyên âm trong tiếng Anh

Phiên âm sử dụng ở đây là của tiếng Anh thuộc miền nam nước Anh. Trong các hình thái khác, sự tương phản có thể khác. Nhưng trong hình thái này, loại thứ nhất gồm sáu thành viên, tất cả đều có thể được phân biệt trong những từ một âm tiết, với một phụ âm theo sau.

### Loại A ("ngắn")

ɪ	(pit)	ʊ	(put)
ɛ	(pet)	ɒ	(pot)
a	(pat)	ʌ	(putt)

Cả sáu nguyên âm còn được phân biệt trong những âm tiết có trọng âm nói chung, chẳng hạn ở cột thứ nhất: *bitter* ([ˈbɪtə]), *better* ([ˈbetə]), *batter* ([ˈbatə]). Nhưng một lần nữa, cả sáu nguyên âm chỉ được phân biệt nếu có một phụ âm theo sau nó.

Loại B cũng có sáu nguyên âm, hai được phiên âm "dài" và bốn "nguyên âm đôi"

### Loại B

i:	(beat)	u:	(boot)
eɪ	(bait)	əʊ	(boat)
aɪ	(bite)	aʊ	(bout)

Những nguyên âm này tương phản nhau khi không có một phụ âm theo sau, chẳng hạn với cột thứ nhất, chúng ta có *pea* ([pi:],), *pay* ([peɪ]), *pie* ([pɪ]).

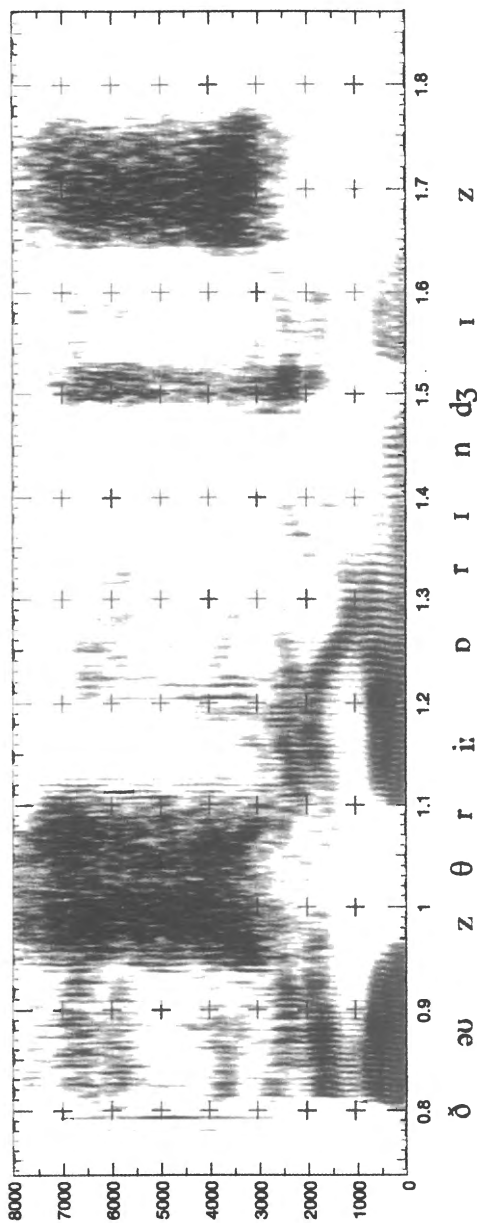
Sự sắp xếp thành cột phản ánh bản chất của nguyên âm đôi thuộc Loại B nói riêng. Trong [eɪ] và [aɪ], sự thay đổi về âm thanh là hướng đến âm thanh của [i] trong *pit*; trong âm [əʊ] và [aʊ], sự thay đổi là hướng đến phía âm thanh của [ʊ] trong *put*.

chúng có quan hệ thế nào với thực tại vật lý của âm thanh đến từ miệng người nói?

Câu trả lời thoạt đầu có vẻ rất đơn giản. Chẳng hạn khi viết *pat*, đầu tiên người ta viết chữ *p*, sau đó chữ *a*, rồi chữ *t*. Do vậy chúng ta dễ cho rằng khi từ đó được “phát âm”, nó có thể được chia thành ba “âm thanh” liên tiếp: đầu tiên là “âm” [p], khi [p] kết thúc sẽ đến “âm thanh” thứ hai là [a], khi [a] kết thúc là đến “âm thanh” cuối cùng, [t]. Mỗi “âm thanh” tạo thành một “lát cắt” riêng biệt của toàn bộ tín hiệu mà người nói truyền đạt. Khi bản thân các từ được kết hợp, chúng cũng tạo thành những “lát cắt” lớn hơn.

Tất nhiên, nếu vấn đề đơn giản như vậy, tôi đã không đặt những thuật ngữ “âm thanh” và “lát cắt” vào ngoặc kép. Nhưng hãy nhìn vào ảnh phổ ở hình 15. Đây cũng là bản ghi được sử dụng ở chương 1 để xác nhận rằng các tín hiệu như thế này là liên tục. Ở lần trước, tất cả những gì chúng ta cần là dạng sóng (hình 1). Ảnh phổ tiết lộ nhiều thông tin hơn, nhưng “các lát cắt” tương ứng với các từ vẫn không thể được nhận ra. Cũng không phải luôn thấy rõ những “âm thanh” tương ứng với một nguyên âm hoặc một phụ âm sẽ bắt đầu hoặc kết thúc ở đâu.

Để hiểu tại sao, chúng ta phải hiểu cơ chế căn bản của sự tạo lập tín hiệu âm thanh.



Hình 15. Ảnh phổ của cụm từ *those three oranges*. Một ảnh phổ biểu thị những cấp độ năng lượng âm thanh thay đổi theo một dải tần số. Khung thời gian từ trái qua phải, được ngắt ngẫu nhiên thành phần mười giây. Khung tần số từ dưới lên trên, đo bằng Hertz (Hz). Những cấp độ năng lượng cao hơn một ngưỡng xác định được ghi nhận như những dấu vết thẫm hơn. Phần phiên âm kèm theo chỉ ra một cách gần đúng những nguyên âm và phụ âm liên tiếp được nghe thấy dựa trên IPA: [ðəʊ] (*those*) [θri:] (*three*) [ɔrɪndʒɪz] (*oranges*).



## Âm thanh được tạo ra như thế nào?

Hãy xem xét âm “Ah”, giống như khi bác sĩ yêu cầu bệnh nhân phát âm để kiểm tra cổ họng. Đây là một trong những âm thanh đơn giản nhất mà cơ quan phát âm của con người có thể tạo ra. Vậy chính xác nó được tạo ra như thế nào?

Trong quá trình một người phát ra âm này cũng như khi nói lúc bình thường, không khí được tống ra đều đặn từ phổi. Nếu nghỉ ngơi, hãy thử nói “Ah” trong nhiều giây, cuối cùng hơi thở của bạn sẽ cạn. Ở đáy họng, dòng không khí này đi qua thanh quản - đây là cơ quan giống như cái hộp với một cái van do hai nếp màng song song tạo thành. Chúng là những dây thanh âm, được tách ra trong hít thở bình thường. Nhưng khi nói “Ah”, chúng được đưa lại với nhau, do vậy rung ở một tần số quyết định bởi sức căng của chúng trong quá trình không khí đẩy ra từ phổi được ép giữa chúng. Sự rung này tạo ra khác biệt giữa một âm thanh như “Ah” và một âm thanh được tạo ra đơn giản bằng cách thổi không khí qua miệng. Nó cũng tạo ra khác biệt giữa “Ah” và âm thanh “h” chẳng hạn khi nói “Ha”. Trong “Ha”, một dòng không khí rõ ràng bị tống ra, nhưng lúc đầu trong khoảng một phần nhỏ của giây, các dây thanh âm vẫn chưa rung. Sự rung của chúng cũng tạo ra sự khác nhau giữa “Ah” ở giọng cao

khi được nói nhanh, hay ở giọng thấp khi được nói chậm hơn.

Dòng không khí sau đó đến khu vực cổ họng và miệng - hai thứ này đóng vai trò như một bộ cộng hưởng phức tạp. Khi các dây thanh âm rung, cột không khí trong nó cũng rung theo, và bằng cách thay đổi kích thước, hình dạng của không gian chứa đựng, người ta khiến nó cộng hưởng một cách chọn lọc theo một dải tần số. Khi nói “Ah”, khoảng trống giữa hàm được mở rộng, lưỡi dẹt xuống và thụt vào. Tất nhiên người ta có thể thấy điều này giống như bác sĩ thấy bằng cách nhìn vào một chiếc gương. Nhưng giờ hãy so sánh với một âm thanh có thể được viết là “Eee”. Khoảng trống giữa hai hàm được thu hẹp, và nếu “Eee” được cường điệu, có khả năng môi sẽ được kéo giãn sang hai bên. Đằng sau chúng, thân lưỡi cũng được đẩy tới trước. Kích thước và hình dạng của không gian trong miệng thay đổi, nên sự cộng hưởng cũng thay đổi. Các âm thanh giống như “Ah” và “Eee” được phân biệt bởi ba mức độ tập trung năng lượng âm thanh khác nhau dưới tần số 3.000 Hz. Trong trường hợp “Ah”, hai mức độ ở tần số thấp hơn, một ở tần số cao hơn. Trong trường hợp “Eee”, một ở gần đỉnh của dãy tần số, một ở thấp hơn một chút, một ở rất thấp.

Những mức tập trung năng lượng biểu lộ thành các dải ngang trong hình 15. Cụ thể, hãy

so sánh tần số của chúng ở trên điểm có [i:] của *three* và [ɒ] của *oranges* trong phiên âm. Có thể thấy ngay tại sao [i:] và [ɒ] không thể tạo thành hai “lát cắt” riêng biệt. Khi nói các âm này, dễ thấy trong gương rằng lưỡi nhanh chóng rút lại. Ở đằng trước, môi cũng di chuyển, khiến bộ cộng hưởng thay đổi. Những thay đổi như vậy diễn ra liên tục, và trong khi chúng xảy ra, tín hiệu âm thanh sẽ liên tục biến đổi. Sự biến đổi này biểu lộ ở cách những dải trong hình 15 uốn cong trên toàn bộ dãy tần số.

Khi người ta nói, hiệu ứng âm thanh như trên sẽ kết hợp với nhiều hiệu ứng khác, một số trong đó có thể được cảm nhận riêng biệt. Chẳng hạn khi bạn nói “Shh” để bảo ai đó giữ yên lặng. Trong trường hợp này, bạn không thấy được gì nhiều khi nhìn qua gương, nhưng có thể cảm thấy lưỡi được nâng về đằng trước miệng, mặt lưỡi tiếp xúc chắc với hốc hàm trên. Không khí tuôn từ phổi được ép đi qua một lối đi hẹp ở giữa, hướng về răng đang nằm trên đường đi của nó ở phía trước. Chúng ta có thể xem đường đi này như một hẻm núi để một dòng sông chảy qua, và răng giống như một hàng đá tảng. Dòng nước khi chạm đến chúng đã đủ nhanh và náo động. Dòng không khí cũng bị tác động tương tự, và âm thanh “Shh” là âm thanh của sự náo động ấy.

Khi nói “Shh”, van do các dây thanh âm tạo nên sẽ mở ra; khi nói “Ah”, chúng đang rung. Vì vậy trong một từ như *Shah*, chúng ta dễ nhận ra một phụ âm ([ʃ]) và một nguyên âm ([ɑ:]), với những “âm thanh” có tính chất và độ dài thời gian khác nhau. Âm [θ] của *three* cũng có đặc trưng là sự náo động - trong trường hợp này nó được tạo ra với đầu lưỡi đặt ở vị trí sao cho không khí được ép qua hàm răng trên. Hiệu ứng âm thanh như chúng ta thấy ở hình 15 cũng rất khác với tính chất giống “Ee” của nguyên âm.

Tuy nhiên, gần như không dễ làm bật rõ âm [r] giữa [θ] và [i:]. Âm [r] chẳng hạn trong [ri:d] (*reed*, cây sậy) cũng được tạo ra bằng sự rung của các dây thanh âm. Nhưng rõ ràng chúng được kiểm soát bởi những cơ tách rời khỏi lưỡi, những cơ kiểm soát vị trí của hàm dưới và những cơ quan liên quan khác. Do đó, hoạt động của chúng có thể được điều phối theo những cách tinh vi hơn.

## Phụ âm tắc

Để có một minh họa rõ hơn, chúng ta hãy trở lại với *pat* [pat] (tiếng vỗ nhẹ). Có thể cảm nhận được ngay cũng như thấy qua gương rằng khi từ này bắt đầu, môi được ấn vào nhau trong giây lát. Chúng cũng được ấn vào nhau trong

từ *mat* [mat] (chiếc chiếu), với không khí đi qua mũi. Đường đi qua mũi đóng vai trò ngăn ngừa như một bộ cộng hưởng khác. Nhưng trong [pat], đường đi đó cũng bị đóng lại, giống như trong trường hợp “Ah” hoặc “Shh”. Vì vậy, trong một thoáng chốc, không khí không thể đi ra theo bất kỳ chỗ nào.

Những phụ âm được tạo ra khi dòng không khí bị ngăn chặn được gọi là “phụ âm tắc”. Có vẻ trong [pat], chúng ta phân biệt được ba “lát cắt”: đầu tiên là âm tắc [p], sau đó là [a], cuối cùng là âm tắc [t]. Trong trường hợp [t], sự ngăn chặn không thể được nhìn thấy trong gương, nhưng người ta có thể cảm thấy đầu lưỡi tiếp xúc rất nhanh với một khu vực bên dưới hàm trên. Cách đó cũng đóng lại dòng tuôn chảy ra ngoài của không khí. Áp lực đằng sau sự đóng lại này tăng lên, và âm thanh nghe được ở cuối là âm thanh của không khí thoát ra khi sự ngăn chặn thứ hai được giải phóng.

Như vậy “âm thanh” của [a] nằm giữa hai thời kỳ đóng lại. Nhưng “âm thanh” vẫn nằm trong ngoặc kép, và đến đây, chúng ta thấy rõ rằng vấn đề không đơn giản.

Đầu tiên, hãy xem xét sự chuyển động của các cơ quan bên trên thanh quản. Hiển nhiên môi được khép lại, khoảng trống giữa hai hàm cũng được thu hẹp. Đó cũng là cách tạo ra âm [p]

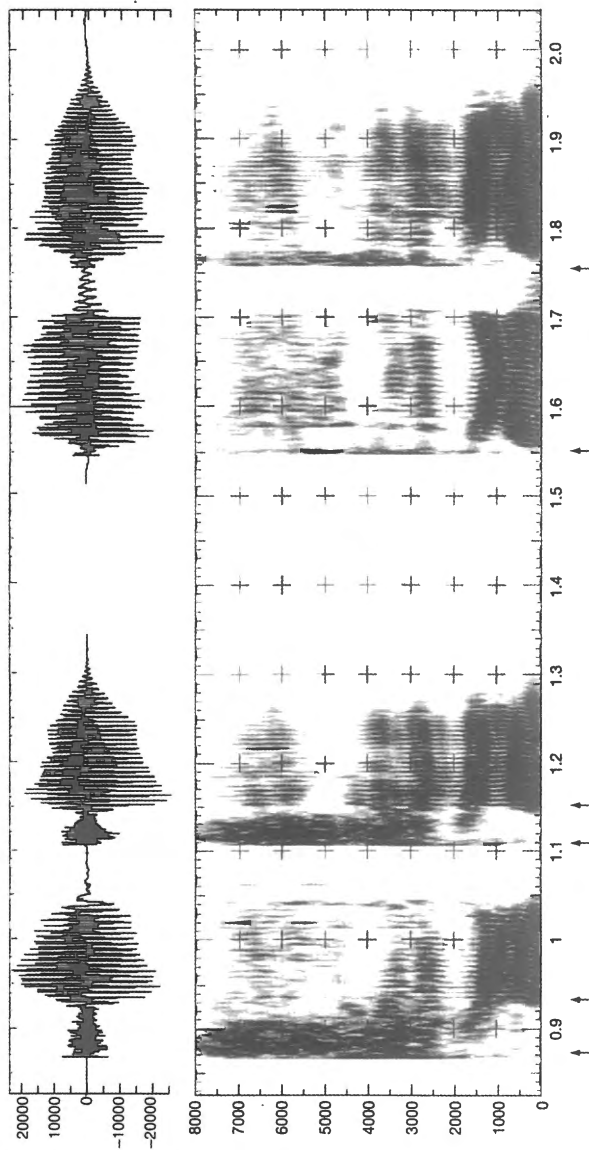
như chúng ta mô tả. Khi môi khép lại, hàm dưới được hạ xuống, mang theo nó phần lưỡi trước đó đã được làm dẹt trong miệng. Điều này chúng ta gọi là sự chuyển tiếp giữa [p] và [a]. Trong sự chuyển tiếp giữa [a] và [t], hàm dưới đưa lên trên một lần nữa, trong quá trình ấy lưỡi được nâng lên phần nào độc lập, hướng về vị trí đích để tạo ra phụ âm đó. Giữa [p] và [t], kích thước và hình dạng của bộ cộng hưởng liên tục thay đổi. Vì vậy, tín hiệu âm thanh cũng thay đổi liên tục theo kiểu giống như chúng ta đã thấy ở hình 15 trong sự chuyển tiếp giữa [i:] và [ɒ].

Một thí nghiệm nổi tiếng hồi thập niên 50 đã cho thấy những chuyển tiếp ấy quan trọng dường nào. Khi nói *tap* hoặc *cat*, chuyển động của môi, lưỡi và hàm dưới khác nhau, nên trong ảnh phổ, các dải mô tả sự tập trung năng lượng âm thanh sẽ cong khác nhau. Do vậy, người ta có phương pháp tổng hợp ngôn ngữ nói một cách nhân tạo từ những đầu vào chỉ là các dải như vậy. Chủ thể vẫn có thể cảm nhận sự khác biệt giữa những phụ âm như [p] và [t], dù những thứ khác họ nghe được chỉ là những thời kỳ yên lặng.

Vậy cái gì tạo nên sự khác biệt giữa [p] và [b], hay [t] và [d]? Đối với mỗi cặp phụ âm, chuyển động của môi hoặc lưỡi là như nhau. Khác biệt cốt lõi nằm ở thời gian mở hoặc rung của dây thanh âm.

Những khác biệt như trong hình 16 là điển hình ở nhiều người nói tiếng Anh. Ở cả hai từ, đường đi qua miệng được đóng lại hai lần, và mỗi trường hợp có một nguyên âm theo sau. Cụ thể, hãy nhìn vào những điểm, tại đó các thời kỳ đóng này kết thúc. Trong *totter*, dây thanh âm không bắt đầu rung ngay. Có một khoảng thời gian ngừng để không khí tiếp tục tuôn tự do thông qua chúng, và khi sự ngăn chặn được giải toả, dòng không khí đo được ở môi sẽ còn cao hơn. Nhưng trong *dodder*, dây thanh âm bắt đầu rung ngay lập tức. Không có khoảng thời gian ngừng nào, và khi sự ngăn chặn được thu giảm, dòng không khí sẽ thấp hơn. Khác biệt tương tự cũng được ghi nhận trong những cặp từ như *poppy* và *Bobby*. Trước khi có các nguyên âm, âm [b] được tạo ra khi dây thanh âm bắt đầu rung trong quá trình sự ngăn chặn kết thúc; còn âm [p] được tạo ra khi sự rung của chúng bị trở đáng kể.

Cũng có thể ghi nhận một số khác biệt nữa. Khi [d] được tạo ra giữa các nguyên âm, chẳng hạn trong *dodder*, dây thanh âm sẽ rung trước đó, và sự rung này có khuynh hướng mất dần (như có thể thấy trong hình 16) sau khi đường đi của không khí qua miệng bị chặn lại. Trong trường hợp [t], nó ngừng ngay lập tức. Một nguyên âm trước [d] cũng có xu hướng dài hơn (hình 16). Nhưng những khác biệt ấy là ở sự



Hình 16. Dạng sóng và ảnh phổ của *totter* và *dodder*. Các mũi tên đánh dấu những điểm tại đó các thời kỳ đóng kết thúc, và riêng ở *totter*, đánh dấu khoảng thời gian ngừng trước khi dây thanh âm bắt đầu rung.



chuyển tiếp giữa các nguyên âm và phụ âm tắc, không phải là sự phân biệt ở trạng thái đều đều trong những âm tắc ấy.

Hình 16 minh họa những khác biệt do nhiều người nói tiếng Anh tạo nên, nhưng chú ý không phải tất cả. Bởi lẽ, rõ ràng có những khả năng khác, cũng được ghi nhận rộng rãi trong các ngôn ngữ khác.

Một số ngôn ngữ không có những tương phản như vậy, chẳng hạn các ngôn ngữ bản địa của Australia nói chung. Cùng một phụ âm nhưng tùy theo cách nói, đối với người nói ngôn ngữ châu Âu, nó sẽ có lúc nghe “giống [p]” hơn hoặc “giống [t]” hơn, lúc khác lại “giống [b]” hơn hoặc “giống [d]” hơn. Nhưng cũng có những khác biệt nữa ngay trong châu Âu. Một người nói tiếng Anh bắt đầu học tiếng Ý có thể không hoàn toàn ý thức về những gì có trong ngôn ngữ ấy. Điển hình như trong từ *babbo* (“daddy”, bố), dây thanh âm bắt đầu rung trong khi môi vẫn đang khép cho phụ âm đầu tiên, và tiếp tục rung qua mọi nguyên âm sau đó cho đến lần khép thứ hai. Trong một từ như *pappa* (“pap”, cháo đặc), chúng bắt đầu rung ở điểm tại đó lần khép đầu tiên kết thúc, và ngừng rung trong một khoảng thời gian trùng với lần khép thứ hai. Trong các ngôn ngữ khác, có những tương phản loại này theo ba trường hợp khác nhau. Ở tập hợp các âm tắc thứ

nhất, thời điểm bắt đầu rung của dây thanh âm trễ hơn đáng kể so với lúc kết thúc sự khép lại, chẳng hạn giống như [t] trong tiếng Anh. Những phụ âm ấy được gọi theo quy ước là “âm bật hơi”. Trong một tập hợp khác, thời điểm giống như của âm “p” trong tiếng Ý: không rung trong quá trình khép, nhưng không trễ đáng kể khi sự khép lại kết thúc. Trong một tập hợp khác nữa, thời điểm giống như của âm “b” hơn. Đây là ba trong bốn trường hợp phân biệt bốn nhóm âm tắc khác nhau, chẳng hạn có trong tiếng Urdu và Hindi.

## Không chỉ là nguyên âm và phụ âm

Như vậy, một từ như *pat* không phải là ba “lát cắt” về âm thanh, [p] + [a] + [t]. Các đơn vị như [p], [a] và [t] là những thứ được chiết xuất, có giá trị trong một hệ thống. Do vậy, câu hỏi đáng đặt ra là liệu mọi thứ chiết xuất phù hợp có giống như những gì được mô tả trong cách viết theo bảng chữ cái không.

Chẳng hạn, chúng ta hãy nhìn vào những vai trò của môi. Khi một người nói “Ah” với hàm mở rộng, môi cũng được giãn rộng và những điệu bộ chúng có thể có là hạn chế. Nhưng rõ ràng, dù là một phần của một cụm liên hợp rộng hơn, chúng cũng có phần nào độc lập. Khi nói “Ooo”, môi được nhú hoặc làm tròn, nhưng chúng ta

cũng có thể giữ mọi thứ khác không đổi và giãn chúng sang ngang. Đó cũng là điệu bộ mà môi có khuynh hướng tạo thành khi nói “Eee”. Trong “Ooo” và “Eee”, điệu bộ lưỡi cũng khác, nhưng cả ở đây, người ta cũng có thể nói “Eee” khi giữ lưỡi không đổi và làm tròn môi. Đây là một cách để người nói tiếng Anh khi học tiếng Pháp sẽ tập nói nguyên âm trong những từ như *lune* (IPA, [lyn], “trăng”).

Bởi vậy, có thể xem bản thân sự “tròn môi” trong những từ như *lune* của tiếng Pháp như một kiểu đơn vị trừu tượng. Nhưng một đơn vị như vậy về lâu dài sẽ xen ngang các nguyên âm và phụ âm trong một bảng chữ cái, kể cả bảng mẫu tự IPA.

Lấy thí dụ một từ tiếng Anh như *clue* (manh mối). Theo phiên âm IPA thông thường, những phụ âm đầu tiên là y hệt như của *clean* (sự quét sạch). Nguyên âm theo sau được xác định một phần bởi điệu bộ của môi giống như khi nói “Ooo” và “Eee”, tức “tròn môi”, [klu:] (*clue*), ngược với trường hợp [kli:n] (*clean*). Nhưng không có lý do gì để các thời điểm trong điệu bộ của môi nên khớp với các thời điểm trong điệu bộ của lưỡi. Chẳng hạn trong *two clues* (hai manh mối), *two* kết thúc với cùng nguyên âm, và khi nói hai từ này, môi có thể được làm tròn trong suốt thời gian hoặc hầu hết thời gian của hai từ. Hãy đổi

chiếu âm [kl] trong *three cleans*. Trong *three clues*, điệu bộ của môi có lẽ thay đổi nhanh ngay khi âm [i:] trong *three* kết thúc. Trong *two cleans* cũng tương tự nhưng theo chiều ngược lại. Nếu chỉ có *clues* được nói, điệu bộ của chúng có thể giống nhau trong suốt thời gian. Vậy có đúng không khi ám chỉ rằng sự tròn môi chỉ là một đặc trưng của [u:] mà thôi?

Đây là những câu hỏi nổi lên một cách nghiêm túc trong những ngôn ngữ như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Ô tiếp theo minh họa một khuôn mẫu thường gặp, trong đó một điệu bộ môi “tròn” hoặc “không tròn” chuyển từ âm tiết này sang âm tiết sau. Trong một từ như *köyün*, “of (a) village” (của một làng”), nguyên âm thứ nhất giống như “ö” trong tiếng Đức, có tròn môi, và nguyên âm tiếp theo giống như “ü” trong tiếng Đức, cũng tròn môi. Trong một từ như *elin*, “of (a) hand” (của một bàn tay), cả hai nguyên âm lại là “không tròn môi” mà môi có xu hướng căng ra. Mỗi thứ trong số này đều có đuôi sở hữu cách (“của ...”) - đây là một trong nhiều phần đuôi có hình thái thay đổi tùy vào âm tiết đằng trước. Có sự tròn môi ở *köy* (làng), và cũng có sự tròn môi ở *-ün* theo sau. Không có sự tròn môi ở *el* (tay), và cũng không có sự tròn môi ở *-in*.

Khuôn mẫu được mô tả trong ô gọi là một khuôn mẫu “hoà hợp nguyên âm”, và hàm ý ở

đây là chỉ các nguyên âm mới tương phản nhau. Đó cũng là điều được ám chỉ trong cách thức viết các từ bằng bảng chữ cái Thổ Nhĩ Kỳ. Cách thức này được sử dụng lần đầu vào thế kỷ 20 như một phần của một kế hoạch Âu hoá, được thúc đẩy dưới thời Atatük (Mustafa Kemal) trong những năm sau Thế chiến I. Nó phân biệt một cách chính xác và hiệu quả tám nguyên âm: bốn (xem ô), được xếp vào loại tròn môi, và bốn không tròn môi. Nhưng còn có một cách thức khác. Trong một từ như *köyün*, có sự hoà hợp giữa các âm tiết như chúng ta đã nói lúc đầu. Và trên thực tế, sự tròn môi cũng không chỉ là đặc trưng cho nguyên âm. Ở từ này, môi ngay từ đầu đã có điệu bộ nhú lại. Chúng nhú lại trong sự chuyển tiếp giữa các âm tiết, và chúng vẫn được nhú lại trong sự chuyển tiếp đến đuôi “n”. Bởi vậy, sự “hoà hợp” được rút ra từ toàn bộ hai âm tiết nói chung.

Nội dung trong ô cũng minh hoạ một khuôn mẫu thứ hai, trong đó phần đuôi cũng “hoà hợp”. Ở một từ như *sonun*, “of (an) end” (của một đoạn kết), *son* (“end”, đoạn kết) và -GEN (sở hữu cách) đều được làm tròn môi, nhưng điệu bộ của lưỡi nói riêng sẽ phân biệt chúng với *ö* và *ü*. Trong *adamin*, “of (a) man” (của một người đàn ông), cả *adam* và -in (lưu ý đây không phải chữ *i* có dấu chấm trên đầu) đều không được làm tròn môi, nhưng các âm này cũng được phân biệt với *e* và

## Những khuôn mẫu “hoà hợp nguyên âm” đúng quy tắc trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

Các ví dụ được đưa ra là những từ có và không có phần đuôi sở hữu cách (GEN). Trong cột thứ hai và thứ tư, âm tiết trước phần đuôi có một nguyên âm “tròn môi”: *ü* hoặc *ö*, *u* hoặc *o*. Âm đuôi (*-ün* hoặc *-un*) cũng được làm tròn môi. Trong cột thứ nhất và thứ ba, những nguyên âm là “không tròn môi”: *i*, *e*, *ı*, hoặc *a*. Phần đuôi sở hữu cách (*-in* hoặc *-in*) tương ứng cũng không tròn môi.

Trong hai cột đầu tiên, nguyên âm trước đuôi được mô tả là “trước”: *ü* hoặc *ö* là trước, tròn môi; *i* và *e* là trước, không tròn môi. Phần đuôi cũng là trước: *-ün* tròn môi hoặc *-in* không tròn môi. Trong hai cột sau cùng, các nguyên âm là “sau”: *u* và *o* sau, tròn môi; *ı* và *a* sau, không tròn môi.

deniz	tütün	kadın	sabun
“sea”	“tobacco”	“woman”	“soap”
biển	thuốc lá	phụ nữ	xà phòng
deniz-in	tütün-ün	kadın-in	sabun-un
“sea-GEN”	“tobacco-GEN”	“woman-GEN”	“sopa-GEN”
của biển	của thuốc lá	của phụ nữ	của xà phòng
el	köy	adam	son
“hand”	“vilage”	“man”	“end”
tay	ngôi làng	đàn ông	đoạn kết
el-in	köy-ün	adam-in	son-un
“hand-GEN”	“village-GEN”	“man-GEN”	“end-GEN”
của tay	của làng	của đàn ông	của đoạn kết

Có những ngoại lệ, nhưng các khuôn mẫu này đúng quy tắc nên tác động đến nhiều phần đuôi tương tự.

Các nguyên âm có thể được phân loại thành hai loại. Trong nguyên âm "đóng", hàm dưới và lưỡi ở vị trí tương đối cao hơn; trong các nguyên âm "mở", chúng tương đối thấp hơn.

	Trước		Sau	
	Không tròn môi	Tròn môi	Không tròn môi	Tròn môi
Đóng	i	ü	ɪ	u
Đóng	e	ö	a	o

*i* trong *elin*. Để tạo ra âm thanh "i", lời khuyên tốt nhất cho người nói tiếng Anh là phát âm một từ như *push* trong khi cố gắng căng môi sang hai bên. Điều bộ của môi khi ấy giống như của "i", nhưng điệu bộ của lưỡi thì khác.

Dĩ nhiên lưỡi là một cơ quan phức tạp hơn nhiều, điệu bộ của nó và của hàm dưới sẽ tác động đến hình dạng và âm lượng của hộp cộng hưởng theo suốt chiều dài cộng hưởng, từ thanh quản đến răng và môi. Do vậy, cách xếp loại những nguyên âm này phải bao hàm một quá trình chiết xuất thêm nữa. Nhưng rõ ràng chúng tạo thành những cặp. Giống như *i* đối với *ü*, và *ɪ* đối với *u*. Bằng chứng cho điều này nằm ở kiểu biến đổi của đuôi sở hữu cách và những đuôi khác. Một cặp khác là *e* đối với *ö*, tương tự *a* đối

với *o*. Bởi vậy nếu chúng ta so sánh chẳng hạn *ö* và *o*, một khác biệt dễ thấy là trong trường hợp *ö*, thân lưỡi tương đối hướng về phần trước miệng, trong khi với *o*, nó tương đối hướng về sau. Điều đó cũng đúng nói riêng với những cặp khác được phân biệt trên cùng chiều hướng: *i* đối với *ɪ*, *ü* đối với *u*, và *e* đối với *a* (nhưng đừng nghĩ tới những nguyên âm được phát âm kiểu này trong tiếng Anh).

Nhưng nhắc lại, hiệu ứng không chỉ ở một “lát cắt” của âm tiết. Chẳng hạn, “k” của *köy* không giống như “k” của *kadın* (phụ nữ) xét về điệu bộ chính xác của lưỡi. Để so sánh, “k” của tiếng Anh trong *key* ([ki:]) về khách quan cũng không giống “k” của *car* ([ka:]) dù chúng ta phiên âm chúng giống nhau. Trong trường hợp tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, một lần nữa chúng ta có thể lập luận rằng sự “hoà hợp” được chiết xuất từ toàn bộ những âm tiết nối tiếp nhau nói chung.

Không phải mọi nhà ngôn ngữ học đều đồng ý. Nhưng phải luôn nhớ rằng khi nói về các đơn vị “âm thanh”, chúng ta đang nói tới những thứ trừu tượng. Mối quan hệ của chúng với thực tại vật lý của câu nói có thể phức tạp đầy quyến rũ.





## Ngôn ngữ và bộ não

**L**oài chúng ta, *Homo sapiens*, có não lớn khác thường. Điều đáng ngạc nhiên không phải là kích thước tuyệt đối của nó: Dẫu sao một loài hơi lớn như con người cũng phải có não lớn hơn một con chuột hoặc một con mèo chẳng hạn. Điều quan trọng là mối quan hệ giữa kích thước và cấu trúc não với kích thước tổng thể của cơ thể. Ở một chừng mực nào đó, chúng ta “nhiều não hơn” năm lần so với chiều hướng trong các động vật có vú và có nhau thai nói chung.

Những họ hàng gần nhất của chúng ta cũng có não tương đối lớn. Bằng chứng từ những hoá thạch cách đây hơn 3 triệu năm cho thấy, những loài được phân loại theo truyền thống là “họ người” hoặc “giống như người” cũng vậy. Nhưng trong vòng một triệu năm, loài *H. habilis* đã “có

não” (thông minh) hơn bất kỳ loài nào trong số chúng. Đây là loài đầu tiên được các nhà cổ sinh vật học xem là cùng giống (genus) với loài người chúng ta. Hộp sọ của loài *H. erectus* khoảng 1 triệu năm trước vẫn lớn hơn, và xu hướng còn tiếp tục cho đến một thời kỳ khoảng 400.000 năm trước, khi những hoá thạch đã đầu tiên được gán cho loài người. Tính chất “có não” mà chúng ta ước tính từ các hoá thạch vẫn thuần túy mang tính vật lý. Nhưng người ta có xu hướng gán sự tiến hoá của nó không chỉ với trí thông minh tăng lên, mà với những kiểu hành vi cụ thể, giúp phân biệt chúng ta với tinh tinh và các giống vượn khác. Nói năng là một trong những hành vi nổi bật nhất, nên nhiều người đã đề xuất rằng nguồn gốc của ngôn ngữ, hoặc ít nhất của những hình thức giao tiếp giống như ngôn ngữ, đã phát xuất ở một thời kỳ khi não trở nên lớn hơn đáng kể.

Sự bùng nổ tính chất “có não” ở người cũng như các loài linh trưởng khác đã xảy ra đặc biệt ở vùng vỏ não. Vỏ não là phần não bề mặt với những nếp gấp sâu, nằm ngay trong hộp sọ, và chúng ta có thể suy luận đến một mức độ nào đó về quá trình hình thành nếp gấp ở những loài đã tuyệt chủng bằng cách đúc lại phần bên trong của những hộp sọ hoá thạch. Do vậy một số lý thuyết đã tìm cách đi vào chi tiết hơn. Đầu tiên,

hãy giả sử sự kiểm soát ngôn ngữ được khu trú trong những vùng cụ thể của vỏ não, và chúng ta biết chúng ở đâu. Sau đó, hãy giả sử rằng nếu có bằng chứng về những vùng tương ứng trong một tổ tiên có thể nào đấy, chúng chắc chắn đã phải có một chức năng tương tự. Vì vậy, người ta cho rằng trong quá trình chúng tiến hoá, hành vi giống như ngôn ngữ cũng đã tiến hoá.

Các giả sử đưa ra như vậy là quá nhiều, nhất là chúng ta biết ít nhất ngôn ngữ được kiểm soát ở đâu, nếu không nói là như thế nào. Chúng ta tự tin được bao nhiêu rằng mình biết như vậy?

## **Tại sao ngôn ngữ học nhìn chung có thể không hữu ích?**

“Như thế nào” là một vấn đề đáng sợ. Chúng ta biết âm thanh của câu nói được phát sinh như thế nào, dây thanh âm, lưỡi và các cơ quan khác vận hành như thế nào. Nói chung, chúng ta biết những thứ này và các cơ quan khác được kiểm soát bởi hệ thần kinh ra sao. Nhưng chúng ta không biết bằng cách nào não quyết định việc tạo ra những kết hợp từ cụ thể. Do chúng ta phân tích từ thành những “âm thanh” riêng biệt, nên cũng dễ cho rằng khi nói *no* (không), nó phải hoạt động dựa trên những đơn vị như [n] và [əʊ]. Nhưng những âm này thật sự không tồn tại

trong câu nói. Chúng là những thứ trừu tượng, được xác lập ở một cấp độ hiểu biết bằng ý thức, qua một quá trình phân tích không hề dựa trên những chức năng của não. Có lẽ chúng không cho chúng ta bất kỳ sự thấu tỏ có giá trị nào cả.

Để so sánh, hãy nói qua về cách thức chúng ta nhìn nhận sự vật. Chẳng hạn, nói theo ngôn ngữ bình thường, thấy một cái xe hơi chạy vèo qua nghĩa là cảm thấy vị trí của nó đang thay đổi. Chúng ta cảm nhận nó như một “hình dạng” - thuật ngữ được các nhà tâm lý học sử dụng - đang di chuyển tương đối so với một “mặt đất”, cái này đến lượt nó được hình thành bởi sự cảm nhận về những thứ khác trong tầm nhìn. Do vậy, người ta dễ mừng tưng rằng những hình thái ánh sáng đi vào mắt được phân tích trong não theo một kiểu gì đó giống như thế. Một hình dạng sẽ được xác định từ những cảm nhận về hình thù và màu sắc. Não đồng thời cũng ghi nhận chuyển động của nó dựa trên những thay đổi trong hình thái ánh sáng. Cảm nhận về chiếc xe hơi và về chuyển động của nó sẽ là những khía cạnh không thể tách rời trong một trải nghiệm duy nhất.

Ở một cấp độ ý thức, mệnh đề cuối cùng ở trên tất nhiên là đúng. Nhưng điều các nhà khoa học nghiên cứu bộ não cho chúng ta biết là, một hệ thống dành cho việc phát hiện chuyển động

trên thực tế lại tách riêng với những hệ thống phát hiện hình thù hoặc màu sắc. Bằng chứng chủ yếu đến từ những thí nghiệm trên các động vật khác, với mắt và não đã tiến hoá tương tự. Nhưng kết quả nghiên cứu cũng được xác nhận bởi những ví dụ hiếm hoi ở người, trong đó não người bị tổn thương do bệnh tật hoặc tai nạn, khiến cho chỉ một hệ thống bị vô hiệu. Trong một trường hợp, một người có thể thấy hình thù và chuyển động của xe, nhưng không có cảm nhận về màu sắc của nó. Đỏ, xanh hay những màu khác trông đều giống nhau. Còn một trường hợp được nghiên cứu kỹ lưỡng khác về một người thấy được hình thù và màu sắc một cách hoàn hảo, nhưng điều kỳ cục và phiến toái là anh ta không thấy nó đang chuyển động.

Những khám phá đó nhắc nhở rằng chúng ta đều là người trong cuộc khi bàn đến chất xám trong đầu. Một lần nữa, những hệ thống được nhà ngôn ngữ học nghiên cứu là những thứ được rút ra từ hiểu biết bằng ý thức của chúng ta về tâm trí và hành vi của con người. Do đó, sẽ là ngây thơ khi xem đây như một hướng dẫn chắc chắn về cách não của chúng ta vận hành.

Lời cảnh báo cũng được áp dụng với chính bản thân “ngôn ngữ”. Những gì nhà ngôn ngữ học nghiên cứu là những thứ trừu tượng hoá mà chúng ta mô tả là “các ngôn ngữ”. Khi bàn về

“ngôn ngữ” nói chung, chúng ta thường nói về đặc tính của các ngôn ngữ ấy. Nhưng cần nhớ rằng, chúng ta cũng bỏ qua rất nhiều điều. Đầu tiên, nói không phải là hình thức duy nhất của sự giao tiếp có ý nghĩa. Dù không nói gì, người ta cũng có thể chỉ bằng cách giơ ngón tay, cười, đưa hai tay lên với vẻ tuyệt vọng, xoay gót bước đi. Trong một số xã hội, người ta cúi mình để biểu lộ sự kính trọng, nhưng xã hội khác lại xem điều đó là nực cười. Tất cả những chuyện này bị ngầm loại ra như không phải “ngôn ngữ”. Chúng ta cũng bỏ qua nhiều đặc tính của bản thân câu nói. Chẳng hạn, nói chậm có thể có ý nghĩa; thì thầm, hoặc hét lên hết sức cũng có ý nghĩa. Nhưng đó thường không phải những gì nhà ngôn ngữ học đưa vào nghiên cứu. Trên cơ sở ấy, nhiều nhà ngôn ngữ học tìm hiểu quá trình trẻ em đi đến chỗ thành thạo một ngôn ngữ nhưng lại bỏ qua việc chúng thu nạp mọi kiểu kỹ năng và kiến thức khác. Làm như vậy có vẻ hợp lý nếu nhìn nhận dưới góc độ trải nghiệm ý thức hàng ngày. Nhưng từ đó không thể suy ra rằng não của trẻ em phải phát triển tương tự.

Lấy thí dụ cách chúng ta bàn về ý nghĩa của các từ. “Những cách” có lẽ sẽ phù hợp hơn, vì các nhà ngôn ngữ học khác nhau có những ý tưởng khác nhau khi mô tả những cách ấy. Nhưng họ có xu hướng đồng thuận rằng khi nói một từ có

ý nghĩa gì, chúng ta không cần mô tả cả thế giới nói chung. Chẳng hạn, một từ như *fox* (con cáo) phải được phân biệt với các từ tương phản như *vixen* (con chồn), *badger* (con lửng), hay *rabbit* (con thỏ). Nhưng những điều đã được biết, chẳng hạn về sinh lý hoặc hành vi của cáo, số lượng hoặc phân bố của loài cáo cụ thể như *Vulpes vulpes*, thì không phải là một phần trong ý nghĩa của nó. Khi mô tả ý nghĩa của *swim* (bơi), chúng ta không có lý do gì phải giải thích sức nổi hay cơ học về sức đẩy. Có thể khó vẽ ra đường ranh giới này, và có lẽ đó chỉ là một lời cảnh báo. Tuy nhiên, sẽ hợp lý khi xem kiến thức về cách sử dụng các từ là tách biệt khỏi những gì nhiều nhà ngôn ngữ học gọi là kiến thức “bách khoa toàn thư”.

Nhưng não người có thể được tổ chức hoàn toàn khác. Ngôn ngữ là đặc thù riêng của loài người: chúng ta “có” nó, và những họ hàng còn sống gần nhất của chúng ta không có. Nhưng nói theo cách mơ hồ nhất có thể, sự tiến hoá của nó đã được song hành bởi một tầng trưởng đáng kể về trí thông minh. Một câu hỏi hiển nhiên là, ngôn ngữ và trí thông minh được liên kết mật thiết với nhau đến đâu. Ngôn ngữ như chúng ta biết là một phương tiện tư duy chứ không chỉ giao tiếp, và cả ngôn ngữ lẫn trí thông minh nói chung đều bị ràng buộc với trí nhớ. Không rõ tại

sao chúng ta lại cho rằng một “trí nhớ ngôn ngữ” về cách sử dụng các từ riêng lẻ trong những ngôn ngữ riêng lẻ lại đã tiến hoá tách rời.

## **Có những “trung tâm năng lực nói” không?**

Vấn đề ngôn ngữ được kiểm soát “tại đâu” có vẻ dễ xử hơn. Bằng chứng y học nói riêng từ lâu đã chỉ ra những khu vực cụ thể trong não liên quan đến việc hiểu hoặc tạo ra câu nói. Nhưng, vấn đề nằm ở chỗ “liên quan” không có ý nghĩa gì nhiều ngoài việc “có liên quan”.

Những khu vực thiết yếu cho ngôn ngữ thường nằm ở phía não trái. Não có một cấu trúc giống như nhân quả óc chó, với hai “bán cầu” có hình thù tương tự, liên kết về mặt vật lý với nhau ở phần giữa. Trên nhiều phương diện, các chức năng của hai bán cầu là đối xứng. Mỗi bán cầu kiểm soát các chi thuộc phần thân bên kia, và nhận đầu vào từ nửa bên kia của trường nhìn. Tất nhiên, đây là những chức năng mà chúng ta có chung với nhiều loài vật khác. Nhưng trên những phương diện khác, mỗi bán cầu não có thể chi phối, chẳng hạn bán cầu não phải chi phối ở một khía cạnh của người thuận tay trái. Liên quan đến ngôn ngữ, phần não trái chi phối ở hầu như tất cả mọi người ngoại trừ một thiểu số nhỏ. Bằng chứng cho điều này chủ yếu đến từ các

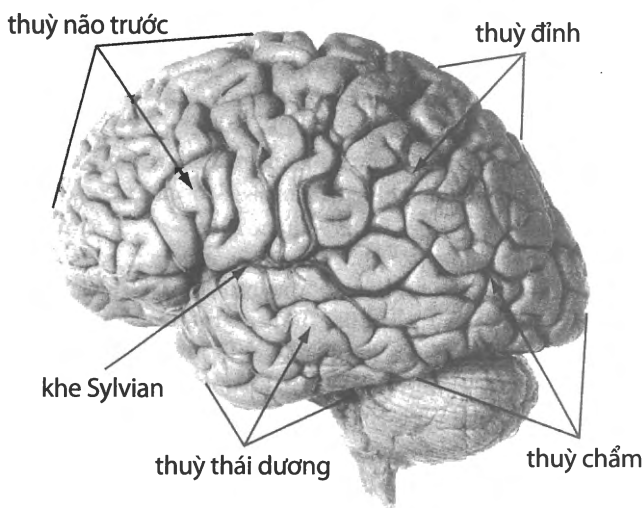


ngiên cứu trên những người bị tổn thương não. Đáng buồn là ung thư hoặc đột quỵ não không hiếm, hoặc các tổn thương não trong chiến tranh, hay những tai nạn bất tận trên đường. Năng lực nói của bệnh nhân thường bị ảnh hưởng sau những hoàn cảnh như vậy, và khi sự việc xảy ra, sự tổn hại hầu như luôn là bên não trái.

Hai khu vực của não, được xem có liên quan đến ngôn ngữ, đã được chỉ rõ từ cách đây hơn một thế kỷ (xem nội dung trong ô). Nếu quả thực có những “trung tâm năng lực nói” trong não chuyên về xử lý ngôn ngữ, hai khu vực trên từ lâu đã là những ứng viên chính. Nhiều nhà thần kinh học đã cố gắng tìm hiểu cụ thể hơn.

Xét nhiều mặt, bằng chứng có được khá là thách đố. Lấy thí dụ một trường hợp trong lịch sử, được ghi nhận hồi thập niên 1940 tại bệnh viện Đại học Oslo. Bệnh nhân (“Astrid L.”) là một phụ nữ người Áo, não bị tổn thương nghiêm trọng bên bán cầu trái sau một cuộc oanh tạc bằng máy bay năm 1941. Ban đầu bà bất tỉnh, chất não tràn ra, chụp X-quang cho thấy một vùng tổn thương lớn ở thùy não trước. Câu chuyện này đã có kết thúc có hậu. Đến thời điểm trường hợp này được báo cáo năm 1947, bà đã có một con, và sức khoẻ tốt.

Khi tỉnh lại trong bệnh viện, bà bị liệt phần thân phải và ban đầu không thể nói được từ nào.



**Hình 17.** Bán cầu trái của não người. Vỏ não ở mỗi bán cầu được phân chia thành bốn thùy. Khe Sylvian tách thùy não trước khỏi thùy thái dương, ngay dưới “vùng Broca”.

Nhưng dần dần tình trạng tốt hơn, và hai năm sau, khi được đưa vào bệnh viện, bà đã có thể đi lại tự nhiên và nói trôi chảy. Nhưng cách nói của bà có nhiều thay đổi, đáng chú ý nhất là ở “âm điệu ngôn ngữ”. Những cách nói thực tế đã biến đổi, nhưng theo những gì được báo cáo, “bà không bao giờ có âm giọng Na Uy tự nhiên khi phải liên kết nhiều từ với nhau trong một câu”. Cụ thể, bà thường lên giọng ở cuối câu nơi người ta thường sẽ hạ thấp hơn, và ở một câu như *Jeg tok den* (“I took it”, tôi lấy nó), bà sẽ nhấn giọng

## Vùng Broca và vùng Wernicke

Vùng thứ nhất được đặt theo tên bác sĩ người Pháp thế kỷ 19, Paul Broca, người nhận dạng nó năm 1861 ở một bệnh nhân có não bị tổn thương nặng ở vùng này, và cho đến khi chết cũng chỉ có khả năng lặp lại thứ ngôn ngữ giống như một âm tiết duy nhất. Vùng kia được đặt theo tên Carl Wernicke, người đã báo cáo về hai trường hợp khác biệt trong những năm 1870. Nhìn từ bên, cả hai vùng đại khái nằm ở trung tâm, còn nhìn từ đỉnh, cả hai đều nằm ở bên ngoài. "Vùng Broca" đúng hơn nằm ở thùy não trước, ngay trên nếp gấp sâu gọi là khe Sylvian. Xem hình 17 về những đặc điểm này. "Vùng Wernicke" nằm lùi lại hơn, khoảng sau thái dương. Các bộ não khác nhau về chi tiết, nói ở mức độ giới thiệu thì chỉ có thể đưa ra các sơ đồ giản lược. Chúng ta cũng nên nhớ rằng, ở nhiều bệnh nhân, nhiều phần của não thực tế bị ảnh hưởng hơn.

Hai hình thái rối loạn cổ điển lần lượt được mô tả là "chứng mất ngôn ngữ Broca" và "chứng mất ngôn ngữ Wernick". Đây thật ra là những tên gọi cho tập hợp các triệu chứng bề ngoài: một đằng là thiếu sự trôi chảy và "ngữ pháp", một đằng là trôi chảy nhưng thiếu "nội dung". Nhưng hàm ý ở đây là các triệu chứng khác nhau xảy ra theo sau sự tổn hại ở những vùng khác nhau. Một số nhà khảo sát đề xuất thêm rằng những khía cạnh cụ thể của xử lý ngôn ngữ bề ngoài nên được quy cho những vùng này, như "hoạch định câu nói" (vùng Broca) và kiểm soát cấu trúc câu (cũng là vùng

Broca), “lĩnh hội câu nói” (vùng Wernicke). Bằng chứng ủng hộ những đề xuất ấy thường lấy từ những nghiên cứu với các giả định cần được nhìn nhận một cách phê phán, trong đó bệnh nhân bị tổn thương não được cho xem những câu kiểm tra dạng viết thay vì dạng nói, và phản ứng của họ trong khung cảnh thí nghiệm được diễn giải như bằng chứng về mức độ họ hiểu đến đâu, đặc biệt có xét đến những cấu trúc ngữ pháp mà các nhà ngôn ngữ học rút ra.

quá mức vào *den*. Trong cách nói thông thường, *den* sẽ được rút gọn để kết hợp với *tok* tạo thành một đơn vị giống như một từ duy nhất. Ba năm sau tổn thương, bà phải nỗ lực ở một bài kiểm tra đòi hỏi phân biệt phát âm các cặp từ (có trong tiếng Na Uy) với những thay đổi tương phản về độ cao của giọng. Kết quả là đối với những người Na Uy khác, bà giống như đang nói chuyện bằng một âm giọng Đức. Rủi thay, điều này xảy ra trong những năm 1940, khi Đức quốc xã chiếm đóng Na Uy mà không tuyên bố chiến tranh, và cơ quan mật vụ Đức Gestapo như thường lệ đã theo chân quân đội Đức. Khi Astrid L. được nhập viện lần đầu, bà cay đắng phàn nàn rằng các cửa tiệm không muốn bán hàng cho bà.

Vậy tại sao những khía cạnh này trong năng lực nói của bà lại ít được kiểm soát đến thế? Vấn

đề với “âm điệu” không nằm ở sự kiểm soát độ cao giọng. Astrid L. đã có khả năng hát từ rất sớm trong thời kỳ hồi phục, và khi nhập viện, bà có thể hát đúng điệu một cách hoàn hảo. Điều vẫn còn bí ẩn là tại sao ở giai đoạn phục hồi, tình trạng âm giọng của lời nói vẫn là thứ bất ổn chính?

Nhiều khảo sát đã tiến hành tìm hiểu những gì được thấy là hay bất ổn nhất. Trong trường hợp tồi tệ, bệnh nhân có khi không nói được câu nào, và ít cho thấy dấu hiệu hiểu những gì được nói với họ. Đó cũng có thể là hậu quả của một rối loạn thoái hoá như bệnh Alzheimer, dần dần phá huỷ các phần vỏ não ở tuổi già. Trong những trường hợp khác, mọi người ít nhất có vẻ hiểu lời nói một cách bình thường, chẳng hạn nếu được hướng dẫn làm điều gì đó, họ sẽ thực hiện đúng như chỉ dẫn. Nhưng năng lực nói của họ có vẻ không nhiều hơn một từ này đến một từ khác, ở dạng đơn giản mà chúng ta thấy trong từ điển. Chẳng hạn, giả sử một bệnh nhân như vậy đang cố gắng nói cho bạn rằng có những con mèo trong vườn. Bạn có thể nghe được một từ và nhận ra đó là *cat* (mèo), nhưng không có phần đuôi số nhiều (*cats*). Sau một lúc có vẻ giống như một sự bắt đầu sai hoặc một sự trở ngại, bạn nghe được từ khác, có thể nhận ra là *grass* (bãi cỏ). Nhưng chúng sẽ không được kết hợp trong những hình thái như *are* hoặc *the* để tạo ra một câu mạch lạc. Ngược

lại, những bệnh nhân khác nói huyền thuyên trôi chảy. Nhưng vấn đề chính là họ huyền thuyên, thốt ra hàng tràng những từ mà chúng ta khó thấy liên kết thành một ý nghĩa cụ thể. Cũng có thể có bằng chứng hiển nhiên hơn, cho thấy cách họ hiểu lời nói đã bị suy giảm. Một số bệnh nhân có thể sử dụng những từ vô nghĩa, chẳng hạn các từ trong “Jabberwocky” của Lewis Carroll<sup>1</sup>. Một câu như *And the mome raths outgrabe* (dòng cuối cùng trong “Jabberwocky”) có thể được hiểu một phần khá dễ dàng. Nó được liên kết bình thường bởi *and* với câu trước nó; *raths* có thể là số nhiều (thành lũy, gò), và cụ thể hơn, nó có thể đang trong trạng thái *mome* (tính từ). Nhưng mấu chốt trong bài thơ của Carroll, và tương tự trong kiểu rối loạn ngôn ngữ nói này, nằm ở chỗ một cái *rath* ở trạng thái *mome* là cái quái quỷ gì. Ở những trường hợp ít trầm trọng hơn, bệnh nhân nói chuyện như thể các từ nằm ngay đầu lưỡi (gần như nhưng không hẳn có thể nói ra được). Nếu được yêu cầu đưa cho con dao, có thể họ sẽ làm vậy và biết *dao* nghĩa là gì. Nhưng nếu tự họ hỏi mượn con dao, họ sẽ nói theo kiểu vòng quanh: *Tôi có thể lấy?... ờ... anh biết đấy, anh dùng nó để cắt các thứ.*

---

<sup>1</sup> Một bài thơ có nhiều từ vô nghĩa của Lewis Carroll (1832-1898), nhà văn Anh.

Hầu hết những lý thuyết về nơi kiểm soát ngôn ngữ đã được dựa trên việc nghiên cứu những bệnh nhân như vậy. Nhưng những gì chúng ta đang báo cáo lại là hậu quả, không phải nguyên nhân. Trong cách nói của y khoa, chúng cùng lắm chỉ được phân loại là “triệu chứng”, hay nói cụ thể, một tập hợp các triệu chứng. Thí dụ, AIDS được định nghĩa là một hội chứng (“Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải”) dựa trên những triệu chứng được báo cáo lần đầu vào những năm đầu thập niên 1980. Những tìm kiếm sau đó là nhằm khám phá một tác nhân gây ra nó. Trong trường hợp của chúng ta, vấn đề là giải thích những mô thức ứng xử bất thường liên quan đến tổn thương não ở những vùng cụ thể. Nhưng mạch nghiên cứu này có những giới hạn của nó, không thể đưa chúng ta đi quá xa.

Một vấn đề hiển nhiên là, giống như trong các hình thức rối loạn “tâm thần” chung chung khác, “triệu chứng” được nhận dạng bằng cảm nhận của chúng ta về thế nào là những biểu hiện bình thường của mọi người. Chẳng hạn, một bệnh nhân có thể đưa ra một điều được diễn giải như một lỗi ngữ pháp: *if Mary come tomorrow* (nếu ngày mai Mary đến) thay vì *comes*. Sự lỗi lầm cũng xảy ra trong nói năng bình thường, nhưng khi bệnh nhân lỗi lầm, chúng có khả năng bị xem như triệu chứng, và các bác sĩ có một tên gọi

cho chúng. Nhưng những gì chúng ta để ý vốn đã là chủ quan. Quay trở lại trường hợp Astrid L. Trong những khảo sát gần đây, rối loạn của bà đôi khi được gọi là hội chứng “giọng nước ngoài”, và được xem là hiếm. Nhưng thuật ngữ này thậm chí không mô tả cách nói tự thân là vậy, mà mô tả cách những người khác của một cộng đồng trong đó có cả các bác sĩ, phản ứng với nó. Báo cáo ban đầu của G. H. Monrad-Krohn<sup>1</sup> thực ra đặt ra thuật ngữ “rối loạn nhấn giọng” (dysprosody), nói tới một bất thường chẳng hạn trong những cao độ của giọng. Khó mà chắc rằng mọi “rối loạn nhấn giọng” đã được ghi nhận một cách nhất quán nếu như những bất thường khác cũng hiện diện và sự nói năng của một bệnh nhân là thiếu trôi chảy đến mức tính chất “nước ngoài” của nó là tất cả những gì khiến người ta chú ý.

Một cảnh báo khác là, ngôn ngữ có thể được xử lý rộng hơn nhiều so với những gì biểu hiện từ một tổn thương cụ thể. Lý do tại sao chúng ta nói tới “xử lý” một phần là vì bệnh nhân có thể phục hồi. Có vẻ họ phải giữ lại “kiến thức” về ngôn ngữ của họ theo một ý nghĩa nào đấy, gồm cả kiến thức về các từ lẫn những quy tắc kết hợp từ với nhau, bất chấp những gì được chẩn

---

<sup>1</sup> Georg Herman Monrad-Krohn (1884-1964), nhà thần kinh học Na Uy.



đoán là một vấn đề tạm thời trong “tiếp cận” nó hoặc ứng dụng nó khi đã tiếp cận. Tất nhiên, lúc này chúng ta đang bàn trong những thuật ngữ không chỉ phản ánh khái niệm của một người trong cuộc về một ngôn ngữ, mà cả một hiểu biết chuyên môn về những kiểu hệ thống thông tin do bản thân chúng ta thiết kế ra. Tuy nhiên, ít nhất hãy giả định rằng não hoạt động theo kiểu đó. Ngay cả như vậy, bằng chứng về nơi tìm ra sự tổn hại vẫn có thể khiến chúng ta nhầm lẫn.

Để so sánh, hãy nghĩ về cách những ngôi nhà được thắp sáng bằng điện. Hệ thống có thể bị hỏng ở một đầu nếu cầu chì nổ, và căn phòng nơi mọi người ngồi bị chìm vào bóng tối. Điều đó dễ được khắc phục: nếu hết dây chì, họ có thể đưa dây chì từ nơi khác vào. Cũng có thể có một vấn đề ở đầu kia, nơi trạm điện cung cấp cho mạng lưới. Nhưng các trạm khác sẽ bù đắp cho nó. Tuy nhiên, giả sử đường dây điện cung cấp cho cả thị trấn bị đứt trong một cơn bão. Hậu quả khi ấy có thể mang tính tàn phá. Để sửa chữa sẽ mất nhiều ngày, trong khi những thứ phụ thuộc vào điện sẽ không hoạt động. Nhưng như thế không có nghĩa là khi dây đứt, nguồn cung cấp điện đã tiêu tụt, và nơi điện được sản sinh phải ở đó khi cơn bão giáng xuống.

Sự so sánh với bộ não sẽ hầu như không chính xác. Tuy vậy chúng ta cũng nên cẩn thận,

không nhảy ngay đến kết luận về một thứ chúng ta không thiết kế ra và không hiểu. Có thể sự tổn hại mà chúng ta đã xác định sẽ tác động đến một “đường dẫn thần kinh” - như các nhà khoa học nghiên cứu về não mô tả - trong một hệ thống trên thực tế rất phân tán.

## Tương lai thì sao?

Tất cả những điều trên nghe có vẻ khá bi quan. Nhưng hy vọng luôn xuất hiện, và tương lai cho nghiên cứu về não nói chung quả thật có vẻ tươi sáng hơn.

Một lý do là, những công cụ ngày càng tốt hơn. Với các máy chụp não, giờ đây không chỉ việc xác định chính xác nơi não đã bị tổn thương dễ hơn, người ta còn có thể quan sát nơi não đang hoạt động, giống như trong các thí nghiệm đã được tiến hành. Kỹ thuật thông thường nhất là từ sự tăng lưu lượng máu cấp năng lượng cho neuron suy ra hoạt động của neuron. Não cần năng lượng, rất nhiều năng lượng. Chúng ta sẽ ăn ít hơn nhiều nếu não không lớn đến vậy. Bởi thế phương pháp là đo một cách gián tiếp bao nhiêu năng lượng được cấp cho những vùng khác nhau. Một lưu lượng máu cao hơn là dấu hiệu cho thấy các tế bào đang hoạt động mạnh hơn. Một kỹ thuật khác, có vẻ còn hứa hẹn hơn, là ghi

nhận trực tiếp hoạt động của tế bào bằng cách lựa ra những thay đổi điện não trong thời gian ngắn. Tất nhiên, tác động của chụp não là rộng hơn nhiều, không chỉ gói gọn trong nghiên cứu những gì xảy ra khi chúng ta nói. Nhưng ngôn ngữ học là một bộ môn sẵn sàng tìm hiểu những gì nó có thể tiết lộ.

Điều quan trọng là bộ não bình thường cũng nên được nghiên cứu. Có thể thiết kế một thí nghiệm để nghiên cứu những hình thái hoạt động ở các đối tượng có hành vi bất thường theo nhiều kiểu, hoặc ở những người có não bị tác động tại những vùng khác nhau. Nhưng cần nhớ rằng những gì khám phá được có thể phần nào là do những biện pháp mà não của họ đang bù đắp cho tổn hại.

Để so sánh, hãy giả sử bạn mất khả năng sử dụng tay phải. Khi ấy, có những thứ bạn từng quen làm với hai tay hoặc chỉ với tay phải, và bây giờ bạn phải học để thực hiện theo cách khác. Nhưng bạn sẽ học. Nếu thuận tay phải, bạn sẽ dần dần buộc mình viết bằng tay trái. Điều đó hiển nhiên đòi hỏi sự tham gia của não cũng như các cơ, nhất là khi sự thuận tay phải đã trở nên ăn sâu. Giờ đây, những quá trình được nhà ngôn ngữ học quan tâm là ở bên trong não. Nhưng chúng ta không thể cho rằng cách nó hoạt động khi bị tổn hại là cách nó sẽ hoạt động lúc bình

thường, chỉ trừ những gì từng quen trong quá khứ nhưng đã bị ảnh hưởng. Như thế chẳng khác nào khảo sát cách người ta cầm nắm các vật thông qua quan sát họ làm như vậy khi một tay bị cắt cụt.

Chúng ta có thể kỳ vọng có thêm nhiều thí nghiệm, trong đó não của người nói năng bình thường được chụp. Nhưng hạt giống trí tuệ có lẽ nằm ở chỗ chúng ta nhận ra bộ não bí ẩn dường nào.

Từng có thời, bộ não thường được xem như một máy tính kỹ thuật số. Tại cấp độ “phần cứng”, các neuron được liên kết với những neuron khác, và tín hiệu điện đơn giản được chuyển qua những mạch này. Nhưng đó là trước khi các nhà thần kinh học biết nhiều về hoá tính của não như hiện nay - và họ vẫn đang khám phá thêm. Ở cấp độ “phần mềm”, nhiều nhà khảo sát khi ấy tin rằng nếu chúng ta có thể rút ra một nhiệm vụ mà não được cho là thực hiện, chẳng hạn tìm ra cấu trúc ngữ pháp của một câu, rồi lập trình cho máy tính thực hiện những gì đã rút ra, điều đó sẽ cho chúng ta sự thấu tỏ trực tiếp về cách thức một hệ thống trong não xử trí những đầu vào mà nó nhận được. Thật may, đó là trong quá khứ, khi khoa học máy tính còn ở thời kỳ thô sơ. Nhưng chúng ta đã không có lý do gì để cho rằng não có những hệ thống “phần mềm” chuyên biệt,

được thiết kế cho những chuỗi nhiệm vụ thứ cấp chiết xuất từ một nhiệm vụ lớn hơn, chẳng hạn việc hiểu lời nói.

Sự thật là chúng ta không biết những gì đang xảy ra về mặt vật lý trong não có liên quan thế nào đến một trải nghiệm như hiểu một câu nói. Nói một cách chặt chẽ, “hiểu” đương nhiên đã là trừu tượng hoá từ trải nghiệm, dù hầu hết các nhà ngôn ngữ học và tâm lý học chắc chắn không chất vấn nó. “Các câu” cũng là một trừu tượng hoá - điều đó còn rõ ràng hơn, dù đủ căn cứ vững chắc ở cấp độ mà nhà ngôn ngữ học thường tìm hiểu. Tuy nhiên, có thể có một liên hệ nhân quả phức tạp làm điên đầu hơn những gì chúng ta quan niệm đến nay, giữa các cơ chế sinh lý của não và hành vi mà chúng ta quan sát và phân tích, hay giữa những cấu trúc tâm thần và những ấn tượng được tạo ra bởi sự tương tác giữa chúng.



## Tài liệu tham khảo

Hầu hết những cuốn sách tổng quát về ngôn ngữ và ngôn ngữ học là sách giáo khoa, dành cho sinh viên đại học hoặc sau đại học. Một cuốn không phải như vậy là David Crystal, *Bách khoa thư Cambridge về ngôn ngữ* (*The Cambridge Encyclopaedia of Languages*, 2<sup>nd</sup> edn., Cambridge University Press, 1997). Ngoài ra, có một sách chỉ nam rất hay do Mark Aronoff và Janie Rees-Miller biên soạn, *Cẩm nang về ngôn ngữ học* (*The Handbook of Linguistics*, Blackwell, 2000). Các từ điển ngôn ngữ học sẽ cung cấp hệ thuật ngữ, cụ thể có *Từ điển ngôn ngữ học Oxford súc tích* (*Concise Oxford Dictionary of Linguistics*, Oxford University Press, 1997), có cả ở bản in và một phần của nội dung tham khảo trên mạng, *Oxford Reference Online*.

Ngôn ngữ học thường được phân chia thành nhiều nhánh. Sách giáo khoa do vậy có xu hướng tập trung hoặc vào một nhánh cụ thể, hoặc vào những nhánh được xem là trung tâm. Hai trong số những sách dẫn nhập tổng quát thành công nhất là Victoria Fromkin và Robert Rodman, *Dẫn nhập về ngôn ngữ (An Introduction to Language, 6<sup>th</sup> edn. Holt, Rinehart and Winston, 1998)*, Andrew Radford và những người khác, *Ngôn ngữ học nhập môn (Linguistics: An Introduction, Cambridge University Press, 1999)*. Một cuốn khác tập trung hẹp hơn vào những ngôn ngữ như những hệ thống quy tắc: Victoria Fromkin, *Ngôn ngữ học: Nhập môn lý thuyết ngôn ngữ (Linguistics: An Introduction to Linguistic Theory, Blackwell, 2000)*.

Nhánh tách biệt đầu tiên như nhiều nhà ngôn ngữ học nhìn nhận là *ngữ âm học*: căn bản, đó là nghiên cứu âm thanh của câu nói được tạo ra và cảm nhận như thế nào. Để có một dẫn nhập bởi một nhà nghiên cứu lỗi lạc trong lĩnh vực này, xem Peter Ladefoged, *Bài giảng ngữ âm học (A Course in Phonetics, 3<sup>rd</sup> edn., Harcourt Brace, 1993)*. Để tìm hiểu sự phân biệt âm thanh trong những ngôn ngữ khác nhau, xem Peter Ladefoged và Ian Maddieson, *Âm thanh của các ngôn ngữ trên thế giới (The Sounds of the World's Languages, Blackwell, 1996)*.

Ngữ âm học (phonetics) được phân biệt với âm vị học (phonology) - nhánh tìm hiểu về những đơn vị âm thanh trong khuôn khổ một lý thuyết về các ngôn ngữ như những hệ thống. Để tìm hiểu bước đầu, xem Philip Carr, *Âm vị học (Phonology)*, Macmillan, 1993). *Hình thái học* là nhánh tìm hiểu những tương phản ngữ pháp trong từ, chẳng hạn, xem dẫn nhập của tôi, *Hình thái học (Morphology)*, 2<sup>nd</sup> edn., Cambridge University Press, 1991). *Cú pháp* là nhánh tìm hiểu mối quan hệ giữa từ và những đơn vị khác trong câu, và đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, đây là nhánh quan trọng nhất. Một dẫn nhập hữu ích là Noel Burton-Roberts, *Phân tích câu: Nhập môn cú pháp tiếng Anh (Analysing Sentences: An Introduction to English Syntax)*, 2<sup>nd</sup> edn., Longman, 1997). Xem thêm Rodney Huddleston, *Ngữ pháp tiếng Anh: Một phác thảo (English Grammar: An Outline)*, Cambridge University Press, 1988) để có giải thích ngắn gọn về cú pháp tiếng Anh và hình thái học nói chung. Có nhiều sách nhập môn ở cấp độ phương pháp cho lý thuyết Chomsky về cú pháp nói riêng: một cuốn dễ đọc là Ian Roberts, *Cú pháp so sánh (Comparative Syntax)*, Arnold, 1997). Để tìm hiểu đời sống và sự nghiệp của Chomsky nói chung thông qua tác phẩm của một nhà lý thuyết từng rất đồng cảm với các tư tưởng của ông, xem Neil Smith, *Chom-*



sky: *Ý tưởng và lý tưởng* (Chomsky: *Ideas and Ideals*, Cambridge University Press, 1999).

Xét mọi phương diện, nghiên cứu về ý nghĩa thường được xem là một nhánh khác, *ngữ nghĩa học*. Một số sách giáo khoa trên thực tế nhìn nhận rất hạn hẹp về ngữ nghĩa học: để có một trình bày đủ bao trùm, xem John Lyons, *Nhập môn ngữ nghĩa học ngôn ngữ* (*Linguistic Semantics: An Introduction*, Cambridge University Press, 1995).

Đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, các chủ đề khác là ngoại vi, thậm chí hoàn toàn nằm bên ngoài. Để tìm hiểu bối cảnh dẫn đến nguồn gốc của ngôn ngữ, nên tham khảo một cuốn sách tổng quát về sự tiến hoá của loài người: xem Steve Jones và những người khác, *Bách khoa thư Cambridge về sự tiến hoá của loài người* (*The Cambridge Encyclopaedia of Human Evolution*, Cambridge University Press, 1992). Hai chuyên khảo về sự đa dạng hoá của ngôn ngữ cũng rất đáng quan tâm: Johanna Nichols, *Sự đa dạng ngôn ngữ theo không gian và thời gian* (*Linguistic Diversity in Space and Time*, University of Chicago Press, 1992); Daniel Nettles, *Sự đa dạng ngôn ngữ* (*Linguistic Diversity*, Oxford University Press, 1999). Tương tự là R. M. W. Dixon, *Sự thăng trầm của ngôn ngữ* (*The Rise and Fall of Languages*, Cambridge University Press, 1997).

Tore Janson, *Nói: Một lịch sử ngắn về ngôn ngữ* (*Speak: A Short History of Languages*, Oxford University Press, 2002) cũng rất đáng đọc.

Để có một dẫn nhập phổ thông về sự thay đổi của ngôn ngữ, xem Jean Aitchison, *Sự thay đổi của ngôn ngữ: Tiến triển hay thoái hoá?* (*Language Change: Progress or Decay?*, 3<sup>rd</sup> edn., Cambridge University Press, 1991). Một cuốn sách giáo khoa tổng quát về ngôn ngữ học lịch sử bởi một chuyên gia hàng đầu là Lyle Campbell, *Nhập môn ngôn ngữ lịch sử* (*Historical Languages: An Introduction*, Edinburgh University Press, 1998). Để có một sách giáo khoa dẫn nhập về nghiên cứu phương ngữ, xem J. K. Chambers và Peter Trudgill, *Phương ngữ học* (*Dialectology*, 2<sup>nd</sup> edn., Cambridge University Press, 1998). Về ngôn ngữ học xã hội, để có một tác phẩm dẫn nhập, xem Janet Holmes, *Nhập môn ngôn ngữ học xã hội* (*An Introduction to Sociolinguistics*, 2<sup>nd</sup> edn., Longman, 2002).

Về các hệ ngôn ngữ trên khắp địa cầu, có thể xem những bài viết liên quan trong William Bright, *Bách khoa thư ngôn ngữ học quốc tế*, 4 tập (*International Encyclopaedia of Linguistics*, Oxford University Press, 1992). Khảo sát gần đây nhất về ngôn ngữ Ấn-Âu nói riêng là Robert Beekes, *Nhập môn ngôn ngữ học Ấn-Âu so sánh* (*Comparative Indo-European Linguistics:*

*An Introduction*, John Benjamins, 1995). Để tìm hiểu về những hình thức viết khác nhau, xem T. Daniels và William Bright, *Những hệ thống viết trên thế giới* (*The World's Writing Systems*, Oxford University Press, 1996); một cuốn sách giáo khoa phù hợp là Florian Coulmas, *Các hệ thống viết: Nhập môn phân tích ngôn ngữ* (*Writing Systems: An Introduction to their Linguistic Analysis*, Cambridge University Press, 2003).

Về nghiên cứu bộ não, xem dẫn nhập phổ biến của Susan Greenfield, *Câu chuyện về não* (*Brain Story*, BBC, 2002). Để có một dẫn nhập về nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ trong não, bao hàm những bằng chứng lâm sàng, xem Lorraine K. Obler và Kris Gjerlow, *Ngôn ngữ và bộ não* (*Language and the Brain*, Cambridge University Press, 1999).



## DẪN LUẬN VỀ NGÔN NGỮ HỌC

P. H. Matthews



---

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT : 39.260.031



---

Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Nguyễn Khắc Oánh

Biên tập Văn Lang : Phan Đan

Trình bày : Minh Trinh

Vẽ bìa : Hs. Quốc Ân

Sửa bản in : Kim Đính



---

CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 38.235079



---

In 1.000 cuốn khổ 12x20 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang  
06 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.

Xác nhận DKXB số : 2957-2015/CXBIPH/38-70/HĐ.

QĐXB số : 2790/QĐ - NXBHD, ngày 31/12/2015.

ISBN : 978-604-86-7461-8.

In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2016.